



GIA LÂM

**NHỮNG NHÂN VẬT
LỊCH SỬ TIÊU BIỂU**

TẬP 1

HUYỆN ỦY - HĐND - UBND - ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
HUYỆN GIA LÂM



GIA LÂM

**NHỮNG NHÂN VẬT
LỊCH SỬ TIÊU BIỂU**

TẬP 1

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI - 2022

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

1. Ông NGUYỄN VIỆT HÀ - Thành ủy viên, Bí thư Huyện ủy - Trưởng ban
2. Ông NGUYỄN TIẾN VIỆT - Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện - Phó trưởng ban
3. Bà ĐẶNG THỊ HUYỀN - Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện - Phó trưởng ban
4. Ông NGUYỄN ĐỨC HỒNG - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch UBND huyện - Phó trưởng ban
5. Bà CHU THỊ THANH HUYỀN - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Giám đốc Trung tâm Chính trị huyện - Thành viên
6. Ông HOÀNG ANH TÚ - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ huyện - Thành viên
7. Bà PHÙNG THỊ HOÀI HƯƠNG - Huyện ủy viên, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên

BAN BIÊN SOẠN

1. **Bà ĐẶNG THỊ HUYỀN** - Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện - Trưởng ban
2. **Ông NGUYỄN ĐỨC HỒNG** - Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Phó Chủ tịch UBND huyện - Phó Trưởng ban
3. **Bà CHU THỊ THANH HUYỀN** - Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Giám đốc Trung tâm Chính trị huyện - Phó trưởng ban
4. **Bà PHÙNG THỊ HOÀI HƯƠNG** - Huyện ủy viên, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên
5. **Ông ĐỖ VĂN THỊNH** - Nguyên Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên
6. **Ông NGUYỄN MẠNH TÙNG** - Phó Trưởng ban Tuyên giáo Huyện ủy - Thành viên
7. **Bà ĐÀO THỊ THANH HUYỀN** - Phó trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên
8. **Bà PHẠM THỊ MAI** - Hiệu trưởng trường THCS Kim Sơn - Thành viên
9. **Bà HOÀNG THỊ OANH** - Phó Hiệu trưởng trường THCS Trung Mậu - Thành viên
10. **Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO** - Chuyên viên phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên
11. **Bà NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY** - Chuyên viên phòng Văn hóa và Thông tin huyện - Thành viên

LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc Việt Nam có lịch sử dựng nước và giữ nước lâu đời, có nền văn hóa vô cùng đặc sắc.

Nguyễn Trãi trong Cáo bình Ngô đã viết: “*Nghĩ như nước Đại Việt ta, thực là một nước văn hiến. Cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc/Nam cũng khác. Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có*”.^(*)

“Hào kiệt” ở đây chính là những nhân vật được trang trọng ghi tên vào sử sách, là những người đã góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh giữ vững độc lập dân tộc, đưa đất nước tiến lên, được nhân dân quý trọng, đời đời tôn kính, là tấm gương sáng cho hậu thế noi theo. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường lấy gương của các danh nhân, nhân vật lịch sử để giáo dục cán bộ, chiến sĩ. Người đã viết: “*Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng*”.

Gia Lâm là vùng đất cổ, nơi giao thoa của hai dòng văn hóa Thăng Long và Kinh Bắc, vùng đất có bề dày

* (Đại Việt sử ký toàn thư (2004) tập 2, tái bản, Nxb VHNT, tr.76)

truyền thống văn hóa và lịch sử. Trong nhiều năm qua, thực hiện sự chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội về việc giáo dục truyền thống, huyện Gia Lâm và các xã, thị trấn, ngành, đoàn thể đã biên soạn, xuất bản các cuốn lịch sử của địa phương, đơn vị. Năm 2022, Huyện ủy - HĐND - UBND, Ủy ban MTTQ huyện Gia Lâm có chủ trương biên soạn sách để giới thiệu các nhân vật lịch sử tiêu biểu của quê hương Gia Lâm qua các thời kỳ đã góp phần làm rạng rỡ lịch sử của dân tộc.

Cuốn sách **“Gia Lâm - Những nhân vật lịch sử tiêu biểu” (tập 1)** được Huyện ủy - HĐND - UBND - Ủy ban MTTQ huyện Gia Lâm phát hành gồm 2 phần chính: Phần Danh nhân huyền thoại và phần Những nhân vật lịch sử tiêu biểu với 15 bài viết được chọn lọc trong số gần một trăm nhân vật từ huyền thoại tới trước năm 1945 để mỗi người dân Gia Lâm tự hào, kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của cha ông trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nói tới Gia Lâm, người ta thường nghĩ tới hai vị Thánh trong bốn vị Thánh bất tử của tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam. Đó là Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng) 3 tuổi vươn vai thành Thiên tướng dẫn đầu đoàn quân đánh tan giặc Ân xâm lược, cứu nước. Hình tượng Thánh Gióng thể hiện lòng yêu nước, sức mạnh của dân tộc. Đó là Đức Thánh Chử Đồng Tử, người dân lao động nghèo khổ có mối tình tuyệt đẹp với nàng Tiên Dung công chúa, lại có công phù trợ cho Triệu Quang Phục đánh thắng quân Lương, báo mộng cho Nguyễn Trãi tham gia và làm quân sư cho Lê Lợi

đánh thắng giặc Minh xâm lược.

Cùng với những nhân vật huyền thoại, Gia Lâm tự hào có những con người mà công danh của họ đã góp phần viết nên những trang sử vàng của dân tộc. Đó là Hoàng Thái hậu Ý Lan, người phụ nữ duy nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam hai lần nhiếp chính thay chồng và thay con trông coi việc nước, xây dựng vương triều nhà Lý hùng cường. Đó là Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân tài sắc vẹn toàn, người vợ yêu quý của Quang Trung - Nguyễn Huệ đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp đại phá quân Thanh. Đó là những con người học rộng tài cao, có chí khí, hành động và lời nói thể hiện rõ lòng yêu nước, thương dân, một lòng vì Tổ quốc như: Tể tướng Nguyễn Mậu Tài, Tể tướng Nguyễn Khiêm Ích, Tể tướng Nguyễn Huy Nhuận, Trạng nguyên Đặng Công Chất, Quận công Nguyễn Đăng Doanh, Quận công Nguyễn Đình Huấn, Thánh thơ Cao Bá Quát... và rất nhiều những người con khác của quê hương Gia Lâm luôn để lại những dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc.

Những bài viết về các nhân vật truyền thuyết, lịch sử tiêu biểu của quê hương Gia Lâm mang tính đại diện, có nhiều công trạng, có tiểu sử, tư liệu rõ ràng trong thời kỳ trước năm 1945, kèm theo là một số hình ảnh, phụ lục để người đọc dễ theo dõi, nắm bắt những thông tin cơ bản nhất về quê quán, tiểu sử, đóng góp, công trạng,... của các nhân vật lịch sử đối với quê hương, đất nước.

Nhân dịp cuốn sách **“Gia Lâm - Những nhân vật lịch sử tiêu biểu” (tập 1)** được xuất bản, phát hành, xin được trân trọng cảm ơn Nhà xuất bản Thông tấn thuộc

Thông tấn xã Việt Nam; Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội; Phòng Quản lý Di sản văn hóa; Ban Quản lý di tích Danh thắng Hà Nội, Trung tâm hoạt động Văn hóa, Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám; các phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; các xã, thị trấn; các nhà khoa học; đặc biệt là Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo ưu tú Trịnh Đình Tùng - Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; đồng chí Lê Quý Đôn - Nguyên Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện; đồng chí Nguyễn Văn Trịnh - Nguyên Thành ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện; đồng chí Nguyễn Huy Việt - Nguyên Thành ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND huyện; đồng chí Lê Anh Quân - Thành ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, nguyên Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện và các đồng chí nguyên lãnh đạo huyện qua các thời kỳ; các dòng họ, cá nhân đã quan tâm, giúp đỡ, phối hợp với chúng tôi trong quá trình biên soạn, xuất bản cuốn sách.

Trong quá trình thực hiện, mặc dù có nhiều cố gắng và kế thừa những công trình đã xuất bản, bổ sung tư liệu, song do thời gian và điều kiện triển khai việc biên soạn, biên tập cuốn sách không tránh khỏi còn những thiếu sót, hạn chế. Ban Chỉ đạo và Ban Biên soạn cuốn sách mong muốn nhận được các ý kiến đóng góp của bạn đọc để nội dung hoàn thiện hơn khi cuốn sách có dịp tái bản.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

THÀNH ỦY VIÊN, BÍ THƯ HUYỆN ỦY GIA LÂM

Nguyễn Việt Hà

PHẦN I

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

Gia Lâm, cửa ngõ phía đông của Thủ đô Hà Nội, vùng đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời.

Lịch sử văn hóa Việt Nam ghi nhận “Tứ bất tử” trong tín ngưỡng dân gian: Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử và Mẫu Liễu Hạnh.

Gia Lâm tự hào là quê hương của hai vị Thánh: Đó là Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng) và Đức Thánh Chử Đồng Tử.

ĐỨC THÁNH PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG (THÁNH GIÓNG)

1. TRUYỀN THUYẾT THÁNH GIÓNG

Trong tâm thức của người Việt, Thánh Gióng là một vị Thánh trong “Tứ bất tử”. Truyền thuyết về Thánh Gióng liên quan tới lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, đánh thắng đạo quân phương Bắc đi xâm lược nước Nam (lúc đó có tên gọi là Văn Lang).

Đời Vua Hùng Vương thứ 6, đất nước hòa bình, dân sống thịnh vượng. Nhận rõ âm mưu của nhà Ân phương Bắc, Vua nói: Giặc Bắc sớm muộn cũng xâm lăng nước Nam.

Ba năm sau, giặc Ân kéo sang. Nhà Vua sai danh tướng Lý Công Dật cầm quân. Ngay trận đầu, tướng Ân (chính là Hoàng tử nhà Ân) đã đánh cho Lý Công Dật thua phải lui về sát kinh đô. Lý Công Dật đành tự tử.

Vua Hùng bối rối, cho sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giỏi cầm quân cứu nước.

Lúc bấy giờ ở làng Phù Đổng, có một người đàn bà làm nghề trồng rau, sau một đêm mưa gió, sáng sớm bà ra vườn cà ven sông, thấy một vết chân lớn chưa từng có. Bà đưa chân mình ướm thử. Nhìn thấy vườn bị giẫm nát, nhưng cà vẫn còn tươi, bà bèn hái về ăn. Sau đó bà mang thai, rồi sinh ra được cậu bé, mãi đến ba tuổi mà chẳng biết nói biết cười, hằng ngày chỉ nằm trên thúng treo trên gióng tre, do vậy mọi người gọi cậu bé là Gióng.

Khi sứ giả đến ngôi làng này và đọc chiếu Vua ban, đưa bé khi nghe được liền ngồi bật dậy và nói với mẹ: “Mẹ ơi, mẹ hãy mời sứ giả vào đây cho con!”

Ngay khi ông ta tới nơi, đứa bé nói: “Sứ giả về tâu với nhà vua rằng ngài hãy cho người rèn cho ta một con ngựa sắt cao 8 thước, một chiếc gậy sắt và một áo giáp sắt ta sẽ phá tan lũ giặc này”.

- Cậu muốn gậy sắt nặng bao nhiêu, sứ giả hỏi?
- 100 cân, ngựa sắt nặng 1000 cân, cậu bé trả lời.

Sứ giả vội về cung và thuật lại cho nhà vua những điều kỳ diệu vừa chứng kiến. “Vậy là trời đã phái cậu bé đó đến giúp chúng ta rồi”. Ngài cho người rèn ngựa sắt, gậy sắt, áo giáp sắt với đủ nội tạng như ngựa thật theo những gì cậu bé muốn và được mang đến làng Phù Đổng.

Trước sự việc trên, mẹ Gióng và mọi người lo lắng. Gióng vừa cười vừa nói với mẹ: “Xin mẹ hãy an lòng và chuẩn bị cho con thật nhiều đồ ăn thức uống, con cần có sức khỏe để bắt đầu chiến đấu”.

Gióng bắt đầu ăn và chỉ trong nháy mắt, cậu đã lớn phổng lên; lượng thức ăn mà mẹ chuẩn bị không thể khiến cậu no, nên đã phải nhờ họ hàng, bà con láng giềng góp cơm gạo, rượu, và bữa ăn đặc biệt này kéo dài trong hai ngày. Sau đó, đứa bé đã trở thành một người khổng lồ, khoác trên người bộ áo giáp sắt, ngồi lên ngựa sắt, cầm gậy sắt và bắt đầu xông trận.

Nhà vua ra lệnh cho hoàng tử thứ chín là Long Sơn và hoàng tử thứ mười là Uy Sơn đi hộ tống Gióng. Đạo quân nước Nam chia làm ba nhánh, mỗi nhánh có khoảng ba vạn quân; đi đầu là người chiến binh thần kỳ đó, con ngựa sắt của chàng phi xé gió như có cánh bay.

Họ chiến đấu với quân giặc ngay trên núi Trâu Sơn (nằm giữa Bắc Ninh và Đáp Cầu) nơi mà có rất nhiều đồn lũy được xây đắp. Cuộc chiến diễn ra khốc liệt, nhưng cuối cùng bốn tên tướng người phương Bắc đã tử trận và quân lính của chúng chết như ngả dạ. Bọn còn sống sót thì chạy tán loạn, Gióng thúc ngựa đuổi theo. Gậy sắt quật vào đầu giặc đột nhiên bị gãy, Gióng bèn nhổ các khóm tre bên đường làm vũ khí. Quân giặc tan tác, giẫm đạp lên nhau chạy thực mạng. Hai mươi tư tướng lĩnh được trả tự do khi đã cam kết sẽ không chống lại nước Văn Lang nữa.

Xác của con trai vua phương Bắc đã được tìm thấy và được chôn dưới chân núi.

Sau chiến thắng vẻ vang, chàng Gióng lại lên ngựa và đi theo con đường Kim Anh, đến núi Vũ Linh (nay thuộc huyện Sóc Sơn); tại đó, chàng vứt bụi tre mà chàng đã dùng, cởi bỏ áo giáp sắt, đi lên đỉnh núi bái vọng mẹ rồi cả người

lăn ngựa từ từ bay lên trời.

Ngày nay, người ta vẫn thấy trên đỉnh núi còn lưu lại dấu chân hằn trên phiến đá; đó là vết chân của chàng Gióng đã để lại trước khi về trời. Tại nơi mà ngựa sắt dừng chân, ngày nay là làng Phù Ninh, nhà vua đã cho lập một đền thờ trên một khoảnh đất rộng mười mẫu ruộng. Vua Lý Công Uẩn cũng cho dựng một ngôi đền ngay tại quê hương của Người và dựng một tấm bia đá ở chỗ ngôi nhà của ngài trước đây với dòng chữ Hán: “*Nơi đây khi xưa là nơi ở của Thiên vương Gióng*”. Nhà vua cũng đã ban một trăm mẫu ruộng hương hỏa để duy tu hai đền thờ này.

Năm 1020, tức khoảng 1.500 năm sau đó, vua Lý Công Uẩn là người xuất thân từ vùng quê ở gần Phù Đổng, muốn đưa Ngài thành một vị thần dân tộc nên đã dựng hai đền: Một ở Phù Đổng gần đình làng và một ở sườn núi Vũ Linh, phong là Xung Thiên Thần Vương hay còn gọi là Phù Đổng Thiên Vương.

Truyền thuyết Thánh Gióng đã có sự kết hợp giữa nhà nước (tiêu biểu là vua Hùng) và nhân dân (tiêu biểu là chàng Gióng và dân làng Phù Đổng), giữa sức mạnh của con người và sức mạnh của vũ khí mà lòng yêu nước đã trở thành truyền thống quý báu. Tiếng rao của sứ giả là lời hiệu triệu của vua Hùng. Lực lượng chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc bình thường tiềm ẩn trong nhân dân (như chú bé làng Gióng nằm im không nói không cười), nhưng khi có giặc ngoại xâm thì tiếng gọi của non sông đã tập hợp thức tỉnh tất cả các lực lượng tiềm ẩn của dân tộc. Chính điều đó đã làm nên một Thánh Gióng bất

tử, một Thánh Gióng đã đi vào tâm thức người Việt một cách tự nhiên.

Ca ngợi Thánh Gióng, Thánh thơ Cao Bá Quát đã có câu đối:

Phá tặc đăn hiêm tam tuế vãn

Đặng vãn do hận cứu thiên đê

Tạm dịch:

Đánh giặc lên ba hiêm đã muộn

Lên trời tăng chín hận chưa cao.

Cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sinh thời có viết: “Hình ảnh người anh hùng làng Gióng phản ánh một trang lịch sử oanh liệt chống ngoại xâm trong đó nổi lên chiến công con em người dân thường”. Hình ảnh người anh hùng làng Gióng là một biểu tượng kỳ vĩ của sức sống Việt Nam, là sự nhảy vọt, vọt lớn lên như thổi trong gian lao trước giặc ngoại xâm.

2. KHU DI TÍCH PHÙ ĐỔNG

Phù Đổng Thiên Vương, một uy lực siêu phàm đã được các triều đại (kể từ vua Hùng) và nhân dân kính trọng. Khu di tích Phù Đổng đã được Bộ Văn hóa ra Quyết định xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa ngày 21/02/1975; được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 2383/QĐ-TTg xếp hạng khu Di tích Quốc gia đặc biệt ngày 09/12/2013. Khu di tích gồm 10 công trình giá trị nghệ thuật và kiến trúc: Đền Thượng, đền Hạ, miếu

Ban, chùa Kiến Sơ, Cổ Viên, Giá Ngự, đình Hạ Mã, chùa Hương Hải, bãi Soi Bia và bãi Đổng Đàm.

Đền Thượng: còn gọi là đền Gióng hay đền Phù Đổng - Nơi thờ Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương.

Theo truyền thuyết, đền Gióng đã có từ thời Hùng Vương và được dựng trên nền nhà cũ của mẹ Gióng. Đến cuối thế kỷ XI, vua Lý Thái Tổ cho tu bổ thêm và ra lệnh tổ chức hội Gióng để tưởng nhớ Thánh Gióng và giáo dục truyền thống yêu nước, đánh giặc cho nhân dân. Đền sát đê, được bố cục theo hình chữ “công”, quy mô rộng rãi.

Trước sân, ngay sát chân đê là ao rộng, có tên ao rổi. Trong ao, dưới bóng cây đa cổ thụ cành lá sum suê, là ngôi Thủy đình xinh xắn, được dựng theo kiểu “mái chông” từ thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII) với nhiều bức chạm tinh xảo trên gỗ, mà đề tài là những cảnh sinh hoạt dân gian: người chăn dê, người thổi ống xì đồng...

Qua sân gạch đến nghi môn khá cao mới được xây vào cuối thế kỷ XIX. Phía trước là đôi rồng đá nét chạm hơi thô nhưng khỏe khoắn bên dưới có dòng chữ khắc cho biết niên đại tạo tác vào năm Ất Dậu, niên hiệu Vĩnh Thịnh (tức năm 1705) dưới Triều vua Lê Dụ Tông. Phía sau có đôi sư tử đá cũng làm vào năm đó.

Tại cổng Đền có đôi câu đối viết:

*Thiết mã khóa vãn cung, tuần nhạc, linh quang thiên
cổ ngưỡng*

Thạch long kiều thủy các, sùng từ uy vọng ức niên khâm.

Dịch nghĩa:

Ngựa sắt vượt cung mây, núi cao rặng rõ ánh thiêng,
ngàn năm nhìn ngắm

Rồng đá châu gác nước, đèn lớn nguy nga vẻ đẹp,
muôn thuở tôn sùng.

Sau cổng chính là nhà Thiêu hương. Liên nhà Thiêu hương là hai nhà tiền tế khá rộng. Nhà ngoài do Điền Quận công Nguyễn Húy Hai (1610 - 1675), người làng Phù Dực, xã Phù Đồng đứng ra xây dựng. Nhà bên trong do Đặng Công Chất, người làng Phù Đồng, đỗ Trạng nguyên năm 1661, đứng ra hưng công. Đáng chú ý ở đây là 39 viên gạch với kích thước 30cm x 20cm, mỗi viên đều chạm khắc hình rồng. Những viên gạch này được lát ở bậc thềm vào cung. Hai ngôi nhà ba gian phía đông do Đặng Thị Huệ chính cung của chúa Trịnh Sâm (thế kỷ XVIII) cung tiến.



Tượng Thánh Gióng thờ ở đền Thượng, xã Phù Đồng

Trong Tiền đường 12 gian có tượng Thánh Gióng cao 3m, hai bên có sáu tượng quan văn, quan võ, hai phỗng quỳ và bốn viên hầu cận “tứ trấn”.

Kiến trúc đền đáng chú ý là những đầu bẩy còn lưu lại được những mảng chạm vào thời Hậu Lê.

Đền còn lưu được cả thảy 21 đạo sắc phong (trong đó đời Lê có 12 đạo, đời Tây Sơn có 3 đạo, đời Nguyễn có 6 đạo). Sắc có niên đại sớm nhất là sắc Đức Long năm thứ 5 (1634).

Trong Đền, còn nhiều hiện vật có giá trị như: chiếc ngai thờ từ thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII) chạm trổ tinh vi, một bia đá rất đẹp dựng năm 1660, cũng là một hiện vật hiếm thấy tại các ngôi đền khác ở nước ta.

Phía sau đền có một giếng nước trong, gọi là giếng Ngọc.

Đền Hạ: Còn gọi là đền Mẫu, đền nằm ngoài đê, ở phía đông đền Thượng. Đền là nơi thờ mẹ Thánh Gióng, cũng gọi là Thánh Mẫu. Trước kia, Thánh Mẫu được thờ chung với Thánh Gióng ở đền Thượng. Đến năm Chính Hòa thứ 4 (1683) Thánh Mẫu mới thờ ở đền riêng tại thôn Ngô Xá. Mười năm sau (1693) đền lại được thiên về gần chùa Giếng (chùa Tập Phúc), tại vị trí hiện nay.

Miếu Ban: Ở phía Tây đền Thượng, trong xóm Ban, miếu có tên chữ là Dục Linh Từ. Miếu thờ Đức Thánh Mẫu. Tương truyền đây là nơi Gióng ra đời, do đó còn có tên là “Trại Nòn”. Miếu lợp ngói cổ hình mũi hài. Sau miếu là giếng Bát Nhũ trì (ao tám vú), giữa giếng nổi lên một gò đất xinh xắn.

Cổ Viên: Nằm ở vị trí cách đền Mẫu một đoạn về phía đông bắc. Theo truyền thuyết, cổ viên (vườn xưa), cũng gọi là “vườn rau”, là nơi mẹ Gióng đến hái rau rồi ướm chân mình vào vết chân người khổng lồ, do đó mà mang thai sinh ra Gióng.

Giá Ngự: Ở đây có hai cột trụ và một bệ xây vào đầu thế kỷ XX. Vào ngày hội đền, dân làng kéo ngựa thờ, gọi là long giá, từ đền Thượng đến đây trông ra khu soi bia cạnh đền Hạ nơi điệu múa cờ được biểu diễn.

Không chỉ là làng Phù Đổng, trong khu vực đền Hùng ở Vĩnh Phúc, có đền Thượng, tức “Cửu trùng tiên điện” được dành để thờ Thánh Gióng. Làng Vệ Linh ở huyện Sóc Sơn phía bắc Thủ đô Hà Nội, nơi tương truyền Gióng đã trút giáp để cùng ngựa về trời, cũng có đền thờ, Gióng được nhà nước quân chủ tặng danh hiệu lớn: “Xung thiên Thần vương”.

3. LỄ HỘI GIÓNG

Hội Gióng (Phù Đổng) là một trong những lễ hội kỳ thú nhất ở Việt Nam.

Có câu dân ca:

Mùng Bảy hội Khám, mùng Tám hội Dâu

Mùng Chín đâu đâu trở về hội Gióng.

Và một câu khác:

Ai ơi mùng Chín tháng Tư

Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.

Lễ hội Thánh Gióng chính thức được diễn ra trong 3 ngày, từ mồng 7 đến mồng 9 tháng Tư âm lịch. Trong 3 ngày lễ hội diễn ra, vào các buổi sáng sớm, bao giờ cũng phải tiến hành nghi thức tế Thánh trước khi triển khai thực hành các hình thức khác của diễn xướng hội. Đây là nghi thức tế trời đất. Trải qua các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn, trong khi kiểu tế lễ này được vua đứng ra làm chủ tế ở kinh đô thì một quan đại thần được vua ủy nhiệm về tế Thánh ở Phù Đổng, hoặc có năm giao cho chức sắc địa phương tự đứng ra tổ chức. Trong buổi tế Thánh, bên cạnh đội tế khoảng 30 người cao niên, phải cử ra một thừa tế theo lệ tục: Thừa tế ngày mồng bảy là người của thôn có ông hiệu Trống, ngày mồng tám của thôn có ông hiệu Trung quân, ngày mồng chín của thôn có ông hiệu Cờ, ngày mồng mười của thôn có ông hiệu Chiêng.

Ngày mồng 7 tháng Tư, sau lễ tế Thánh, dân làng cử hành lễ rước nước, nghênh kiệu mang chum từ đền Thượng tới giếng trước đền Mẫu (đền Hạ) để làm lễ và xin nước. Nước rước về được đưa lên ban lễ trung tâm đền Thượng. Sau lễ rước nước là lễ rước cờ “lệnh” từ đền Mẫu đến đền Thượng. Buổi chiều, vào giờ Mùi (2 giờ chiều) làm lễ khám đường. Theo lệnh hiệu Trung quân, cuộc hành quân khám đường bao gồm phường Áo Đỏ và Áo Đen, phường Ái Lao, các ông Hiệu đi từ đền Thượng qua đền Mẫu, dừng lại bái vọng, rồi quay sang Đống Đàm - Soi Bia, Đống Viên. Sau đó vòng theo đê trong Phù Dực lên điểm canh, vòng đê ngoài về lại đền Thượng.

Ngày mồng 8 tháng Tư làm lễ tế Thánh và lễ duyệt tướng. Buổi chiều, từ đền Mẫu đến Soi Bia, 28 cô tướng

nghehng kiệu với trang bị, phục trang, đội ngũ phục dịch đầy đủ, tập kết dọc đường đi.

Ngày hội trận:

Sau lễ tế Thánh, thời gian gần trọn buổi sáng dành cho dân chúng bản xứ và thập phương vào đền Thượng làm lễ dâng hương, đặt lễ và cầu cúng theo nhu cầu cá nhân. Song hành là lễ tế cờ do ông thủ chỉ của thôn chủ tọa đã được đề cử trước đó chỉ đạo hành lễ. Các ông Hiệu tùy theo nhiệm vụ và vị trí, triển khai kiểm tra, rà soát quân số của mình.

Trong khi đó, suốt dọc triền đê nối kết các làng/thôn trong xã Phù Đồng, hai mươi tám cỗ kiệu đưa các cô tướng đóng vai tướng giặc Ân tập kết đóng dinh tại Đống Đàm, ven đê sông Đuống. Riêng các cô tướng thuộc địa phận các thôn rước kiệu ngang qua đền Thượng, các nữ tướng phải xuống kiệu đi bộ, đến hết phần bia Hạ Mã mới được lên kiệu tiến về nơi tập kết. Đoàn kiệu 28 nữ tướng tập kết theo chiến thuật hình “Băng Xà” (rắn bay), tạo thành vòng cung lớn chuẩn bị nghehng chiến.

Cũng vào thời điểm gần trưa (từ 10 giờ đến 11 giờ), đội quân của Thánh Gióng dần dần tập kết về đền Thượng.

Vào lúc 11 giờ 30, các ông Hiệu có mặt đầy đủ ở đền Thượng để tiến hành lễ ngoại đàn. Hai ông Tiểu Cổ tiến hành lễ Thánh (tại chiếu 2), nhận trống khẩu nhỏ rồi ra án trước hai bên cổng đền, dưới chân hai lá cờ lớn của hội, trên cờ thêu hai chữ “phụng sự”, đồng thời đánh trống theo hiệu lệnh đối đáp nhau. Các ông hiệu Trống, hiệu

Chiêng cùng vào làm lễ (tại chiếu 2), nhận trống, chiêng rồi ra cổng đền phát lệnh tập trung các lực lượng phường Áo Đỏ, Áo Đen, phường Ải Lao,... dàn quân tại sân đền. Tiếp đó, đến lượt hiệu Trung quân làm lễ (tại chiếu 1), nhận trống và ra hiệu cho hiệu Cờ vào làm lễ nhận cờ và bài Thánh xin phép được chuẩn bị xuất quân.

Trận đánh thứ nhất: Đánh cờ ở Đống Đàm

Vào khoảng cuối giờ Ngọ (gần 1 giờ chiều), đội quân đóng vai thám báo chạy từ trên đê về đền Thượng cấp báo tin giặc ngoại xâm đã cắm dinh tại khu Đống Đàm, cách đền Thượng chừng 2 cây số. Ngay tức khắc, hiệu Trung quân nổi hồi trống lệnh cho đội Phù giá vào kéo xe long mã ra cửa đền. Nghe tiếng trống lệnh, các ông Hiệu cùng quân lính tề tựu tại sân đền đồng thanh: Tuân lệnh! Người người rút binh khí ra khỏi giá chuẩn bị xung trận. Các ông Hiệu cùng nhau vào sắp hàng trước ban thờ Thánh làm lễ xuất quân. Phường Ải Lao tiến hành làm lễ và nổi nhạc, hát khúc quân ca. Khúc quân ca vừa dứt, ba hồi chiêng trống nổi lên, báo lệnh cuộc tiến quân khởi hành. Mở đầu là phường Áo Đỏ mặc áo dài sặc sỡ, tay cầm roi mây đi trước hai ông hiệu Tiểu Cổ. Phường Áo Đen mang cờ ngũ hành, cờ phướn nối theo. Kế đó là ông Hồ dẫn đoàn ca vũ Ải Lao, rồi đến các ông hiệu Chiêng, hiệu Trống, hiệu Trung quân. Ông hiệu Cờ vác cờ “lệnh” đi sau cùng đội quân phù giá tháp tùng xe long mã. Cuối cùng là đội cờ binh, kéo theo hòm sắc và y phục cùng đồ lễ phục vụ cho xe của Thiên Vương. Đại quân điệp trùng, hoành tráng và oai nghiêm hướng tiến về Đống Đàm theo quãng đường

đề dài chừng ba cây số. Khi chạy qua đền Mẫu, tất cả đều dừng lại và nghiêng đầu làm lễ rồi mới tiến tiếp. Toàn bộ đại quân được chỉ huy bởi viên tướng xuất thông qua các hiệu lệnh theo quy ước bằng trống, chiêng.

Đại quân của Gióng tiến tới ven hồ sen sát cạnh chân đề thuộc đất Đống Viên, bên kia hồ là đại quân của 28 nữ tướng giặc Ân. Trên khoảng đất trống ngăn cách 2 phe, ba chiếc chiếu đã được trải, trên từng chiếc úp một chiếc bát to trên tờ giấy trắng. Một ban thờ được dựng phía trong khu đất sát 3 chiếc chiếu. Đại quân của Gióng vây quanh đón xe long mã. Long mã được đội phù giá dẫn tới trước ban thờ. Ông hiệu Cờ làm lễ và trịnh trọng nhận cờ (vẫn đang được phong bao) từ tay ông Cháp Kỳ. Nghe tiếng trống “lệnh”, hiệu Cờ mở túi phong bao. Hàng trăm con bướm đủ mọi sắc màu và những gói trâm được tung lên. Áo ạt dân chúng cùng khách trẩy hội xô vào tranh nhau cướp bướm và trâm để lấy phước. Thủ từ giữ lại một phần bướm và trâm để sau chia cho dân làng sở tại tham gia thực hành hội. Rồi trương cờ lên, trao cho hiệu Cờ.

Bên phía đại quân các nữ tướng, lệnh nghênh chiến được ông Tiên Nghiêm phát ra. Các nữ tướng đứng dậy, ra vẻ oai phong xung trận. Tiếng trống, tiếng kèn cùng tiếng reo hò rộ lên sôi động từ hai phía tượng trưng cho sự quyết liệt của cuộc chiến.

Sau nghi lễ tế Thánh, ông hiệu Cờ tiến lên ba bước rồi làm các động tác “đánh cờ”, nhảy qua chiếc bát úp trên chiếu đầu tiên, biểu diễn động tác múa cờ từ phải sang trái (chiều nghịch), xoay mình ba lần, chân đi theo hình chữ “lệnh”. Mỗi lần xoay mình múa cờ, dân chúng lại sôi

động đếm theo. Ngay khi hiệu cờ lui khỏi chiếc chiếu, gia đình ông hiệu Cờ được phép thu về. Tiếp đó, hiệu Cờ lại lặp lại các động tác sang chiếc chiếu thứ hai, thực hành động tác như chiếu 1, sau đó đội phù giá được phép thu chiếu. Đến chiếu 3, cảnh tượng lại lần lượt diễn ra. Chờ cho hiệu Cờ lui khỏi chiếu, dân chúng ào tới xô cướp 3 chiếc chiếu về làm phước, tạo ra cảnh hỗn loạn, náo nhiệt.

Đại quân của Thiên Vương đại thắng. Phường Ai Lao ca khúc khải hoàn và đoàn quân hân hoan trở về với đội hình theo thứ tự lúc xuất quân, vang ngân những lời hô đánh thép: Dẹp ra nào! Reo lên nào! Đại quân ngược về có lúc đi thướt tha, có lúc chạy gằn, thể hiện khí thế thần tốc, hào hùng của đoàn quân thắng trận, kéo qua đền Mẫu, rồi về đền Thượng. Ngựa trắng từ xe long mã được dẫn tới trước cửa đền. Đội quân các ông Hiệu tập kết về nhà ba gian. Một tiệc lớn khao quân được diễn ra ngay trước cửa đền Thượng.

Trong khi đó, đội tàn quân của các nữ tướng cũng giống “lệnh” thu quân. Dưới sự chỉ huy của tướng Đốc và tướng Ngựa, đội quân của “giặc” cũng theo thứ tự lui binh về lập trận theo vòng cung lớn từ Soi Bia đến trước cửa đền Mẫu, chuẩn bị cho trận đánh tiếp theo.

Nhưng thời gian khao quân mới diễn ra được nửa chừng, quân thám báo lại cấp tập báo tin giặc ngoại xâm quay lại. Hết thảy mọi người dừng tiệc. Tất cả đồ ăn thức uống trên mâm được nhanh chóng cho vào túi gói lại, mang theo, rồi từng đội chiến binh trở lại đúng vị trí, hàng ngũ của mình, tập kết chỉnh tề trước sân đền, sẵn sàng nghênh chiến.

Trận đánh thứ hai: Đánh cờ ở Soi Bia

Nghe tin cấp báo, đại quân của Thánh Gióng đã mau chóng thu xếp, phát lệnh tập hợp quân ngũ. Các ông Hiệu khẩn trương vào lễ Thánh và nhận quân trang, cờ “lệnh”. Theo thứ tự như đã diễn ra, hiệu trung quân lại chỉ huy đoàn quân tiến theo vành đai các nữ tướng đang án ngữ, đi sau đền Mẫu ra phía cửa đền. Tất cả dành một phút bái vọng Thánh Mẫu trước khi xuống Soi Bia tham gia trận đánh lần thứ hai.

Hành quân “thần tốc” tới trận địa Soi Bia, đại quân ổn định đội hình. Các ông hiệu lần lượt đến ban thờ làm lễ. Tiếng trống của Tiên Nghiêm phát lệnh, Hiệu Cờ trao cờ cho ông Cháp Kỳ giữ cờ. Các hiệu Trống Chiêng gióng đúng ba hồi. Sau đó hiệu Trung Quân gióng 3 tiếng trống khẩu để hiệu Cờ nhận cờ và tiến ra “chiến trường” là 3 chiếc chiếu bố trí như tại trận Đống Đa.

Trong cuộc “đánh cờ” lần hai, hiệu Cờ nhắc lại những động tác cũ ba lần trên từng chiếc chiếu, nhưng chỉ khác là xoay mình từ trái sang phải để múa “thuận” lá cờ theo hình chữ “lệnh”. Theo cách nghĩ của người dân, có đánh cờ thuận như vậy, mới đúng lệnh của Thiên Vương và quân giặc mới thất bại hoàn toàn. Dân chúng lại lao vào tranh nhau “xé” chiếu. Người dân tin rằng những mảnh chiếu cướp được sẽ mang lại nhiều may mắn trong năm, nhất là đối với những nhà hiếm con! Khi chiếc chiếu thứ ba bị “cướp” sạch, coi như cuộc chiến chấm dứt, quân địch bị đánh “tan tác”. Kiệu của một số nữ tướng được áp tải (tượng trưng cho hình thức bắt tù binh) về làng Phù Đổng.

Đoàn đại quân của Thiên Vương hành quân về đền Thượng, dọc đường chiêng, trống vang lên rộn rập cùng các ban tiểu nhạc, đại nhạc và phường Ải Lao hòa vang điệu “lưu thủy” báo tin chiến thắng! Tất cả các nữ tướng bỏ kiệu, giương cờ trắng và đi bộ phía sau đoàn quân Thánh Gióng. Tới đền Thượng, đại quân của Thiên Vương lại hồ hởi trở lại bữa tiệc khao quân. Các ông Hiệu lần lượt vào lễ Thánh, báo tin vui. Phía thất trận, chỉ có 2 tướng Đốc và Ngựa được phép vào đền Thượng làm “lễ” nộp mũ, dâng kiếm, dâng áo. Còn lại, tất cả 26 nữ tướng được cho quỳ xuống bái vọng trước cửa đền, sau đó được cho vào tham dự tiệc mừng chiến thắng.

Lễ ngoại đàn diễn ra. Tất cả mọi lực lượng hành hội cùng các ông Hiệu nộp lại toàn bộ các phương tiện (xưa gọi là chí đồ) tại đền. Và, trước khi ra về, tất cả mọi người lại khoác tay nhau reo hò, nhảy múa cùng phường Ải Lao. Ngay tối đó, các ông Hiệu lại mở tiệc linh đình tại từng gia đình của mình, chiêu đãi bà con anh em đã giúp đỡ và cùng mình tham gia lễ hội một cách nhiệt tình, thẳng lợi.

Ngày mồng 10 tháng Tư, Ban Tổ chức hội Gióng gặp mặt các ông Hiệu và các vai diễn chính khác cùng đại diện các gia đình, trao kỷ niệm chương. Các ông Hiệu thay mặt mọi người làm lễ tế Thánh, báo công đã hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt đẹp. Lễ hội Gióng kết thúc.

Nhân vật anh hùng Gióng đã trở thành biểu tượng của sức mạnh và lòng yêu nước Việt Nam. Hội Gióng là một đỉnh cao của sinh hoạt văn hóa cổ truyền Việt Nam. Qua lễ hội chúng ta nhìn thấy ở đó vẻ đẹp tâm linh đầy

chất thánh thiện, rất điển hình, chính là thiên tráng ca cho sức mạnh và nhân cách Việt. Mọi giá trị văn hóa gần như được tích hợp trong hàng loạt các hệ thống biểu tượng nghệ thuật độc đáo, để ngàn năm qua luôn thu hút du khách muôn phương.

Ngày 16/11/2010 tại thành phố Nairobi, thủ đô nước Kenya, kỳ họp thứ 5 của ủy ban liên chính phủ theo công ước 2003 của UNESCO, hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc của Việt Nam chính thức được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.



Hội Gióng ở đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và đền Sóc (huyện Sóc Sơn) được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ KHU DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT ĐỀN PHÙ ĐỒNG VÀ LỄ HỘI GIÓNG



Đền Thượng (đền Gióng), nơi thờ Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương



Đền Hạ (đền Mẫu), nơi thờ mẹ Thánh Gióng



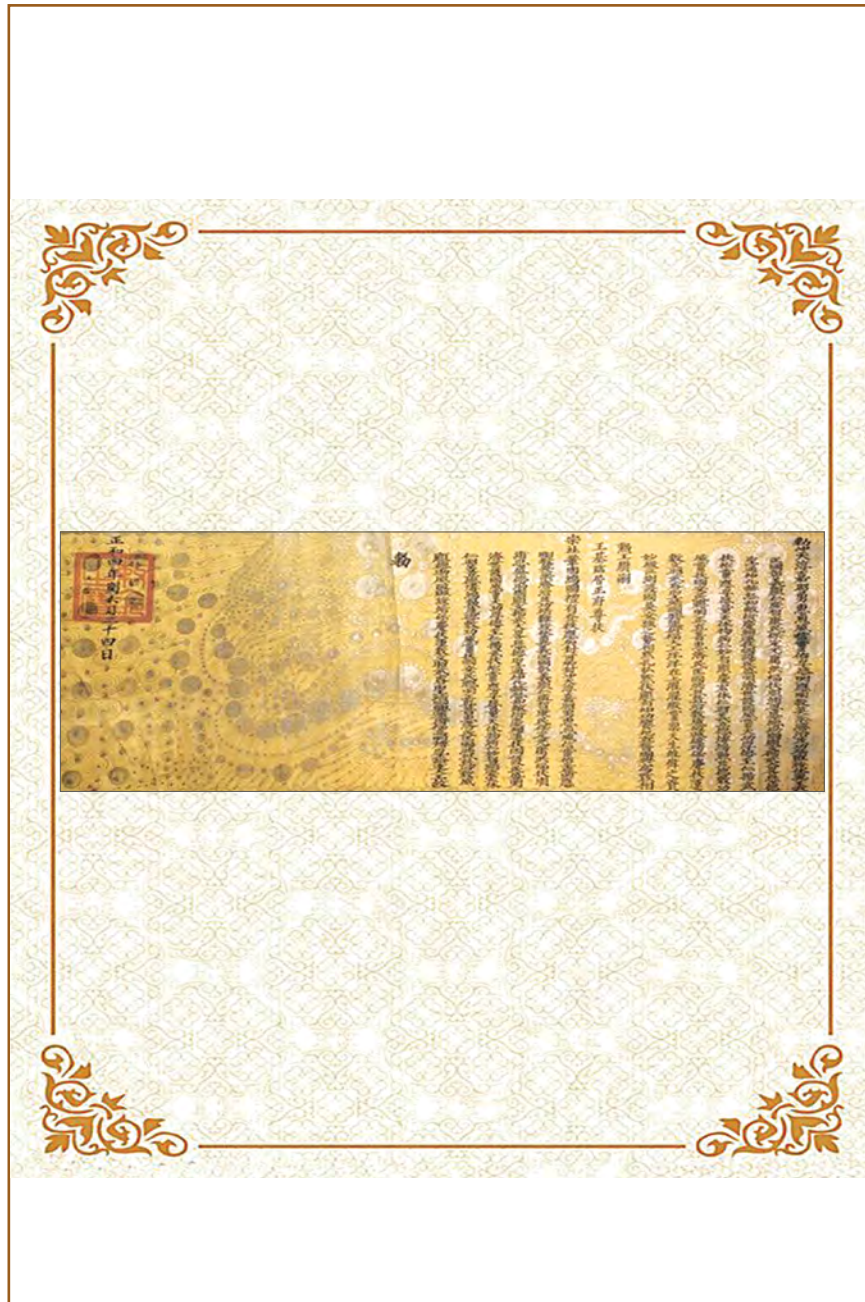
Chùa Hương Hải, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm
(Ni viện Phật giáo đầu tiên của Việt Nam)



Chùa Kiến Sơ, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm



Miếu Ban, nơi Gióng ra đời



Sắc Chính Hòa 4 (1683), đên Phù Đổng



Phù Giá - tượng trưng đội quân chinh quy của ông Gióng



Ông Hiệu Cờ - tượng trưng cho Thánh Gióng
thực hiện nghi thức đánh trận trong Lễ hội Gióng, Phù Đổng



Cô tướng Đức lễ hội Gióng
đền Phù Đổng năm 2022



Cô tướng Ngựa lễ hội Gióng
đền Phù Đổng năm 2022



Đoàn Ải Lao - đội quân tổng hợp của Thánh Gióng, dẫn đầu đoàn quân
vào trận đánh thứ nhất tại Bãi Đổng Đàm



Hoạt động giáo dục truyền thống cho học sinh tại đền Phù Đổng

ĐỨC THÁNH CHỦ ĐỒNG TỬ

1. TRUYỀN THUYẾT CHỦ ĐỒNG TỬ

Chủ Đồng Tử là một trong “Tứ bất tử” của tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam. Sự tích Chủ Đồng Tử được ghi chép trong nhiều sử sách từ thời Trần đến nay. Thư tịch và truyền thuyết dân gian ở địa phương cùng thống nhất ghi lại rằng:

Tương truyền, vào thời Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương), Chủ Đồng Tử sống cùng cha là Chủ Cù Vân (hoặc Chủ Vi Tử) tại thôn Chử Xá, xã Văn Đức (nay thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Chẳng may nhà cháy, mất hết của cải, hai cha con chỉ còn lại một chiếc khố phải thay nhau mà mặc. Trước khi lâm chung, người cha gọi con lại bảo rằng hãy giữ chiếc khố lại cho bản thân. Thương cha nên Chủ Đồng Tử liệm khố theo cha, mình thì chịu cảnh trần truồng, kiếm sống bằng cách ban đêm câu cá, ban ngày dầm nửa người dưới nước, đến gần thuyền bán cá hoặc xin ăn.

Thời ấy, vua Hùng thứ 18 là Hùng Duệ Vương có cô con gái tên là Tiên Dung, đến tuổi cập kê mà vẫn chỉ thích ngao du sơn thủy, không chịu lấy chồng. Một hôm thuyền rồng của Tiên Dung đến thăm vùng Chử Xá. Nghe tiếng chuông trống, đàn sáo lại thấy nghi trượng, người hầu tấp nập, Chủ Đồng Tử hoảng sợ vội vùi mình vào cát lẩn tránh. Thuyền ghé vào bờ, Tiên Dung dạo chơi rồi sai người quây màn ở bụi lau để tắm, ngờ đâu đúng ngay chỗ của Chủ Đồng Tử. Nước xối dần, cát trôi để lộ thân hình cường tráng của người thanh niên. Giữa thanh thiên bạch nhật, cả hai đều ở trong tư thế tự nhiên như lúc lọt lòng. Công chúa bàng hoàng xấu hổ, lo sợ hỏi rằng: “Người là ai, sao ở chốn này?”. Chủ Đồng Tử kể lại tình cảnh gia đình. Nghe xong, Công chúa cảm động nói rằng: “Ta nguyện không lấy chồng, nhưng nay cơ sự thế này, chắc là nguyệt lão muốn xe duyên chúng ta”, bèn sai người lấy quần áo rồi lên thuyền mở tiệc vui. Chủ Đồng Tử không dám chấp nhận cuộc hôn nhân. Tiên Dung bảo: “Chúng ta gặp nhau như thế là do ý trời, sao dám cưỡng lại”. Chàng đành phải thuận. Người theo hầu bèn về tâu lại với vua, vua Hùng Vương nói: “Tiên Dung không thiết tới danh tiết, không màng tới của cải của ta, hạ mình lấy kẻ bán nhân còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa”, công chúa nghe thấy sợ không dám quay về, bèn cùng Chủ Đồng Tử mở bến chợ, lập phố xá cùng dân buôn bán.

Một hôm qua ngọn núi giữa biển tên *Quỳnh Viên sơn* (hiện nay núi còn có ngôi cổ tự là chùa Quỳnh Viên, tương truyền là nơi Chủ Đồng Tử và Tiên Dung đã tu tiên đắc đạo). Chủ Đồng Tử trèo lên am trên núi và gặp một

tặng sĩ tên Phật Quang, bèn giao tiền cho khách buôn đi mua hàng, còn mình thì ở lại học phép thuật. Sau thuyền quay lại đón, Phật Quang tặng Chủ Đồng Tử một cây gậy và một chiếc nón lá, dụ rằng đây là vật thần thông.

Về nhà, Chủ Đồng Tử truyền mọi sự lại cho vợ. Tiên Dung bèn bỏ việc buôn bán, cùng chồng chu du tìm thầy học đạo. Một hôm tối trời, đã mệt mà không có hàng quán ven đường, hai vợ chồng dừng lại cắm gậy úp nón lên trên cùng nghỉ. Bỗng nửa đêm, chỗ đó nổi dậy thành quách, cung vàng điện ngọc sung túc, người hầu lính tráng, văn võ bá quan lẫn tiên đồng ngọc nữ đều sẵn sàng để hầu hạ. Sáng hôm sau, dân chúng quanh vùng kinh ngạc bèn dâng hương hoa quả ngọt đến xin làm bầy tôi. Từ đấy chỗ đó phồn thịnh, sung túc như một nước riêng.

Nghe tin, Hùng Vương cho là có ý tạo phản, vội xuất binh đi đánh. Quân nhà vua đến, mọi người xin ra chống cự nhưng Tiên Dung chỉ cười và từ chối không kháng cự cha mình. Trời tối, quân nhà vua đóng quân ở bãi tự nhiên cách đó một con sông. Đến nửa đêm bỗng nhiên bão to gió lớn nổi lên, thành trì, cung điện và cả bầy tôi của Tiên Dung - Chủ Đồng Tử phút chốc bay lên trời. Chỗ nền đất cũ bỗng sụp xuống thành một cái đầm rất lớn.

Có truyền thuyết kể rằng, Chủ Đồng Tử trong lúc chu du tìm thầy học đạo cùng vợ là Tiên Dung đã lấy thêm một người vợ thứ hai là Hồng Vân. Cả ba người đã giúp dân chữa bệnh. Truyền thuyết này khá rõ ràng là chỉ sinh ra vào thời sau, khi sự thờ phụng Chủ Đồng Tử đã cao và sinh ra nhiều dị bản để tăng

tính thần thoại cho Chủ Đồng Tử.

Hồng Vân công chúa tên thường gọi là Tây Nương, hay Tây Sa, có tài liệu gọi là nàng Nguyễn. Bà sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, đức độ, hiền lành tại làng Đông Miên, huyện Chu Diên (tức thôn Đông Kim, xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên hiện nay). Tương truyền rằng, một đêm nọ mẹ bà mộng thấy một con chim xanh lớn (Thanh Điểu) bay vào màn, rồi hóa thành người con gái đẹp. Tiếp đó, một người đàn bà xuất hiện ngoài màn, tự xưng là Tây cung Vương mẫu (Tây Vương Mẫu), từ thiên đình giáng xuống, đem con xuống gửi nhà người côi trần trong 3 kỷ (36 năm). Từ đó bà thụ thai, đến ngày mùng 10/2 âm lịch hạ sinh con gái, đặt tên là Tây Nương. Tây Nương lớn lên có sắc đẹp, chim sa, cá lặn, hoa tui, trắng hờn.

Chuyện tình duyên giữa Hồng Vân công chúa và Đức thánh Chủ Đồng Tử được ghi lại như sau: *“Trong một chuyến đi chữa bệnh cho người dân, Đức Thánh và công chúa Tiên Dung gặp Tây Nương đang cắt lúa bên đường đã tới hỏi chuyện. Thấy nàng có sắc đẹp lạ thường, hiền lành mà đối đáp trôi chảy, Tiên Dung tỏ ra mến phục và kết nghĩa chị em. Sau cuộc trò chuyện “tâm đầu ý hợp” của ba người, Tây Nương đã kết duyên cùng Chủ Đồng Tử”*.

Cùng năm đó, vua Hùng - cha của Tiên Dung ốm nặng, không ngự y nào chữa khỏi được. Biết Tây Nương giỏi về chữa bệnh, Tiên Dung đã nhờ nàng vào cung chữa cho vua cha. Sau khi vua Hùng khỏi bệnh định mang vàng bạc, châu báu ra tạ ơn, nhưng nàng không nhận mà trở về chung sống

với Chủ Đồng Tử - Tiên Dung, tiếp tục chữa bệnh cứu dân.

Sau sự kiện Tam vị đồng thăng, vua Hùng đã sa giá đến nơi đó xem xét. Khi đó, vua nhìn lên trời thấy có người con gái cưỡi hạc trắng bay đến, tự xưng là Tây cung Vương nữ, vâng mệnh Chủ Đồng Tử - Tiên Dung đến tạ phụ vương và xin thứ tội các con. Vua nhận ra đây chính là người chữa khỏi bệnh cho mình lúc trước. Ngài vô cùng hối hận và xúc động, đã phong cho Tây Nương là “Nội trạch Tây cung Tiên nữ Hồng Vân công chúa”. Để tỏ lòng nhớ ơn công ơn của ba vị, dân làng trong vùng và nhiều nơi khác đã lập đền thờ họ.

Chính vì lẽ đó mà Chủ Đồng Tử có hai vị phu nhân, với sắc phong thần:

“Hữu Hoàng Hậu thiên tiên uyển nhiệm công chúa thượng đẳng thần”

“Chủ hoàng chí thánh lan thông thượng đẳng thần”

“Tả Hoàng Hậu tiên nữ huyền diệu thượng đẳng thần”

Truyền thuyết về Chủ Đồng Tử còn có câu chuyện được nhắc đến tới nhiều, dù sự kiện xảy ra sau thời của ông (thời vua Hùng Duệ Vương ở thế kỷ IV-III TCN) gần 1000 năm: đó là, Chủ Đồng Tử hiển linh giúp Triệu Quang Phục chống giặc ngoại xâm.

Vào đời Hậu Lương, Trần Bá Tiên nhận mệnh đem quân Nam tiến, đánh quân của Lý Nam Đế.

Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch. Quang Phục đem quân nấp ở đầm Nhất Dạ Trạch trong truyền thuyết. Đầm sâu mà rộng, quân Lương vướng mắc, tiến binh rất khó, Quang Phục dùng thuyền độc

mộc đột xuất ra đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đổi diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng: “Ngày xưa nơi đây là chằm một đêm bay về trời, nay lại là chằm một đêm cướp đoạt người”.

Nhân gặp loạn Hậu Cảnh, Lương Đế bèn gọi Bá Tiên về, ủy cho tì tướng là Dương Sần thống lĩnh sĩ tốt. Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương mà cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng bay vào trong đàn mà bảo Quang Phục rằng: “Hiển linh còn đó, người có thể cầu tới cứu trợ để dẹp bằng họa loạn”.

Dứt lời, tháo vuốt rồng trao cho Quang Phục, bảo: “Đem vật này đeo lên mũ đầu mâu có thể khiến giặc bị diệt”. Đoàn bay lên trời mà đi. Triệu Quang Phục được vật đó, reo mừng vang động, xông ra đột chiến, quân Lương thua to. Chém Dương Sần ở trước trận, quân Lương phải lùi.

Sau đó, Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn tự lập làm Triệu Việt vương, xây thành ở Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh.

Thế kỷ XV, nước ta bị nhà Minh đô hộ. Lê Lợi chiêu mộ người tài, luyện quân trong núi. Nghe nói, đền thờ của Chủ Đồng Tử và Tiên Dung linh ứng, Nguyễn Trãi đã tìm đến cầu xin thánh nhân dạy bảo.

Đêm ấy, sau khi thắp hương, khẩn vái, Nguyễn Trãi được báo mộng Nhà Lê khởi nghiệp để trị vì nước Nam, lại chỉ rõ, “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần”, hạn trong 10 năm thu phục giang sơn. Vì lẽ đó, Nguyễn Trãi đã làm Quân sư cho Lê Lợi đánh thắng giặc Minh xâm lược.

2. DI TÍCH ĐÌNH CHỦ XÁ VÀ LĂNG CHỦ CÙ VÂN

Đình Chủ Xá và lăng Chủ Cù Vân là một cụm di tích lịch sử văn hóa của làng Chủ Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, nằm ở bờ bắc sông Hồng, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 20km về phía đông.

Chủ Xá là một làng Việt cổ ven sông Hồng. Người dân Chủ Xá xưa nay vẫn sống bằng nghề nông và chài lưới. Nghiên cứu khoa học mới đây đã khẳng định khu vực này còn gọi là trung tâm thương nghiệp lớn, bên cạnh làng gốm Bát Tràng nổi tiếng từ thời Trần. Điều đó đã phần nào cắt nghĩa vì sao Chủ Xá lại là quê hương của nhân vật huyền thoại Chủ Đồng Tử. Căn cứ nguồn tư liệu thành văn hiện còn lưu lại trong đình Chủ Xá như: thần tích, sắc phong, bài vị và sử sách đều cho biết đình Chủ Xá thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung công chúa, Hữu phu nhân, Càn Hải tứ vị đại vương và hai vị “Đương Niên, Đương Cảnh”.

Khu di tích đình Chủ Xá, lăng Chủ Cù Vân là một quần thể kiến trúc tín ngưỡng truyền thống hoàn chỉnh với những đặc trưng và chức năng sử dụng khác nhau. Đình Chủ Xá là công trình kiến trúc tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng; Lăng mộ Chủ Cù Vân là khu tưởng niệm của vị thân phụ sinh ra Thần hoàng làng. Căn cứ các đạo sắc phong niên hiệu Dương Đức tam niên (1675), niên hiệu Chính Hòa tứ niên (1684) có thể đoán định niên đại khởi dựng ngôi đình khoảng thế kỷ XVII. Những giai đoạn

lịch sử sau ngôi đình luôn được trùng tu sửa chữa lớn. Dòng niên hiệu Thành Thái lục niên (1895) còn ghi trên thượng lương của tòa đại đình cho thấy khối kiến trúc vật chất của di tích hiện còn là sản phẩm của nền kiến trúc Việt Nam ở thế kỷ XIX. Cũng do được khởi dựng sớm và được chuyển từ ngôi đền cổ thành kiến trúc thờ Thành hoàng làng nên kiến trúc đình Chủ Xá còn mang nhiều nét độc đáo, khác biệt so với những kiến trúc đồng loại hiện nay. Đình Chủ Xá được xây dựng trên một khu đất cao, sát với khu vực cư trú của làng. Đình nằm theo hướng Nam trông ra dòng sông Hồng. Tuy ẩn mình trong vườn cây cổ thụ, song vẻ đồ sộ của kiến trúc vẫn lộ ra qua nhiều nếp nhà ngang dọc tạo thành. Tòa kiến trúc được bố cục kiểu tiền chữ “nhị”, hậu chữ “công”. Từ ngoài vào gồm tòa đại bái, tiền tế và khu cung cấm hình chữ công. Theo quan niệm của nhân dân địa phương thì kiến trúc của đình được chia thành hai phần có chức năng sử dụng khác nhau. Công đồng tế (nơi thực hiện các nghi lễ thờ cúng và hội họp của dân làng) gồm hai nếp nhà hình chữ Nhị. Khu cung cấm hình chữ Công là nơi toạ lạc của các vị Thành hoàng làng. Các kiến trúc bộ phận này được xây dựng liên tiếp theo trục Bắc Nam và liên hệ với nhau bằng những ô cửa lớn. Đại bái là một tòa nhà năm gian hai dĩ trên diện tích 76 m² (11m x 6,6m). Nhà được xây gạch kiểu tường hồi bít đốc tay ngai, phía trước hai tường hồi xây hai trụ biểu lớn cao ngang gần nóc mái, kiểu tụ lồng đèn đình trụ đắp hình bốn chim phượng chụm đuôi vào nhau đầu quay bốn hướng tạo thành chái giảnh cách điệu, phần lồng đèn trang trí mặt hổ phù, và các hình tứ

quý. Đại bái có mái lợp ngói ta, bờ nóc đắp kiểu bờ đình, giữa bờ nóc là hàng hoa chanh thung chạy suốt nóc mái. Bộ khung đỡ mái gồm sáu bộ vì kết cấu giống nhau kiểu “thượng rường giá chiêng hạ kẻ, bẩy hiên” trên bốn hàng chân, giá chiêng được tạo bởi hai cột trốn đặt trên câu đầu, các con rường được đặt thừa qua thớt kê mỏng, các thanh kẻ có một đầu ăn mộng qua cột cái, đầu kia đặt trên một xà ngang to, xà ngang này ăn mộng sâu vào cột cái và đầu cột trốn đặt trên thanh xà ngang bên dưới. Bẩy hiên kích thước lớn, hình đồng đồng, chân tảng đá kê chân cột hai lớp, lớp dưới hình chữ nhật, lớp trên hình tròn. Nền nhà xây cao so với mặt sân 20cm. Các gian để trống, tạo không gian rộng rãi thuận tiện cho sinh hoạt cộng đồng. Duy ở gian giữa có đặt một hương án lớn hình chữ nhật, hai bên có hai cây quán tẩy được tạo tác tỉ mỉ. Bên trên sát mái sau treo ba bức cửa võng lớn được trang trí bằng kỹ thuật chạm thủng đề tài “lưỡng long châu nhật”, “tứ quý”, “rùa đội hòm sách”, “long mã trở mặt trời”, “phượng hàm thư”, bức cửa võng hai bên có chủ đề “cửu long tranh châu”.

Tiền tế là ngôi nhà năm gian, hai dĩ nằm sát sau đại bái, về cơ bản tòa tiền tế có phong cách kiến trúc tương tự nhau cùng có kết cấu vì “thượng chông rường giá chiêng, hạ kẻ bẩy hiên”. So với đại bái nhà tiền tế có quy mô nhỏ hơn, hai vì hồi được đặt trên quá giang to dầy. Sau nhà tiền tế là kiến trúc chữ công gồm tiền bái, hậu cung và thiêu hương nối hai dãy nhà này. Tiền bái là ngôi nhà ba gian xây kiểu tường hồi bít đốc, bốn bộ vì được làm kiểu “chông rường”, mặt trước mở cửa bức bàn, kiểu con tiện, phía sau để trống thông với thiêu hương. Hậu cung ba

gian hẹp xây kiểu tường hồi bít đốc mái lợp ngói ta, được xây vượn cao hơn so với những nếp nhà phía trước. Kiểu nhà này được xuất hiện phổ biến ở đầu thế kỷ XX. Nền nhà lát gạch Bát Tràng, gian giữa xây bệ gạch đặt long ngai bài vị của các vị thần được thờ tại đình.

Đình Chủ Xá hiện còn lưu giữ được bộ sưu tập di vật nhiều về số lượng, đa dạng về chủng loại và có giá trị lịch sử văn hóa nghệ thuật cao, trong đó tiêu biểu nhất là bộ sắc phong thần 47 đạo, có niên đại trải dài từ triều Lê đến triều Nguyễn. Sắc sớm nhất có niên hiệu Dương Đức tam niên (1675), tiếp đến là sắc niên hiệu Chính Hòa tứ niên (1684), sắc Vĩnh Khánh nhị niên (1734), sắc niên hiệu Cảnh Hưng 28 (1767), Cảnh Hưng 44 (1783).



Đình Chủ Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm

Hai cuốn thần tích ghi chép sự tích về Chử Đồng Tử. Bộ di vật được tạo tác bằng chất liệu gỗ gôm: Sáu bức hoành phi, hai đôi câu đối có nội dung ca ngợi công tích của Thành hoàng làng. Sáu cỗ long ngai bài vị được trang trí tỷ mỹ và thiếp vàng lộng lẫy, trong đó có ba cỗ ngai được tạo tác vào thế kỷ XVIII. Cỗ long ngai đặt bài vị Đức Thánh Chử Đồng Tử có chiều cao cả bộ là 145cm. Bài vị, tay ngai được chạm hình rồng. Bộ cao 45cm được chia thành nhiều lớp trang trí dày đặc hoa văn và hình lưỡng long châu nhật, hổ phù, tứ quý, đây là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo hiếm thấy ở các ngôi đình làng khác quanh vùng. Hai hương án chạm rồng, thiếp vàng nghệ thuật thế kỷ XVIII, hai cây quán tẩy sơn son thiếp vàng, hai bộ đèn kiệu rước chạm rồng nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX; hai pho tượng tròn nghệ thuật thế kỷ XVIII, tượng được tạo tác mang phong thái chân dung, gần gũi với đời thường. Một cỗ kiệu long đình nghệ thuật thế kỷ XIX. Một chân đèn thời Mạc, thân trang trí hình rồng và có khắc dòng chữ Hán ghi niên hiệu Đoan Khánh niên (1586). Có lẽ đây là một di vật quý hiếm mà không phải di tích nào cũng có được. Đây cũng là một vật chứng góp phần tìm hiểu và xác định niên đại khởi dựng của di tích. Đình Chử Xá và Lăng Chử Cù Vân là hai di tích có giá trị lịch sử văn hóa nghệ thuật tiêu biểu của thế kỷ XVIII - XIX. Đình Chử Xá có khởi nguồn là ngôi đền thờ Thần, sau đó do sự phát triển của kiến trúc đình làng nên đền được mở rộng và có thêm chức năng là đình làng nơi sinh hoạt cộng đồng và tổ chức hội làng. Mỗi thời kỳ lịch sử được lưu lại trên mảnh đất này thông qua việc phụng

thờ các vị phúc thần như: Ngài Chử Đồng Tử là vị thần ở buổi đầu dựng nước và giữ nước, Tứ vị Càn Hải sống ở thế kỷ XIII, thần Đương Nhiên, Đương Cảnh thuộc thời Lê Trung hưng. Trong số các vị Thành hoàng của làng thì Đức Thánh Chử Đồng Tử là nổi bật hơn cả.



Lăng Chử Cù Vân, xã Văn Đức

Lăng Chử Cù Vân nằm ở vị trí cách đình 800m về phía đông. Khu lăng có diện tích 300m², xung quanh đã có tường bao bảo vệ. Cổng lăng được làm kiểu nghi môn tứ trụ, các trụ được xây bằng gạch kiểu trụ lồng đèn, đỉnh trụ đắp hình bốn chim phượng đầu quay bốn hướng đuôi chụm vào nhau tạo thành trái giành cách điệu, thân trụ tạo gờ nổi. Hai trụ nhỏ hai bên làm kiểu trụ lồng đèn. Giữa khu lăng là ngôi mộ lớn xây gạch hình

lục giác, mỗi cạnh dài 2,2m. Phía trong mộ xây một ngôi miếu nhỏ, kiểu hai tầng mái, mái lợp giả ngói ống, phân tường hậu của miếu xây cao 60cm, trên bề mặt đắp nổi hình hổ phù. Miếu có cửa vòm cuốn, phía trong xây bệ trên đặt hai pho tượng thân phụ và thân mẫu của Đức Thánh Chủ Đồng Tử.

Đình Chủ Xá - Lăng Chủ Cù Vân là cụm di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu của Thủ đô ngàn năm văn hiến đã được nhà nước xếp hạng di tích Lịch sử - Kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

Cùng với các di tích liên quan tới Chủ Đồng Tử ở Văn Đức (huyện Gia Lâm), nhiều vùng xung quanh, liền kề cũng thờ Chủ Đồng Tử và nhị vị phu nhân. Tiêu biểu là:

Đền Hóa nơi Chủ Đồng Tử và Nhị vị phu nhân hóa về trời, được xem là đền thờ chính, thuộc thôn Yên Vĩnh, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Trong đền thờ còn có ban thờ Triệu Việt Vương (do ngày xưa Triệu Việt Vương đóng quân ở đây - đằng sau đền thờ, sâu dưới đất các nhà khảo cổ đã tìm thấy di tích doanh trại có niên đại thời nước Vạn Xuân). Khi thực dân Pháp xâm lược đã đốt đền thờ nhưng không đốt được bia đá. Các di vật như 3 pho tượng cổ bằng vàng - đồng đen, lọ cổ 100 chữ thọ đã được dân cất giấu và sau này chuyển tạm về đền thờ “Tránh” Đa Hòa. Đền đã được nhân dân Khoái Châu dựng lại trên một khu đất cao và bằng phẳng, rộng 18.720m² có cảnh quan rất đẹp, mặt quay hướng chính tây nhìn thẳng sang bãi Tự Nhiên, gồm 18 nóc nhà lớn,

nhỏ lợp mái ngói với các bờ nóc, đầu đao được vát cong lượn như những mũi thuyền, tượng trưng cho 18 đời vua Hùng. Nơi đây gồm hai khu: khu ngoài không có tường bao rộng chừng 7.200m², nổi bật ngôi nhà bia hai tầng tám mái nằm dưới bóng đa cổ thụ có cửa trở ra 4 hướng. Từ đây, một lối đi lát gạch rộng 8m dẫn tới Ngọ môn, hai bên lối đi có nhà chuông và nhà khánh. Hiện nay đền còn lưu giữ được nhiều cổ vật, trong đó có tượng thờ Chủ Đồng Tử và Nhị vị phu nhân.

3. LỄ HỘI CHỦ ĐỒNG TỬ

Điểm đặc biệt trong lễ hội Chủ Đồng Tử - Tiên Dung ở làng Chủ Xá, xã Văn Đức khác với các nơi hiện thờ Đức Thánh là ngoài các phần lễ nghi như: lễ rước kiệu, rước nước, múa sinh tiền... thì nghi lễ múa lễ chữ với bốn chữ Hán được chọn để múa dâng Thánh là “Thiên - Hạ - Thái - Bình” được thực hiện bởi 22 thiếu niên tuổi 10-15, được tuyển chọn kỹ lưỡng trong thôn, hai người đứng đầu phải mặc giả gái múa điệu “con đĩ đánh bông”. Ngoài 22 thiếu niên thực hiện bài múa lễ chữ còn có một người chỉ huy được gọi là ký chỉ phường trống (người gõ trống chỉ huy cho đội múa). Những diễn viên múa xếp chữ chỉ cần nghe tiếng trống hiệu để biết động tác múa là gì. Đây là nghi lễ được quý khách thập phương mong chờ nhất lễ hội làng Chủ Xá. Lễ hội được tổ chức vào ngày 18 tháng Giêng hằng năm.

Phần lễ có các nghi lễ bảo tồn nguồn gốc truyền

thống lễ hội xưa để lại như lễ rước kiệu, rước nước, múa sinh tiền, rước văn, rước cỗ từ đình về làng Chủ Cù Vân (nơi thờ thân sinh Đức Thánh Chủ Đồng Tử) và từ làng về đình thể hiện lòng hiếu nghĩa của con đối với cha. Lễ hội làng Chủ Xá cũng là nơi duy nhất được diễn ra ở cả hai nơi là Đình Chủ Xá (thờ Đức Thánh Chủ Đồng Tử) và Làng Chủ Cù Vân (nơi thờ thân sinh Đức Thánh).

Lễ hội đình Chủ Xá, xã Văn Đức đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 252/QĐ-BVHTTDL ngày 22/01/2020 đưa vào danh mục Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia.



Múa Lễ chữ trong lễ hội làng Chủ Xá (Lễ hội Chủ Đồng Tử - Tiên Dung) ở xã Văn Đức, huyện Gia Lâm

Lễ hội Chủ Đồng Tử - Tiên Dung (hay còn gọi là lễ hội Đa Hòa - Dạ Trạch) được tổ chức hằng năm trong các ngày từ 10 đến 12 tháng Hai âm lịch ở hai ngôi đền là đền Đa Hòa (xã Bình Minh) và đền Hóa (xã Dạ Trạch) cùng

huyện Khoái Châu. Mở màn lễ hội là các làng thuộc tổng Mễ tổ chức đội hình rước kiệu thánh từ đình làng về đền Đa Hòa. Đi đầu đoàn rước là con rồng dài trên 20m được ba chục thanh niên khoẻ mạnh thay nhau múa theo điệu trống thúc liên hồi khiến cuộc rước thật tưng bừng. Tiếp theo sau là hai hàng các bà, các chị, các cô trang phục đủ sắc màu rực rỡ, tay cầm cờ hội, chõng chiêng, cùng ngựa hồng, ngựa bạch, gươm trướng bát bửu, phường đồng văn, đội múa sinh tiền, đội múa nón, đội nhạc lễ. Tiếp đến là nghi thức rước nước từ sông Hồng về lễ thánh. Đám rước uy nghi, rồng vàng dẫn đầu; hội rước cờ, trống, phường bát âm, múa sinh tiền, kiệu long đình, kiệu chèo nước, kiệu đặt nón gậy, kiệu “Bế ngư thần quan”, ba kiệu rước Chủ Đồng Tử, Tiên Dung công chúa, Tây Sa công chúa đi sau. Sau khi lấy nước ở sông Hồng về, các kiệu trở về đền Hóa lễ Thánh. Đi đầu là hai bô lão cùng hai nam, hai nữ dâng nước vào đền. Theo tục lệ, nước được dùng để cúng phải là nước lấy ở giữa sông Hồng. Người đại diện cho dân làng lấy nước là cụ già có đức độ trong làng. Dâng nước là hình thức tâm linh cầu nguyện một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt bội thu. Trong thời gian diễn ra lễ hội còn có nhiều trò chơi dân gian, các hoạt động văn hóa văn nghệ đặc sắc mang đậm nét văn hóa của nền văn minh sông Hồng.

Lễ hội Chủ Đồng Tử - Tiên Dung mang giá trị văn hóa sâu sắc, là bức tranh về đời sống hết sức phong phú,

sinh động của người Việt cổ vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ trong việc khai phá đầm lầy, phù sa ven sông Hồng từ hàng ngàn năm về trước. Đây không chỉ là huyền thoại về tình yêu mà còn là bài ca về lòng hiếu thảo, về đạo làm người, là minh chứng của nền văn minh lâu đời của dân tộc Việt Nam. Lễ hội Chử Đồng Tử - Tiên Dung là lễ hội tình yêu độc đáo nhất cả nước, không chỉ là nơi thờ cúng tâm linh mà còn là điểm du lịch tham quan không thể thiếu của du khách trong tour du lịch.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ DI TÍCH ĐÌNH CHỦ XÁ VÀ LỄ HỘI CHỦ ĐỒNG TỬ



Ngai và bài vị Chử Đồng Tử (giữa) - Tiên Dung (trái) - Tây Sa (phải), đặt thờ phía bên trái của hậu cung ngoài (trên) tại đình Chủ Xá, xã Văn Đức



Ngai và bài vị Càn Hải đại vương cùng Tứ vị Thánh nương (trong khám) tại đình Chủ Xá, xã Văn Đức



Long đình



Kiệu bánh trong
lễ rước ngày hội



Đoàn rước nước Chủ Xá từ sông Hồng về đình làng



Đoàn "rước thần" thành hoàng của các làng (trong xã)
về "bái yết" Đức Thánh Chủ Đông Tử (làng Đa Hòa, xã Bình Minh,
huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên)

PHẦN II

NHỮNG NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

Gia Lâm là vùng đất cổ, nơi giao thoa của hai dòng văn hóa Thăng Long và Kinh Bắc, có bề dày truyền thống văn hóa và lịch sử.

Người dân Gia Lâm tự hào với những người con quê hương mà công tích của họ đã góp phần viết nên những trang sử vàng chói lọi của dân tộc.

Họ là những người có học cao, đỗ đạt, hoặc có vị trí xã hội và có chung một đặc điểm yêu nước, thương dân, luôn chống lại những bất công, áp bức, chống quân xâm lược, bảo vệ xóm làng, quê hương. Nhiều người đã được ghi danh trên bảng vàng, bia đá, công trạng còn lưu danh sử sách, được nhân dân muôn đời thờ phụng.

HOÀNG THÁI HẬU Ỡ LAN

(1044 - 1117)

1. HOÀNG THÁI HẬU Ỡ LAN - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Bà tên thật là Lê Thị Yến^(*), sinh ngày 7/3 năm Giáp Thân (1044), mất ngày 25/7 năm Đinh Dậu (1117). Bà xuất thân trong một gia đình làm nghề trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa, nổi tiếng là người thông minh, xinh đẹp, nét na dịu hiền. Cha bà là ông Lê Công Thiết và mẹ là bà Vũ Thị Tình quê làng Thổ Lỗi sau đổi thành Hương Siêu Loại, Phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội).

Những dòng ghi chép đầu tiên về Ỡ Lan trong chính sử liên quan đến vị vua triều Lý - Lý Thánh Tông. Sử chép “Quý Mão, năm thứ 5 (1063), vua tuổi lớn, 40 tuổi chưa có

^(*) Có tài liệu ghi tên bà là Lê Thị Yến Loan, Lê Thị Khiết.

con trai, sai chi hậu nội nhân là Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa... Tục truyền rằng vua cúng khẩn cầu tự chưa thấy hiệu nghiệm, mới đi chơi khắp các chùa quán. Xe vua đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem không ngớt, duy chỉ có một người con gái hái dâu ở làng Thổ Lỗi cứ đứng dựa vào khóm lan. Vua trông thấy cho đưa vào cung, được vua yêu, phong làm “Ỡ Lan phu nhân”.

Vào cung làm phi nhưng sự nghiệp của bà ngày càng được thăng tiến sau khi sinh hoàng tử Càn Đức. Sử chép: Bính Ngọ, Long Chương Thiên Trị năm thứ 1 (1066). Mùa xuân, tháng Giêng, ngày 25 giờ Hợi, sinh hoàng tử Càn Đức; ngày hôm sau lập làm hoàng thái tử, đổi niên hiệu, đại xá, phong mẹ thái tử là Ỡ Lan phu nhân làm Thần phi. Ngay ngày hôm sau, nhà vua và triều đình làm lễ lập Càn Đức làm Hoàng thái tử. Sự ra đời của hoàng tử là niềm vui khôn xiết của nhà vua và triều đình. Sự hiện diện của Thái tử đã tránh cho triều đình những phức tạp có thể xảy ra khi chọn người kế vị nếu nhà vua không có con trai. Vì thế, địa vị của Ỡ Lan cũng được thăng từ phu nhân lên làm Thần phi.

Năm 1068, mùa xuân, tháng 2, Thần phi Ỡ Lan sinh tiếp một hoàng tử nữa, sử cũ không chép tên là gì nhưng được phong là Minh Nhân vương. Sau đó, từ Thần phi bà được thăng làm Nguyên phi.

Vừa đẹp người, đẹp nét lại giỏi giang quán xuyến, lo toan việc nước, việc nhà, bà trở thành một Nguyên phi “nổi danh tài sắc”. Những tháng ngày nhà vua cầm quân đi đánh Chiêm Thành, bà thay chồng - vua Lý Thánh Tông lo

toan việc nước. Bằng những dòng ca ngợi bà trong chính sử, đủ thấy mức độ tài giỏi của bà thế nào. “Mùa xuân, tháng 2 năm Kỷ Dậu (1069), vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành... Trận này vua đánh Chiêm Thành mãi không lấy được, đem quân về đến Châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hóa vui vẻ, trong cõi yên tĩnh, tôn sùng Phật giáo, nhân dân gọi là bà Quan Âm”, vua nói: “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, huống chi ta là đàn ông mà chẳng làm được việc gì chẳng!” lại đi đánh nữa, lần này đánh được. Kết quả thắng lớn, bắt được vua Chiêm là Chế Củ và dân chúng 5 vạn người. Vua Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để đổi lấy sự sống... Vua Lý Thánh Tông chấp thuận và tha cho về nước.

Tài năng, đức độ của Nguyên phi không chỉ cảm hóa được nhân dân, đoàn kết nhân dân, chăm lo sản xuất mà vai trò của bà còn tiếp sức cho vua lập nên chiến thắng. Nhà vua thậm cảm động về công đức của bà đối với vương triều, đối với đất nước. Chiến thắng của vua Lý Thánh Tông trong trận này không những đánh thắng quân Chiêm mà còn mở rộng phạm vi lãnh thổ đất nước Đại Việt về phía Nam.

Sau khi vua Lý Thánh Tông băng hà ở điện Hội Tiên vào tháng Giêng năm Nhâm Tý (1072), Hoàng Thái tử Càn Đức lên ngôi trước linh cữu vua cha, khi ấy vua mới 7 tuổi. Tôn mẹ là Ý Lan Nguyên phi làm Hoàng Thái phi, mẹ đích là Hoàng hậu Thượng Dương làm Hoàng Thái hậu, buông rèm nghe chính sự. Thái sư Lý Đạo Thành

giúp việc. Sau khi Thái hậu Dương thị bị giam cầm rồi chết (năm 1073) Hoàng Thái phi Ý Lan được tôn làm Hoàng Thái hậu. Trong khi vua còn thơ ấu, Hoàng Thái hậu vừa coi việc triều chính vừa dạy bảo Vua Lý Nhân Tông. Vì thế sau này, Lý Nhân Tông trở thành một trong những vị vua giỏi của triều Lý.

Đất nước trước họa xâm lăng, Hoàng Thái hậu Ý Lan cùng Thái úy Lý Thường Kiệt chủ trương đánh quân Tống xâm lược. Hai lần quân Tống tiến vào Đại Việt vào năm 1075, 1077, Bà đã cùng với Lý Thường Kiệt lãnh đạo quân dân Đại Việt lần lượt đánh bại quân Tống, giữ vững giang sơn. Công ấy, đời đời còn ghi trong sử sách, đời đời các thế hệ con cháu còn ghi nhớ.

Trong thời gian từ giữa năm 1076 đầu 1077, bà cùng với triều đình tăng cường phát triển giáo dục khoa cử và tuyển dụng nhân tài cho đất nước, nhiều chính sách được ban hành lúc này như: “Xuống chiếu cầu người nói thẳng”; “Cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ, cho quản quân dân”; “Chọn quan viên văn chức người nào biết chỉ cho vào Quốc Tử Giám”; “Thi lại viên bằng thư (viết chữ) toán và hình luật”. Việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử được quan tâm, tháng 8/1087 “thi người có văn học trong nước bổ làm quan trong hàn lâm viện”. Việc đào sông, tạo điều kiện cho giải phóng đường sông thuận lợi, phục vụ cho quân sự, kinh tế được tiến hành. Sông Lãn Kinh được đào năm 1089 để tiện đi vào Thái Nguyên.

Hoàng Thái hậu còn thi hành nhiều chính sách nhằm phát triển và bảo vệ sức sản xuất nông nghiệp như

cày ruộng tịch điền, khuyến khích dân trồng dâu chăn tằm, dệt vải, đắp đê ngăn nước, nghiêm trị và trị tội nặng những kẻ trộm trâu. Bà còn thực thi chính sách nhân nghĩa như những năm đại hạn thì giảm hoặc tha tiền tang thuế, thả tù. Không những thế, bà còn phát tiền trong kho cho chuộc lại những người con gái nhà nghèo đã bán đợ mình, đem gả cho những người góa.

Về phép trị nước, Ý Lan đã góp phần trấn an đất nước, người từng nói: *Quyền uy có thể sinh ra tật xấu, muốn yên xã tắc phải trị sâu một thay người hiền lương, ai tu nhân tâm thì hưng thịnh, ai mất nhân tâm thì thất bại. Thói thường quyền lực danh vọng dễ làm thay đổi con người, những kẻ có quyền lực chỉ có thể giết con người chứ không thể giết được lòng người. Điều hệ trọng hơn nữa là phải coi quyền hành là thứ đáng sợ, không cần xây nhiều chiến lũy bởi chính lòng dân là chiến lũy kiên cố nhất.* Bà còn chủ trì lễ trai tăng chùa Khai Quốc (Trần Quốc) “đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão” nhờ cuộc đàm đạo học vấn Phật giáo cao này mà người ta hiểu rõ cội nguồn Phật giáo Việt Nam.

Trong cả cuộc đời mình Ý Lan là tấm gương sáng chói cả về tài năng và đạo đức. Vì vậy bà được tôn phong Mẫu nghi thiên hạ (*người mẹ đáng kính của thiên hạ*), Thượng đẳng tối linh thần, được Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đề nghị UNESCO công nhận người phụ nữ huyền thoại thế giới.

Đức Ý Lan còn là một nhân vật lịch sử “ngoại hạng” hay “siêu hạng” vì cuộc đời và hành động của bà đã có tác

động sâu xa đến diễn trình lịch sử và văn hóa Việt Nam. Chưa có một người phụ nữ Việt Nam nào ngoài Bà dưới thời quân chủ phụ quyền mà nhiếp chính đến hai lần. Nội dung đối câu đối tại đền phần nào phản ánh ân đức Hoàng Thái hậu Ý Lan như:

Mẫu nghi đoan chính chiêu thiên cổ

Thánh trạch linh quang ngưỡng vạn niên

Nghĩa là:

Mẫu nghi đoan chính người muôn thuở

Ơn thánh sâu xa kính vạn năm.

Bà viên tịch ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117), hưởng thọ 73 tuổi. Bà đã có mặt 54 năm tại vương triều Lý vàng son và là Hoàng hậu duy nhất có lăng thờ tại thôn Ao Sen, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. ĐỀN THỜ BÀ TẮM VÀ TƯỢNG ĐÀI HOÀNG THÁI HẬU Ý LAN

Đền - Chùa Bà Tắm là tên gọi phổ biến trong nhân dân để chỉ khu di tích tưởng niệm về một nhân vật nổi danh của lịch sử dân tộc ở thời Lý. Đền còn có tên gọi theo địa danh là đền Dương Xá, hay đền Nguyên phi Ý Lan, chùa có tên chữ “Linh Nhân Tư Phúc tự”. Đền- chùa Bà Tắm là loại hình di tích lịch sử và nghệ thuật đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng năm 1996.

Đền Nguyên phi Ý Lan không chỉ là nơi thờ phụng một danh nhân lịch sử văn hóa nổi tiếng, mà còn là một

điểm di tích cách mạng. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, đây là nơi đi lại hoạt động của các đồng chí lãnh đạo: Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Văn Tiến Dũng v.v..



Đền Bà Tấm, xã Dương Xá

Đền - Chùa Bà Tấm nằm ở phía đông bắc ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố chừng 16km. Đền và chùa tọa lạc trong cùng một khuôn viên rộng và thoáng mát, sát quốc lộ 5 chạy qua. Diện tích khoảng 4 ha.

Từ quốc lộ vào là đường lớn dẫn đến khu di tích, đồng thời là đường phân cách đền và chùa. Trên trục đường vào di tích xây dựng hai cổng lớn. Lớp cổng ngoài xây gạch với các trụ biểu. Trên cổng có bốn chữ Hán “Phúc như Đông Hải (phúc như Biển Đông). Cách đó chừng 30m là lớp cổng trong. Phía sau cổng này chia thành hai khu thờ chính, chùa Linh Nhân Tư Phúc tọa lạc phía đông, phía

tây là nơi ngôi đền có tượng Bà ngự.

Tương truyền chùa được Hoàng Thái hậu Ý Lan cho xây dựng, trải qua các triều đại Trần, Lê sơ, Mạc và các triều đại kế tiếp, đã được trùng tu nhiều lần. Dấu ấn ngôi chùa cổ được cho là thời Mạc, bị phá vào khoảng thập kỷ 60 thế kỷ XX. Kiến trúc của lần phục dựng vào đầu những năm 90 thế kỷ trước bao gồm: Mặt bằng chùa kiểu chữ “nhị” (=), khoảng sân trước lát gạch hình chữ nhật. Hai nếp nhà có quy mô và kiểu dáng giống nhau: gồm ba gian hai dĩ với bốn mái cong. Tiền đường để trống bốn mặt làm nơi cho khách thập phương sắp lễ. Thượng điện (Tam Bảo) là nơi bài trí các pho tượng Phật. Các tượng Tam Thế, A Di Đà, Quan Âm và tòa Cửu Long tọa lạc trên một bệ thờ lớn xây gạch, dưới bệ thờ gắn hai đầu Sư tử đá thời Lý. Hai bên Tam bảo hiện để phiến đá “thành bặc” chim Phượng và bốn tấm bia đá cổ của thời hậu Lê.

Hai đầu Sư tử đá có kích thước khá lớn (cao 110cm, rộng 140cm), mọi chi tiết sư tử với những “khối căng no đủ” đầy chất điêu khắc, đã khẳng định về sức mạnh diệu kỳ của nó. Sư tử có trán Lạc Đà ngắn, giữa trán chạm chữ “Vương” để biểu hiện quyền năng tối thượng của linh vật tầng trên. Dưới chữ “Vương” là một u tròn lớn được viền diềm có nhiều u tròn nhỏ, dưới đó là chiếc mũi lớn bè, chạm nhiều đường cong song hàng, mắt giọt lệ kép, viền trên bằng hàng văn dấu hỏi tròn. Miệng Sư tử mở rộng, há vừa phải, để lộ răng, lưỡi đỡ viên ngọc, tai kiểu thú đặt trên mang bạnh. Điểm xuyết trên mang là nhiều ổ các văn dấu hỏi cùng chạy về một tâm.

Sau mang là hệ thống tóc gồm nhiều hàng văn xoắn lớn, mà nhiều khi cứ ngỡ đó là hình tượng nghệ thuật hóa của chóp. Chân Sư tử có 5 móng gà. Theo Phật giáo, Sư tử là hiện thân của sức mạnh trí tuệ. Song, với những biểu tượng của tinh tú trên thân, Sư tử đá chùa Bà Tấm còn mang ý nghĩa công bầu trời chuyển động. Tượng đôi sư tử đá được công nhận là bảo vật quốc gia năm 2020.

Thành bậc “chim Phượng” là một hiện vật đá liền khối tương đối lớn (tương ứng với nhiều bậc lên, cao 80cm, ngang 130cm) nó khẳng định nền chùa khá cao (xấp xỉ 1m). Thành bậc có hình tam giác vuông, phía trên là một con Lân đang chạy xuống. Dưới Lân là hàng hoa dây chạm nổi như đồ khảm (một hình thức phổ biến của nghệ thuật thời Lý) làm đường viền ở phía trên cho chim thiêng. Trong ô trang trí tam giác lớn, với nền cũng là hoa dây, mà mỗi hoa nổi lên thành một u tròn (5-6cm), là con chim mang hình thức Phượng, với mỏ vẹt có mang lớn, tóc chải cánh kép mở rộng, thân có vẩy kép kiểu cá chép, một chân co ngang, một chân đứng thẳng trong hình thức khá quy phạm, chim Phượng đứng một chân trên bông sen ngực ưỡn về phía trước, đầu ngoảnh nhìn phía sau, đôi cánh dang rộng và có một bộ đuôi dài uốn lượn, khúc nhỏ dần chạy tới góc khung. Người ta vẫn có thể đọc được ở con chim này nhiều ý nghĩa: đầu đội công lý và đức hạnh, mắt là mặt trời, mặt trăng, lưng công bầu trời, cánh là gió, lông là cây cỏ, chân là đất... Chim là hiện thân của thánh nhân, ở đây chim còn đứng trên đài sen, chứng tỏ ở đất Phật và miệng ngậm lá Đề (tượng cho giác ngộ), với giọng dịu hòa biết giảng về đạo pháp. Trong các di tích

thời Lý, những chim thiêng lớn kiểu trên ít nhiều còn gắn với Hoàng hậu.

Trong khu di tích còn có nhiều chân tảng đá mài của thời Lý, những mảnh gốm và chim uyên ương cụt đầu. Đặc biệt còn bảo lưu được bốn tấm bia đá cổ có niên đại thời hậu Lê. Trong đó có bia niên hiệu Đức Long 6 (1642) và bia niên hiệu Bảo Đại 18 (1943) đã ghi lại năm tu bổ chùa. Nhân kỷ niệm 900 năm (1115 - 2015) Hoàng Thái hậu Ý Lan xây dựng chùa, chùa Linh nhân Tư Phúc đã được thực hiện các quy trình tu bổ, tôn tạo và khánh thành vào năm 2019.

Đền thờ Hoàng Thái hậu Ý Lan có qui mô kiến trúc gồm ba phần: Khu kiến trúc chính, gò cao với am thờ nhỏ và một ao tròn có nhà thủy đình mới được xây dựng vào những năm 90 của thế kỷ trước.

Khu đền chính với quy mô kiến trúc kiểu nội công ngoại quốc. Phía trước là một nếp nhà lớn ba gian xây gạch kiểu hai tầng bốn mái. Lòng nhà chia làm ba gian, nền lát gạch Bát Tràng. Mặt trước mở ba cửa lớn hình chữ nhật, phía sau để trống thông với bên trong.

Sau lớp nhà ngoài là một kiến trúc lớn xây gạch cao hơn những nếp nhà khác của đền đó là nghi môn mở ba lối vào. Chính giữa xây lầu cao bốn mái cong. Tầng trên mở bốn cửa vòm lớn trông ra bốn hướng và những ô cửa nhỏ hình chữ nhật. Xung quanh tầng lầu xây lan can gạch (cao gần 1m). Nền của tòa này cao 40cm so với khu thờ cúng bên trong. Chính giữa tòa có bộ thờ và phía trên ghi bốn chữ Hán “Thánh cung vạn tuế”.

Khu thờ chính có mặt bằng hình chữ công gồm tiền tế nhà cầu và tiền đường. Tiền tế là nếp nhà ngang ba gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Các bộ đỡ mái kết cấu “kiểu chông rường hạ bẩy”. Các cột sơn son vẽ rồng uốn lượn quan thân gỗ. Các xà nách, câu đối trang trí đầu rồng đao lửa uốn gấp nhịp nhàng. Các mô típ trang trí trên kiến trúc này được chạm nổi khối, thân mập khỏe khoắn. Trong đó nhiều mảng có đặc điểm nghệ thuật của thế kỷ XVII.

Nhà cầu nối tiền tế và cung cấm gồm ba gian, kiểu hai tầng bốn mái. Hai mái trên làm dạng “vì kèo quá giang”, đỡ phần mái dưới là hệ thống kẻ nách ăn mộng qua đầu cột cái. Nền giữa hai hàng cột được tôn cao, là nơi lưu giữ các đồ thờ như khám, long đình...

Cung cấm - nơi đặt khám thờ là một kiến trúc cổ kiểu bốn mái cong thấp gồm một gian hai dĩ. Hai bộ vì chính có kết cấu “thượng rường hạ kẻ”, bốn góc nhà có kẻ xó nhằm tăng thêm sự bền vững của công trình truyền thống. Các cột tròn đặt trên chân đá tảng chạm hình cánh sen đầy, phía trước mở hai cửa nách. Chính giữa lòng nhà là ban thờ Hoàng Thái hậu Ý Lan và sáu vị cung nữ trong triều (lục bộ) Tượng Hoàng Thái hậu được đặt trong khám gỗ chạm lớn, vẽ mặt đôn hậu, nhân từ, sáu cung nữ chia làm hai ban thị giả, làm tăng thêm uy lực của Thánh mẫu. Khám thờ sơn son thếp vàng trong đền Bà Tắm được công nhận là bảo vật quốc gia năm 2020.

Hai bên đền có hai dãy nhà giải vũ xây kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói ta. Các bộ vì được làm đơn giản

chủ yếu bào trơn, đóng bén. Tường bao xây gạch trần, toát lên sự cổ kính chung cho ngôi đền.

Những di vật còn lại, kết quả những cuộc hội thảo khoa học, những nghiên cứu khảo cổ học xác nhận chắc chắn nguồn gốc của cụm di tích này có từ thời Lý. Đồi sư tử đá trên trán có chữ “Vương” cùng thành bậc đá mặt bên trang trí chim phượng với những đặc điểm đặc trưng thời Lý, thêm phần khẳng định nơi đây từng hiện diện công trình có kiến trúc quy mô, bề thế.

Ngôi chùa do chính bà xây dựng, đền là nơi tưởng niệm về bà. Hệ thống truyền thuyết, các địa danh, cùng những di vật/cổ vật quý và đắt giá có từ thời Lý đã tạo cho cụm di tích chùa, đền Bà Tắm trở thành một địa chỉ văn hóa nổi bật và quan trọng trong hệ thống di tích tưởng niệm về Hoàng Thái hậu Ý Lan trên quê hương của bà. Hiện cả nước có 72 nơi lập đền thờ bà, tiêu biểu là: Di tích đền - chùa Bà Tắm ở xã Dương Xá, Gia Lâm; di tích đền Yên Thái số 8 ngõ Tạm Thương, quận Hoàn Kiếm; di tích đền Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm; ở Hưng Yên là di tích đền Ghênh, xã Như Quỳnh và di tích chùa Hương Lãng, xã Minh Hải, huyện Văn Lâm... càng thêm khẳng định tài năng, đức hạnh của bà thấm nhuần, lan tỏa trong tâm thức người Việt.

Nhân dịp kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, UBND huyện Gia Lâm đã xây dựng tượng đài Hoàng Thái hậu Ý Lan tại khu di tích đền - chùa Bà Tắm. Mẫu phác thảo tượng đài theo tỷ lệ 1:1 đã hoàn thành và được trưng bày lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các

cơ quan chuyên môn và nhân dân. Sau một thời gian thi công, tượng Hoàng Thái hậu Ý Lan đứng cao 9,1m, nặng 30 tấn và được xác nhận là tượng đúc bằng đồng nguyên chất lớn nhất Việt Nam. Tượng có đường nét tinh xảo, thể hiện rõ tính uy nghiêm lại hiền hòa của Ý Lan. Một tay bà bắt quyết, một tay cầm ấn, bảo đảm đầy đủ các yếu tố về lịch sử, văn hóa, kỹ thuật và mỹ thuật.



Tượng đài Hoàng Thái hậu Ý Lan, xã Dương Xá

Bên cạnh tượng là hình ảnh rùa công bia đá ghi thân thế sự nghiệp và quê hương của Hoàng Thái hậu Ý Lan. Phía sau tượng là bức phù điêu có diện tích hơn 140m² bằng đá xanh.

Tượng đài Hoàng Thái hậu Ý Lan là một công trình văn hóa mang ý nghĩa lịch sử tại cửa ngõ phía đông bắc Thủ đô Hà Nội, tôn vinh danh nhân lịch sử có công lao

to lớn đối với đất nước, đối với lịch sử dân tộc; thể hiện đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, góp phần giáo dục truyền thống cho các thế hệ và cũng là niềm tự hào của Thủ đô Hà Nội nói chung, nhân dân Gia Lâm nói riêng; đồng thời tôn thêm vẻ đẹp của di tích, một địa điểm di sản văn hóa thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

3. HỘI ĐỀN BÀ TẮM - HOÀNG THÁI HẬU Ý LAN

Hàng năm ngày tiệc chính là 19 tháng 2 âm lịch, ngày hội lớn là 25 tháng 7, tương truyền là ngày giỗ bà. Ngoài ra vào các dịp xuân thu, những ngày sóc vọng đều có lễ trong đền.

Xưa kia, hội đền bà Tắm rất lớn, không phải chỉ có Dương Xá tổ chức, mà cả tổng Dương Quang cũ (gồm chín xã suốt từ Sủi (Phú Thị) cho tới Văn Lâm (Hưng Yên) và những làng cấy ruộng hậu của đền. Trong đền còn giữ được tấm bia ghi rõ tên các làng cấy ruộng hậu của đền với số lượng cụ thể. Do hội khá lớn, nên thường phải năm năm mới tổ chức một lần.

Trước đây chính hội là từ 19 đến 22 tháng 2 âm lịch, nhưng thực chất người ta đã rục rịch từ ngày 16 và đến tận 25 tháng 2 mới hết hội. Ngay từ tiệc đầu xuân, dân làng đã tụ hội tại đền để chuẩn bị hội xuân tế lễ cầu đảo với bà, mong phù hộ cho làng. Dân làng chọn cử các tiên

chỉ, tống cờ, ban tế cùng các việc khác cho ngày hội.

Ngày hội được mở đầu bằng một đám rước long trọng - rước nước. Đám rước khởi hành từ đền Bà Tắm lên tới giếng nước cạnh chùa làng Súi (Phú Thị) cách đền khoảng 2km. Đi đầu đám rước là cờ ngũ hành, tiếp đến là Tổng cờ, rồi đến chiêng, trống, bát bửu. Liên sau đó là long đình rước bà Ý Lan (bà vị), có những người phục dịch theo kiệu. Sau kiệu Bà là kiệu đựng chổi dùng lấy nước.

Ngoài ra là kiệu của các thôn thuộc Dương Xá và tất cả các làng cấy ruộng nhà đền. Do vậy mà đám rước rất lớn và dài, bởi vì ruộng đất lộc của bà trải rộng tới tận Nghĩa Trai, Bình Trù, Yên Mỹ... Do quy mô của đám rước dài và lớn như vậy nên nó kéo dài tới bốn năm tiếng đồng hồ mới rước được nước về tới đền.

Trong lúc diễn ra cuộc rước nước thì từ các thôn cũng tiến hành rước lễ vật ra đền để tế lễ. Sau khi kiệu bà và nước được đưa vào đền yên vị, cuộc tế lễ bắt đầu. Các bô lão năm thôn được cử vào ban tế tiến hành kiểm tra lễ vật rất nghiêm ngặt. Lễ vật để tế lễ trong ngày hội hoàn toàn là trâu, rượu. Từ xa xưa năm nào cũng vậy, có chăng thêm thì chỉ có bánh gai, bánh mật mà thôi.

Tương truyền việc làm oản xôi thờ cũng phải rất tinh khiết. Phải dùng nước ở giếng Quán Đồi, đầu thôn Dương Đình gánh về nhà trước đó ba bốn ngày để thật trong, khi đó mới đem ra vo gạo và thổi xôi, như vậy mới đảm bảo độ tinh khiết. Sau khi đã xem xét lễ vật một cách kỹ lưỡng,

cuộc tế lễ bắt đầu.

Sau cuộc lễ chính thức của các cụ trong hội đồng, ra vào không ngớt là các cuộc dâng lễ của dân làng và khách thập phương. Ngày hội đầu tiên kéo dài cho đến khuya trong không khí nghiêm trang tại đền cùng các cuộc vui ngoài sân và khu vực xung quanh. Tại bãi Xây ở trong đền, ngày trước rất rộng và cây cối um tùm, mát mẻ, là nơi diễn ra cuộc đấu cờ người. Người đẹp nhất được chọn làm tướng. Mỗi quân cờ đều có một chiếc ghế đầu để ngồi. Riêng tướng cờ được che thêm một chiếc lọng. Người chơi đánh nước nào thì người đóng vai quân cờ chuyển chỗ theo nước đánh. Cứ như vậy ván cờ diễn ra căng thẳng với sự đấu trí của người chơi, nhưng lại hấp dẫn người xem không chỉ vì các nước cờ tài ba mà còn bởi các màu sắc và sự thanh tú của các nam nữ đóng quân cờ. Cuộc đánh cờ phân thắng bại cho các địch thủ kéo dài cho tới hết hội. Đến cuối hội người ta mới xác định rõ người thắng và trao giải cho người nhất cuộc.

Mỗi năm hội đều có phường hát ở các nơi đến dâng cai hát giữ cửa đền, suốt từ 19 tháng 2 đến hết hội. Thường các phường hát đến xin, địa phương tín nhiệm phường nào thì cho phép họ tới hát giữ cửa đền cho đến khi rã đám mới thanh toán tiền cho họ. Ngoài ra các phường chèo, tuồng khác cũng đến góp vui cho hội thêm sôi nổi.

Trong hội còn có các trò chơi khác như: tổ tôm điếm, đấu vật, chọi gà, đốt pháo và thời Pháp thuộc có cả hát cô đầu. Cứ như vậy lễ hội đền bà Tắm kéo dài cho đến hết

ngày 21 tháng 2 âm lịch. Ngày 22 tháng 2 là ngày tế rã đám và kết thúc hội. Cũng vào ngày đó, các giải vật, giải cờ mới phân ngôi nhất nhì và làm lễ trao giải.

Những năm gần đây, hội đền Bà Tắm ngày càng trở thành một lễ hội lớn. Khu vực đền đã được tu sửa khang trang hơn, đẹp hơn. Ngày hội được chính quyền địa phương và nhân dân tổ chức chu đáo. Nhiều trò vui dân gian được khôi phục lại như tổ tôm điếm, chọi gà... Vì vậy người dân và khách thập phương đến hội mỗi năm một đông thêm.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ DI TÍCH ĐỀN, CHÙA BÀ TẮM



Khu Di tích đền - chùa Bà Tắm, xã Dương Xá



Di tích chùa Bà Tấm, xã Dương Xá



Lễ hội đền Bà Tấm, xã Dương Xá



*Tượng đôi Sư tử đá
trong chùa Bà Tấm - Bảo vật Quốc gia*



*Hoạt động giáo dục truyền thống cho học sinh
tại Khu di tích đền - chùa Bà Tấm, xã Dương Xá*

TRẠNG NGUYÊN GIÁP HẢI (1507 - 1586)^(*)

Giap Hải còn có tên là Giáp Trung, hiệu là Tiết Trai, Trạng nguyên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính, đời vua Mạc Đăng Doanh (năm 1538), trải nhiều chức quan khác nhau, cao nhất là Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô Ngự sử, tước Sách Quận công.

Thân thế, sự nghiệp của Trạng nguyên Giáp Hải được ghi lại trong một số thư tịch cổ, bài nghiên cứu và sách. Các truyền thuyết và huyền thoại về ông khá phong phú, đa dạng, song nhìn chung đều có nội dung gần như nhau, nhưng trong từng câu chuyện lại có những tình tiết khác nhau, hoặc cách ghi chép khác nhau. Theo một số tài liệu và văn chỉ của làng Bát Tràng, Giáp Hải quê gốc ở làng Bát Tràng. Câu chuyện dân gian kể về sự ra đời của Trạng nguyên Giáp Hải như sau:

 * Có tài liệu ghi ông sinh năm 1517, mất năm 1586.
 Có tài liệu ghi ông sinh năm 1516, mất năm 1588.

Một gia đình nhà nho làng Đan Nhiễm có người con gái nhan sắc không được như các cô gái khác trong làng nên ngoài 30 tuổi vẫn chưa có chồng. Bà mở quán ở ven đường. Một lần, có người khách Tàu vào uống nước, lúc trở ra bỏ quên một túi vải. Bà hàng nước mở ra thấy bên trong có rất nhiều vàng bạc, bèn gói lại như cũ và gài kín đáo lên mái nhà. Mấy ngày sau, người khách quay lại với vẻ mặt hốt hoảng, bần thần. Miệng hỏi bà hàng nước về túi vải mà đâu ông thì đình ninh không thể tìm lại được. Song khi bà hàng nước đem trả lại túi vải với nguyên số vàng bạc bên trong, người Tàu rất ngạc nhiên. Ông cảm ơn và ngỏ ý muốn biếu lại một ít vàng bạc, nhưng bà hàng nước nhất mực chối từ. Người khách Tàu nói: “Tôi đi khắp nơi nhưng không thấy ai thật lòng và tốt như bà”. Lúc đó ông ta mới thổ lộ là thầy địa lý, giỏi đặt mộ và có ngụ ý giúp bà tìm chỗ đất đẹp để đặt mộ sau này. Đó là cái gò liền với đường cái, sát chợ Đan Nhiễm, cách nơi bà bán hàng không xa. Đây là một chợ lớn nhất trong khu tam giác ba phủ, huyện Gia Lâm, Văn Giang và Khoái Châu; hàng quán rộng rãi cao ráo, hàng hóa phong phú, có cả một khu riêng để bán trâu bò. Chợ có 6 phiên chính (ngày 4 và ngày 9) và 6 phiên xép (các ngày 2 và 7). Điểm đặc biệt là các phiên chợ chính thì họp tại làng Đan Nhiễm, các phiên xép lại họp ở khu đình chùa làng Công Luận, vì hai làng này liền nhau.

Thầy địa lý người Tàu khuyên bà chuyển quán xuống đó để tiện cho việc bán hàng có nhiều lợi nhuận, vừa để giữ ngôi đất đẹp, nhất là khi về già (sự thực thì vì biết bà sợ phải tốn công, tốn tiền và phải nghỉ bán hàng mất nguồn thu trước mắt nên không dám chuyển, ông thầy địa lý trước

đó đã chủ động “làm việc” với các vị hương chức trong làng, xin được lập một quán vừa để bán hàng, vừa làm nhà ở lâu dài và được các vị đồng ý). Nghe lời thầy địa lý, bà dọn đến ngôi quán mới. Trước khi từ biệt, ông thầy địa lý dặn bà ở phía sau nhà có một cái hố sâu, ông đã cho đào sẵn; hố đó chỉ để đổ bã trà, phải giữ thật sạch sẽ, không được đổ rác, hay vứt các vật ứ đọng xuống.

Từ ngày bà dọn xuống ngôi quán bán hàng mới, mỗi ngày một đông khách thêm lên. Thế rồi, vào một buổi sớm tối, trời mưa nặng hạt và lạnh, bà đang chuẩn bị đóng quán thì thấy một người đàn ông quần áo ướt lướt thướt, run cầm cập vì rét lạnh, như không đi nổi nữa, vào xin trú mưa. Bà động lòng thương, lấy củi ra đốt để ông sưởi cho đỡ lạnh và luôn thể hong cho khô quần áo. Trời mỗi lúc một đổ tối, cơn mưa lại không ngớt hạt, người đàn ông bớt lạnh, nhưng không thể ra về. Hai người ngồi nói chuyện vui vẻ và ngày càng thân mật, biết thêm hoàn cảnh của nhau. Trong một quán hàng cô quạnh, trời càng trở về khuya, khí trời thêm giá lạnh, mưa vẫn không ngớt hạt. Trong quán có hai người, một nam và một nữ. Nam là một ông đồ làng Bát Tràng góa vợ, có một đời sống thanh bạch nhưng phóng khoáng. Nữ lại là một người lớn tuổi chưa lấy chồng, là con nhà nông chất phác, nhưng cũng có một chút chữ nghĩa học hành. Qua các câu chuyện đối trao, tạo nên sự hòa hợp, đồng cảm giữa hai người. Trong khung cảnh đó, tình cảm đã đưa họ đến tình ân ái vợ chồng!

Nhưng duyên phận lại khá éo le. Đến nửa đêm, ông đồ bỗng đột tử. Bà hàng sợ quá, la lối lên cũng không tiện, bởi ai hiểu hoàn cảnh của mình. Trong nỗi hoảng sợ, bà

vẫn nghĩ phải làm sao giấu kín, không để ai biết sự rủi ro và chuyện riêng tư của mình. Chợt nhớ đến cái hố chứa bã trà, bà lấy chần chiếu rải xuống, đặt ông đồ vào trong lòng hố, đắp chăn chiếu lại rồi lấy đất tấp lên, lấp chừa đầy được đến miệng hố, bà đã quá mệt, nằm thiếp đi.

Sáng hôm sau trở dậy, bà ra chỗ cái hố xem sự thể ra sao để tìm cách đắp điểm cho kín đáo, người ngoài khỏi ngờ vực. Song, trước mắt bà là một đống mối đã đùn đất đầy lên, cao hơn miệng hố, như một ngôi mả thấp. Thấy vậy, bà khẩn thắm tạ ơn Trời, Phật đã phù hộ cho mình.

Thế rồi, cái đêm duyên phận định mệnh đó đã đem đến cho bà một cậu bé kháu khỉnh về sau. Truyện rằng, cậu bé đó chưa được ba tuổi đã biết lấy đất nặn thành con voi, lấy đĩa làm vòi, thân voi gắn trên mình con cua; làm cho con voi biết đi, goe nguẩy vòi như voi thật. Mẹ con sớm ngày vui vầy bên quán hàng nước.

Nhưng rồi số phận lại đơn bạc với bà, khi đứa con trai bị một nhà buôn chè, họ Giáp, quê ở Đình Kế vẫn thường xuyên vào nghỉ chân tại quán nước của bà mỗi khi từ Đình Kế về bán hàng bắt đi làm con nuôi. Cậu bé được bố nuôi đặt tên là Giáp Hải và nuôi cho ăn học.

Truyền thuyết thuở thiếu thời của Giáp Hải được các vị cao niên ở Đình Kế kể rằng: Tại nhà phú thương giàu có, kín cổng cao tường họ, bấy nay có tiếng là hiếm con, bỗng nhiên xuất hiện Giáp Hải thần đồng: Học một biết hai, ứng đối như thần. Nhưng Giáp Hải không bao giờ ỷ lại vào trí thông minh của mình mà biếng học, trái lại, rất chăm chỉ dùi mài kinh sử. Tương truyền, Giáp Hải thường

tới chân núi Cốc Lâm (nay gọi là núi Kê), ngồi dưới lùm cây, đặt chân lên hòn đá tảng đọc sách. Nhiều khi mãi mê đọc, quên ăn, khát nước, đến giếng bên cạnh múc uống. Hòn đá để chân ngồi học của Giáp Hải, dần dần lồm thành dấu chân. Buổi tối ông thường rang một túi hạt hồ tiêu, để khi nào buồn ngủ thì lấy ra nhấm nháp cho cay miệng mà tỉnh ngủ... Khi lên bảy tuổi Giáp Hải được cha nuôi cho đi học, ngồi chung với lớp đàn anh. Hôm ấy, ông thấy ra đầu đề “Ba tiêu” (Tầu chuối) để học trò tập làm thơ. Giáp Hải cũng muốn bắt chước làm thơ cùng các anh lớn tuổi, khốn nỗi mới học lớp khai tâm, chưa biết dùng chữ gì để làm, bèn hỏi người bên cạnh: Tiếng “ngắn” tiếng “dài” dùng chữ gì? Người kia viết chữ “sảo” (hơi hơi) và chữ “trường” (dài), “đoản” (ngắn) đưa cho xem. Thế là Giáp Hải chấp lại thành câu thơ 7 chữ: “Sảo trường xảo đoản, đoản xảo trường...” rồi đảo đi đảo lại thành bài thơ 8 câu. Đến khi các anh làm xong, nộp bài cho thầy, Giáp Hải cũng dâng nộp. Ông thầy thấy lạ, bèn nói: Tứ thơ về Ba tiêu, các anh đều thua cậu bé này. Chỉ quanh quẩn dùng 3 chữ mà nói được hết những ý cần nói về cây chuối! Cậu ta lớn lên, chắc sẽ nổi tiếng văn chương trong thiên hạ.

Giáp Hải tham gia kỳ thi, rồi đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính, đời vua Mạc Đăng Doanh (năm 1538), trải nhiều chức quan khác nhau, cao nhất là Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô Ngự sử, tước Sách Quận công. Ông nổi tiếng thời bấy giờ không chỉ vì thông minh, tài giỏi mà còn vì sự cương trực, dám vạch ra những sai trái của vua Mạc. Năm đầu niên hiệu Diên Thành đời Mạc Mậu Hợp (Mậu Dân, 1578), khi đang làm

Thượng thư Bộ Lại kiêm Đô Ngự sử, nhân thấy sao Chổi nhiều lần xuất hiện, ông đã dâng tờ sớ lên vua Mạc vạch rõ tình hình chính sự đi xuống của nhà Mạc và bàn giải pháp khắc phục.

Mở đầu tờ sớ, Giáp Hải chỉ rõ, theo quan niệm của người xưa, sao Chổi xuất hiện thường liên quan đến việc chính sự. Dựa vào lời của các bậc cổ nhân, lời chép trong các điển sách cũ, bằng lối so sánh tinh tế và cách lập luận chắc chắn, Giáp Hải đã chỉ ra “sáu điều đáng sợ của nền chính trị nước nhà” là:

- Lễ tiên tổ thật xoi đờn bạc, lễ vật kính dâng cầu thả, không kính cẩn, đó là điều đáng sợ vì theo Kinh thư: “Phụng thờ thượng đế, thần kỳ, xã tắc, tôn miếu, chỗ nào cũng kính cẩn”.

- Những người bên cạnh vua quen thói nịnh hót, dõ dành chơi bời để cầu hợp ý vua; cung cấm là chỗ rất nghiêm mà nay ra vào không cấm; tuyên bố mệnh lệnh và thu nạp lời can là việc rất cần thận mà nay che lấp không thông. Đó là hai điều đáng sợ.

- Quan trên, quan dưới người không háms lợi mười phần chỉ được hai, ba, còn ngoài ra đều đảms đuổi về lợi, nào chiếm đoạt ruộng đất, các quan phiến trấn sách nhiễu và mua rẻ của dân, không việc gì là không làm. Đó là ba điều đáng sợ, vì theo Mạnh Tử, “trên dưới tranh lợi lẫn nhau thì nước phải nguy”.

- Quan lại trong ngoài, kẻ là chính đáng thì mười người chỉ độ hai, ba, còn đều gian tà cả; khi có sắc chỉ truyền việc gì thì quan lại dựa vào đó để sách nhiễu, có kiện cáo to thì

đời tiền đút lót, không biết đến đâu là cùng. Đó là bốn điều đáng sợ, vì theo Tả truyện “nước hồng bởi quan lại gian tà”.

- Các công việc tư đều bị sách nhiễu khổ sở, dân khó lòng sống được. Đó là năm điều đáng sợ, vì theo Đường sử, “nước nường tựa vào dân”.

- Tướng sùỵ trái ngược nhau, mỗi người mỗi ý. Đó là sáu điều đáng sợ, vì theo Tả truyện, “đánh trận mà thắng, cốt các tướng phải hòa (đồng)”.

- Ngoài ra còn nhiều điều trái ngược đạo lý không thể kể xiết được, bởi thế - Giáp Hải chỉ rõ - sao Chối ra tai, diêm tai dị không phải tình cờ. Từ đó, Giáp Hải xin vua Mạc “tự răn, lo sợ, thay đổi việc chính sự thối nát để lòng dân được thuận hòa; khi đó sẽ hợp ý Trời. Còn nếu chỉ say đắm về sự yêu vui, không chịu răn chừa, sửa đổi thì sẽ có ngày đến nguy vong, không sao giữ được.

Đáng tiếc, những đề nghị của Giáp Hải đã không được Mạc Mậu Hợp nghe theo, nên khi vua Mạc thăng cho chức Thiếu bảo, Giáp Hải đã chối từ, song vua Mạc không cho. Năm sau (Kỷ Mão, 1579), ông được thăng Chuông Lục bộ (như chức Tể tướng) kiêm Đông các Đại Học sĩ, Nhập thị Kinh Diên. Bấy giờ, chính sự nhà Mạc ngày càng kém, tai dị thường xảy ra, Giáp Hải đều dâng sớ vạch rõ mối liên quan giữa chính sự với các hiện tượng thiên tai, nghĩa là chính sự tốt thì lòng dân yên, trời đất thuận hòa; ngược lại, chính trị suy đồi thì lòng dân bất ổn, thiên tai sẽ xuất hiện. Khi xảy ra bão lớn, ông dâng sớ chỉ rõ, đấy là do “giặc cướp chưa yên, binh dịch tần phiến, lính tráng nay tha mai bắt, sưu thuế thêm từng đấu, thu

từng thúng, mảy lông cũng vét hết trơn..., làm cho dân tình khánh kiệt của cải, neho nhóc, cơ hồ không thể sống được”. Từ đó, Giáp Hải đề nghị Mạc Mậu Hợp lấy sự biến của Trời là đáng sợ, coi nhân sự là việc cần phải sửa, kính lòng giận của Trời thì không dám chơi vui, kính tai biến của Trời thì không nên phóng túng; tuyệt đường nịnh hót để mong được yên; hãy đóng cửa tham lợi, dạy bảo các quan, chấn chỉnh những công việc đã bỏ, xuống sắc cho các triều thần bàn bạc, thi hành mọi điều khoan tuất cho dân; ban ra những ân dụ để tha những dân vô tội bị ức hiếp, đặc biệt sai quan sở tại thăm nom giúp đỡ luôn. Có thể thì ơn của trên ban xuống mới thấm đến kẻ dưới, lòng người sẽ vui, tai dị sẽ hết.

Tuy nhiên, Mạc Mậu Hợp vẫn không nghe theo các đề nghị của Giáp Hải. Mặc dù vẫn được vua Mạc hậu đãi, song Giáp Hải cảm thấy mình cần phải làm được một việc cần thiết cho đời nhưng vẫn chưa làm được và không biết làm sao được, nên mấy lần ông dâng sớ xin trí sĩ (về hưu) nhưng không được chấp thuận. Mùa thu năm Diên Thành thứ tám (Ất Dậu, 1585), lấy cố tuổi già, ông lại dâng sớ xin nghỉ. Trong tờ sớ, ông xin Mạc Mậu Hợp “giữ đạo trung, mưu việc lớn, lấy việc kính Trời làm chỗ tựa, lấy khiêm cung làm đầu; chăm đường chính học, thân bạc chính nhân thực ý, ngay lòng; ngăn điều trái, bớt lòng dục; không gán tiếng hay sắc đẹp, không ham của cải, không say sưa rượu chè, không đắm đuối chỗ vui chơi; ngăn kẻ nịnh hót, răn việc du đãng; để cho chính hóa rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình thì dầu yên nghỉ nơi ruộng vườn cũng được dự hưởng phúc thái bình”.

Song Mạc Mậu Hợp vẫn giữ ông ở lại. Đến tháng Một, ông lại dâng sớ lần nữa với lời lẽ rất thống thiết. Lần này, Mạc Mậu Hợp buộc phải cho ông về, ban cho lá cờ thêu và đôi câu đối:

Trạng đầu, Tể tướng, Đẩu Nam tuấn,

Quốc lão, Đế sư, thiên hạ tôn

(Đỗ Trạng nguyên, làm Tể tướng, danh cao tựa sao Đẩu trời Nam, Đã Quốc lão, lại Đế sư, được suy tôn trong cả nước).

Những tư liệu trên cho thấy, Giáp Hải là vị quan một lòng lo cho vận mệnh của dân của nước, không màng đến danh lợi bản thân. Giáp Hải khi làm quan thanh liêm, chính trực, được nhà vua sủng ái tin dùng, các bạn đồng liêu kính phục. Thời gian làm quan của ông trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần giữ chức Đài ấn, được phong tước Thái bảo Sách quốc công. Lúc lên đường về hưu, ngày 10 tháng 12 năm 1586, Giáp Hải làm bài thơ từ biệt các quan, cũng là các bạn đồng triều, có câu rằng:

Ngũ thế vu tư bật Thánh minh,

Đồ nhiên ngoạn kiệt lịch sương tinh...

(Giúp rập Thánh minh, đã trải 5 đời vua,

Bao năm tháng, luống những dốc hết ham muốn...)

Lại có bài lưu tạ các bạn đồng liêu:

Thái bình khang tế chư hiền lục,

Điền dã nhàn niên hưởng phúc hài.

(...Nhờ sức lực các bậc hiền tài mà thái bình yên ấm,

Tháng năm nhàn hạ nơi đồng ruộng, cùng hưởng phúc lành).

Giáp Hải về hưu không bao lâu thì qua đời, tháng 12 năm 1586, mộ táng tại núi Kế, dân địa phương quen gọi là núi Ông Trạng. Các dấu vết về giếng ông Trạng, dấu chân Ông Trạng, miếu ông Trạng vẫn còn lưu truyền lại mãi đến ngày nay.

Giáp Hải để lại khá nhiều tác phẩm, nhưng hiện đều bị thất lạc, mới thấy có tên các tác phẩm: Tuy phong tập (có sách chép Tuy bang tập); Ứng đáp bang giao tập (có sách chép Bang giao tập); Cổ kim bang giao bị lãm. Ông là người văn võ kiêm toàn, có công với nước. Trong tâm thức của người Bát Tràng từ xưa, làng có 9 người đỗ đại khoa, Văn chỉ của làng từ bao đời nay trân trọng ghi tên Trạng nguyên Giáp Hải đầu tiên trên bảng thờ ở gian giữa, thể hiện lòng tự hào và tôn vinh đối với ông.



Ban thờ tại Văn chỉ Bát Tràng



*Văn chỉ Bát Tràng - Nơi thờ Khổng Tử, các học trò của Khổng Tử
và nho sinh làng Bát Tràng đỗ đạt*

Năm 2020, ông được đặt tên cho một con đường trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội: Đường Giáp Hải, dài 4200m, từ hầm chui cầu Thanh Trì đến hết địa phận Gia Lâm.



Lễ gắn biển tên đường Giáp Hải, huyện Gia Lâm

TỂ TƯỚNG NGUYỄN MẬU TÀI (1616 - 1688)

Tể tướng, Tiến sĩ Nguyễn Mậu Tài, người xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Ông sinh năm Bính Thìn (1616), niên hiệu Hoàng định thứ 17 và mất năm Mậu Thìn (1688), niên hiệu Chính Hòa thứ 9, đời vua Lê Hy Tông.

Ông xuất thân ở làng Kim Sơn (Núi vàng) có tên nôm là làng Then, là một làng có truyền thống hiếu học và khoa bảng. Trong cuốn “Phong thổ Hà Bắc thời Lê” có câu: “Phú Thị chi nhất hạng tứ thượng thư; Kim Sơn chi ngũ hiền nhị vị Tể tướng” (Phú Thị đứng hàng đầu với 04 Thượng thư, Kim Sơn có 05 người hiền, hai Tể tướng). Trong “Kinh Bắc phong thổ diễn quốc sự” có ghi “Làng Then nọ rành rành thuở trước, Bảng vàng ghi hai tướng năm hiền”.

Theo cuốn “Các nhà khoa bảng Việt Nam” thì làng

Kim Sơn có một Thám hoa và bốn Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, đỗ trong vòng 64 năm, từ giữa thế kỷ XVII (1646 - 1710) đến đầu thế kỷ XVIII thời Lê Trung hưng.

Ông là người khai khoa dòng họ Nguyễn Mậu, là người đặt nền móng cho quê hương dòng tộc về truyền thống khoa cử. Dòng họ Nguyễn Mậu ba đời liền anh em, cha con, ông cháu năm người đỗ Đại khoa (*Tiến sĩ*) thời Lê Trung hưng, hai người làm Tham tụng (*tức Tể tướng*), hai người làm Bồi tụng (*tức Phó Tể tướng*) và một người làm Thiêm Đô ngự sử. Cả năm vị tiến sĩ đều được truyền tụng là có tài năng, đức hạnh làm gương cho đời.

Ông là anh trai của Tiến sĩ, Bồi tụng, Thiếu bảo Nguyễn Mậu Dị (1622 - 1694); là thân sinh của Tiến sĩ, Thiêm đô Ngự sử Nguyễn Duy Viên (1662 - 1733) và là ông nội của Tiến sĩ, Bồi tụng Nguyễn Mậu Thịnh (1668-1742); Tiến sĩ, Tham tụng, Thái tể Thuật Quận công Nguyễn [Phạm] Khiêm Ích (1678 - 1740). Các hậu duệ xa đời khác của Nguyễn Mậu Tài là Hương cống, Phủ doãn phủ Thiệu Thiên Nguyễn Tuấn Thông (1738 - 1780); Tiến sĩ Tế tửu Quốc Tử giám Nguyễn Danh Vọng (1794 - 1854); Phó bảng, Tư nghiệp Quốc Tử Giám Nguyễn Mậu Bách (? - ?); Hương cống, Hiệp đồng Thuận Hóa Nguyễn Mậu Dĩnh (? - ?)... Những nhân vật này đều được ghi chép trong sử sách vì đã có những đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc.

Tên tuổi và hành trạng của Nguyễn Mậu Tài được ghi chép khá đầy đủ trong thư tịch cổ Việt Nam như: *Đại Việt sử ký toàn thư* (của Sử thần triều Lê, bản dịch, tập IV, Nxb KHXH, H.1968); *Đại Việt sử ký* - Bản kỷ tục biên

1676-1789 (bản dịch, Nxb KHXH 1991); *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch, tập II, Nxb Giáo dục, H. 1998); *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (bản dịch tập IV - phần *Nhân vật* tỉnh Bắc Ninh, Nxb KHXH, Hà Nội, 1971); *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng (thế kỷ XIX), bản dịch, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1975. *Kim Sơn Gia phả* hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm v.v.. Ngoài ra, tên tuổi của Nguyễn Mậu Tài còn được khắc trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (*Hà Nội*), Văn Miếu (*Bắc Ninh*) và trong một số tài liệu khác.

Khoa thi Hương năm Quý Dậu, niên hiệu Đức Long thứ 5 (1633), Nguyễn Mậu Tài tham dự và đỗ giải nguyên. Khoa thi Hội năm Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái thứ 4 (1646), Nguyễn Mậu Tài tham dự và đỗ Tú trưởng trúng cách. Vào thi Đình, lấy đỗ 17 người, chia làm Tam giáp, lấy Nguyễn Đăng Cảo đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ tam danh (Thám hoa); Nguyễn Việt Cử đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) và 15 người đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Nguyễn Mậu Tài xếp thứ 10 trong số 15 người đỗ Tam giáp khi ông mới 30 tuổi. Từ thời điểm này ông bắt đầu xuất thân (ra làm quan) và phụng sự vương triều Lê trải qua các đời vua Lê Chân Tông, Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông và Lê Hy Tông tương ứng với thời kỳ cầm quyền của chúa Trịnh Tráng, Trịnh Tạc và Trịnh Căn. Trong thời Lê Trung hưng, giai đoạn này được coi là phát triển thịnh vượng nhất. Đánh giá của sử thần triều Lê về thời kỳ trị vì của vua Lê Chân Tông “*trong khoảng 6, 7 năm liền được mùa...*”, còn vua Lê Hy Tông thì “*tuần giữ*

cơ nghiệp có sẵn, rửa tay áo mà hưởng cuộc thịnh trị, kỷ cương được chấn hưng, thưởng phạt nghiêm túc. Công minh, công khanh phần nhiều xứng đáng với chức vụ, trăm quan kính giữ phép tắc, chế độ, nhân dân được yên nghiệp làm ăn. Chính sự khoáng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680) và Chính Hòa (1680 - 1705) đáng gọi là bậc nhất đời Trung hưng”.

Tham gia quan trường trong bối cảnh chính trị - xã hội thuận lợi như vậy, Nguyễn Mậu Tài cũng như nhiều bậc danh nho, danh thần khác tỏ rõ được tài năng trị bình, kinh bang tế thế và có những cống hiến xứng đáng đối với sự phát triển của đất nước ta trong thế kỷ XVII. Nguyễn Mậu Tài đã làm Tham tụng (tức Tể tướng), từ năm 1676 đến năm 1682 và từ năm 1685 đến khi mất là năm 1688, trước sau tổng cộng là 10 năm.

Có thể khẳng định, hoạn lộ của Nguyễn Mậu Tài tương đối hanh thông. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, theo *Kim Sơn Gia phả* hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đối chiếu với các tài liệu khác thì Nguyễn Mậu Tài có rất nhiều năm đảm nhiệm các chức quan ngoại nhiệm (quan địa phương) như *Giám sát ngự sử* các trấn Hải Dương, Nghệ An; *Đốc học* các trấn Hải Dương, Yên Quảng (Quảng Ninh ngày nay), Sơn Nam (Nam Định, Hà Nam và Thái Bình ngày nay) và Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa); *Tham chính Sơn Nam, Đốc đồng trấn Sơn Tây*... Khi làm Giám sát Ngự sử trông coi việc xét xử kiện tụng, ông tỏ rõ là người minh triết, công bằng, bao dung và không để án kiện tồn đọng. Năm Mậu Tuất, niên hiệu Thịnh Đức (1658),

ông được điều về triều giữ chức *Lễ khoa Đô cấp sự trung*, tước Nam, sau thăng dần lên *Thái bộc Tự khanh* (hàm Tứ phẩm). Tháng Sáu, năm Kỷ Dậu (1669), ông được phong *Hữu thị lang Bộ Hộ* (hàm Tòng Tam phẩm) kiêm *Bồi tụng*. Tháng 3 năm Dương Đức thứ 1 (1672), Nguyễn Mậu Tài được điều chuyển sang chức *Phó Đô ngự sử* (hàm Tòng Tam phẩm). Từ thời điểm này trở đi, Nguyễn Mậu Tài được thăng trải khá nhanh. Tháng 3 năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673), Nguyễn Mậu Tài được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm Ất Mão, niên hiệu Đức Nguyên thứ 2 (1675), xét công lao đi sứ, Nguyễn Mậu Tài được thăng lên *Thượng thư Bộ Hình*, tước Tử. Chưa đầy nửa năm sau, ông lại được điều chuyển sang giữ chức *Thượng thư Bộ Binh*. Trong 6 bộ, các chức *Thượng thư* đều có phẩm hàm Tòng Nhị phẩm nhưng vị trí các bộ thì được xếp theo thứ tự Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, do vậy Nguyễn Mậu Tài được thăng từ *Thượng thư Bộ Hình* lên chức *Thượng thư Bộ Binh*.

Tháng 3, năm Bính Thìn (1676), nhà Lê mở khoa thi Hội, Nguyễn Mậu Tài lúc này đang giữ chức *Bồi tụng*, *Thượng thư Bộ Binh*, tước An Lĩnh tử được cử làm *Tri cống cử*, trông coi việc thi cử và xét lấy đỗ. Khoa thi này lấy đỗ 20 người, có người sau trở thành bậc lương đồng của triều đình Lê - Trịnh như *Tể tướng Nguyễn Quý Đức*. Tháng 10, năm Bính Thìn (1676), Nguyễn Mậu Tài cùng *Hồ Sĩ Dương* đều được thăng chức *Tham tụng*, đứng đầu *Phủ liêu* (*Tể tướng hàng văn*) cùng chúa Trịnh gánh vác trọng trách quốc gia.

Từ cuối thế kỷ XVI đến hết thế kỷ XVIII, trong triều đình Lê Trung hưng hình thành một định chế đặc biệt: cung Vua và phủ Chúa, trong đó thực sự điều hành mọi công việc quốc gia đại sự là ở phủ Chúa với vai trò đứng đầu là chúa Trịnh cùng đội ngũ quan lại cao cấp thừa hành là hai ban văn võ gọi là Ngũ phủ - Phủ liêu. Ngũ phủ là các võ quan đứng đầu Ngũ phủ quân (Chương phủ sự, Quyền phủ sự và Thự phủ sự), còn Phủ liêu là đội ngũ văn quan, đứng đầu là chức Tham tụng, tiếp đến là Bồi tụng cùng các chức Tri phiên ở Lục phiên (tương ứng với Lục bộ bên cung vua).

Trong thời gian đứng đầu Phủ liêu với chức Tham tụng, Nguyễn Mậu Tài đã tỏ rõ năng lực chính trị của mình. Ông cùng với Hồ Sĩ Dương dâng lên chúa Trịnh tờ khai gồm 23 điều bàn về những việc thiết đáng đến việc trị quốc an dân, được chúa Trịnh chuẩn y thi hành.

Năm 1680 Nguyễn Mậu Tài được thăng lên chức Lễ bộ Thượng thư.

Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1682) do lời vu tấu giáng họa của Tham chính Thanh Hoa là Nguyễn Viết Đương mà Nguyễn Mậu Tài bị giáng từ chức Thượng thư Bộ Lễ^(*), Tham tụng xuống làm Tả thị lang Bộ Hộ. Về sự kiện này, các tài liệu chính sử đều chép: “Chúa Trịnh vốn biết Mậu Tài là người thuần cần, không phạm lỗi gì nghiêm trọng nhưng vì Viết Đương là người dám nói, có ý muốn khích lệ trăm quan, bèn biếm chức Mậu Tài mà cất nhắc Viết

Đương lên làm Binh bộ Hữu thị lang... ”.

Tháng 9 năm Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 6 (1685), chúa Trịnh khởi phục Nguyễn Mậu Tài làm Tham tụng, gia phong tước Bá. Lúc bấy giờ Nguyễn Mậu Tài đã 70 tuổi, ông xin về trí sĩ nhưng chúa Trịnh cho rằng ông là người kỳ cựu, vững vàng và quen thạo nên lưu luyện muốn giữ lại, không cho trí sĩ. Chúa Trịnh Căn ban cho 5 chữ “Kỳ cựu trấn nhã tục” (người già làm quan đã lâu, làm gương cho người nhã, kẻ tục). Một thời gian sau, ông được phong Thượng thư Bộ Công, vẫn ở ngôi Tham tụng, tước An Lĩnh bá.

Tuổi cao, sức yếu, Nguyễn Mậu Tài nhiều lần dâng sớ cáo lão xin về nhưng chúa Trịnh yên ủi lưu lại. Tháng 5, năm Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 9 (1688), ông lại xin trí sĩ, chúa Trịnh buộc phải ưng cho. Nhưng ông chưa kịp về quê nhà đã qua đời, hưởng thọ 73 tuổi. Ông đã được tặng phong Thượng thư Bộ Lễ, Thiếu bảo An Quận công, vinh phong Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu. Đánh giá về nhân cách của Nguyễn Mậu Tài, sử thần triều Lê viết: “Mậu Tài là người thanh nhã, trung hậu và thận trọng, chưa từng bị ai oán hoặc ghét. Đời bấy giờ khen là người có đức độ”. Sử thần triều Nguyễn nhận xét: “Ông là người thanh cần, trọng hậu, cứng rắn, ghét bọn gian tà. Lúc ấy gia thân chúa Trịnh có người vì có công lao làm đến chức Tự khanh (hàm Tứ phẩm), đình thần bàn muốn cho tiến triều (được trao chức như người đỗ Tiến sĩ), ông khảng khái nói là không được, việc ấy bèn thôi”. Thái độ của Nguyễn Mậu Tài với sự việc trên là rõ ràng, thẳng thắn là muốn giữ

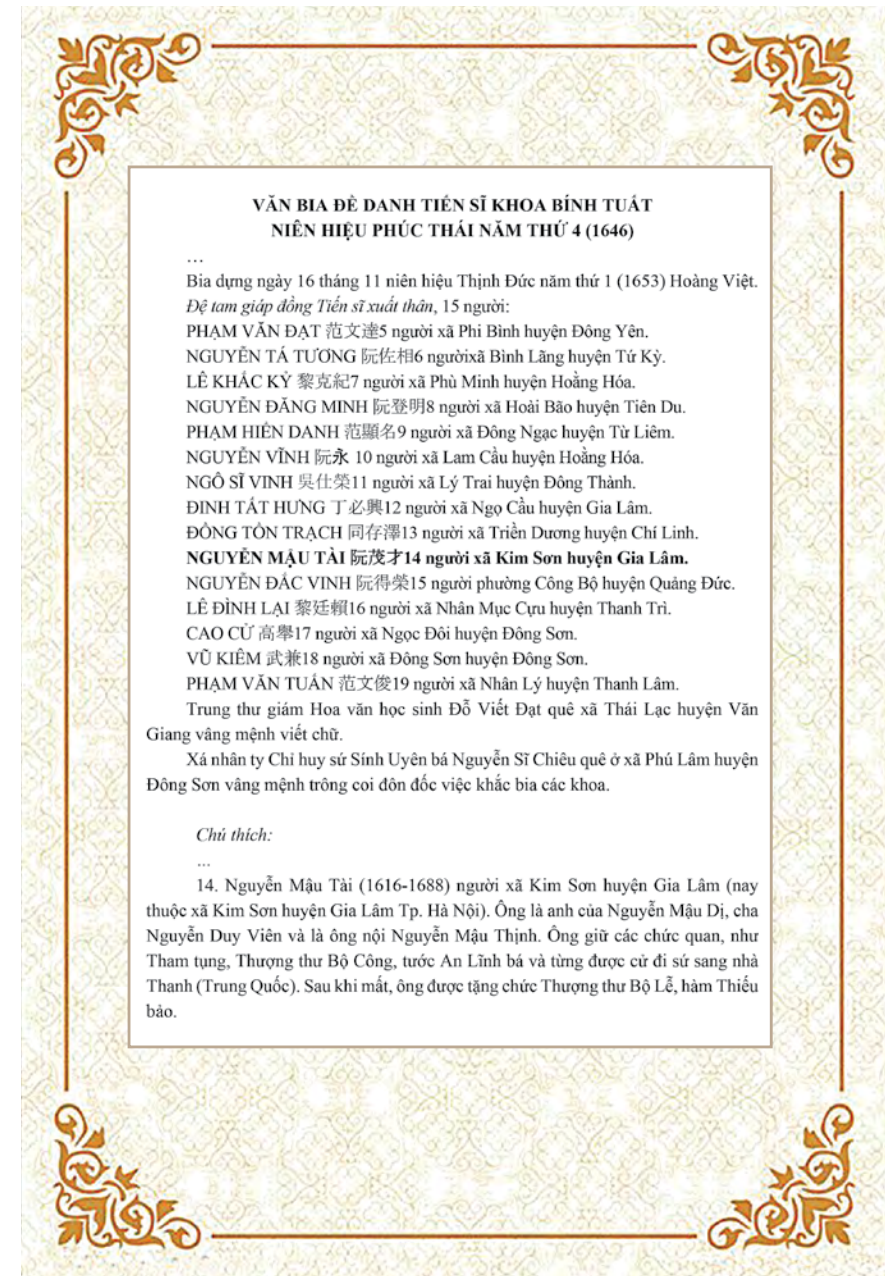
* Đại Việt Sử ký tục biên (1676 - 1789), Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr.22.

ng nghiêm kỷ cương, quy định của triều đình về thể lệ bổ nhiệm quan chức, bảo vệ pháp luật đương thời.

Nguyễn Mậu Tài được Sử gia Phan Huy Chú giành cho những lời tụng khen xứng đáng: “Ông là người trong sạch, nhã nhặn, đứng đắn, chắc chắn; đối với người không bao giờ gây oán. Bấy giờ ai cũng tôn ông là người có đức và có độ lượng”.

Trong 82 văn bia tại Văn miếu Quốc tử Giám Hà Nội có 02 tấm bia có tên Nguyễn Mậu Tài. Bia thứ nhất là bia số 37 với tên Nguyễn Mậu Tài đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân và bia thứ hai là bia số 47 với tên Nguyễn Mậu Tài với vai trò là Tri Cống cử.

Nguyễn Mậu Tài đã tạo nền tảng cho sự phát triển của một dòng họ khoa bảng đất Kim Sơn - một dòng họ “kế thế đăng khoa”. Ghi chép của các sử gia từ thời Lê đến thời Nguyễn về thân thế sự nghiệp cũng như những lời ca tụng về nhân cách đạo đức của Nguyễn Mậu Tài cho thấy ông là một nhân vật lịch sử tiêu biểu, một nhà chính trị, một danh nhân văn hóa có nhiều đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc trên nhiều lĩnh vực trong thế kỷ XVII. Tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Tài xứng đáng được hậu thế tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau.



Năm 2018, tên danh nhân Nguyễn Mậu Tài đã được đặt tên cho một con phố chính tại quê hương Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Và ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đặc biệt là các địa phương - nơi ông đã từng ghi dấu ấn tốt đẹp trong thời gian làm quan cũng có những hình thức ghi danh khác nhau. Đặc biệt là Khu lăng mộ của ông tọa lạc tại xóm Cộng Hòa, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội và khu Văn chỉ Kim Sơn tại quê hương ông cần có kế hoạch trùng tu, tôn tạo và tiến tới sẽ xếp hạng cho di tích - di sản văn hóa để làm nơi lưu giữ những giá trị truyền thống nhằm giáo dục tuyên truyền cho thế hệ trẻ về truyền thống hiếu học của quê hương và đất nước.



Phố Nguyễn Mậu Tài, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm

TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT (1622 - 1683)

Đặng Công Chất sinh giờ Dần, ngày Tân Mão, tháng Kỷ Dậu, năm Nhâm Tuất (1622) đời vua Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Tộ 4. Ông sinh ra tại làng Phù Đổng - quê hương của Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương, nên còn được gọi là Trạng Gióng.

1. XUẤT THÂN

Họ Đặng xã Phù Đổng, huyện Tiên Du, xứ Kinh Bắc (nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) tính đến ông Đặng Công Chất là đời thứ ba.

Ông Đặng Minh Phu, tên húy là Khuê (còn gọi là Đặng Công Khuê) lập ra chi họ Đặng ở xã Phù Đổng. Ông Minh Phu là thủy tổ của bản chi ấy. Ông Minh Phu đậu nho sinh, làm quan từng đảm nhận các chức, Tri huyện Thanh Hà, Viên ngoại lang Bộ Lại.

Bố Đặng Công Chất là ông Đặng Công Sắt (Hòa Sắt), con trai trưởng của ông Minh Phú, thi hương đậu Giải nguyên xứ Sơn Tây, năm Tân Sửu (1601) đời vua Lê Kính Tông, niên hiệu Hoàng Định 2, thi hội trúng tam trường, có tài văn chương, làm quan Tri huyện huyện Gia Định (Kinh Bắc) 11 năm không thăng chức, treo ấn từ quan về nhà dạy học, ông có tiếng về xem phong thủy (địa lý).

Mẹ Đặng Công Chất là bà Nguyễn Thị Thành (Từ Huệ), kết hôn với Đặng Công Sắt, bà là chính thất, sinh được 4 người con trai và 1 người con gái. Khi các con còn nhỏ bà dạy: Làm người phải lấy trung hiếu làm đầu, nếu làm quan phải thờ Vua hết lòng trung, đối với dân cần giữ gìn tư cách, không tham lam ức hiếp, lấy tiền bạc của dân, vì đó là công sức mồ hôi nước mắt của họ. Làm quan thanh liêm thì nghèo, nhưng danh thơm giá quý. Dân gian nói: “Mua danh ba vạn, bán danh ba tiền”.

Người con cả của bà là Đặng Công Toại đỗ nho sinh. Đặng Công Nghị là thứ hai, được anh em phân định ở nhà dạy học, phụng dưỡng mẫu thân, ông Nghị học giỏi, đỗ nho sinh, không đi thi hương, thi hội. Con thứ ba là Đặng Công Chất đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu (1661). Con thứ tư là Đặng Công Trác làm Đô tổng binh thêm sự ở Cao Bằng. Người con gái Đặng Thị Cúc sớm xuất gia đầu Phật tu hành, bà rất thông minh, đỗ Hòa thượng, trụ trì chùa Tập Phúc làng Phù Đồng.

2. HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ CÔNG DANH SỰ NGHIỆP CỦA ĐẶNG CÔNG CHẤT

Đầu tiên, ông Đặng Công Sắt đặt tên con là Khư vì bà Thành mang thai sắp đến ngày sinh, nằm mộng thấy con hổ đen gầm tiếng rất to, tỉnh dậy chuyển dạ sinh con trai thứ ba. Sau này lớn lên, ông không gọi là Khư nữa mà đặt tên là Văn Nhuận, cho rằng tên Nhuận sẽ hiển đạt hơn.

Ngay từ nhỏ, Đặng Công Chất đã tỏ ra rất hiếu học, quanh năm gần như không lúc nào rời sách thánh hiền. Lớn lên, theo nghiệp lều chõng, Đặng Công Chất không phải lúc nào cũng được suôn sẻ mặc dù thi khoa sĩ vọng kỳ đầu tiên đã được xếp loại ưu ngay. Văn Nhuận học hành sáng dạ, mau tiến tới, khoa thi hương năm Nhâm Ngọ (1642), 21 tuổi đậu giải nguyên. Sau đó thi tiếp khoa sĩ vọng, kỳ đầu hạng ưu, kỳ sau viết nhâm chữ cương thành chữ võng bị đánh trượt. Văn Nhuận về nhà mở trường dạy học, mời các bậc túc nho cùng giảng dạy như: Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Công Bích, Đoàn Tuấn Hòa, Trịnh Trí Trị.

Năm sau Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh Thọ 4, triều đình mở khoa thi hội, Đặng Công Chất thi, qua 4 trường ông đều đỗ cả, xếp hàng thứ 4. Đến khi thi đình đỗ Trạng nguyên, vua cho vinh quy bái tổ. Sắc chỉ cấp cho học vị Trạng nguyên Đặng Công Chất ghi “Tân Sửu khoa Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ nhất danh” và ban áo bào bằng chất liệu “đạo”, màu đỏ, thắt lưng bằng bạc,

được phong chức: Hiển cung đại phu Hàn lâm thị giảng.

Đây là học vị cao nhất, danh giá nhất của chế độ khoa cử thời phong kiến. Thời Lê Trung hưng, hơn 200 năm, có 68 khoa thi, cả nước chọn được 5 trạng nguyên, Đặng Công Chất là một trong 5 người giành được địa vị cao quý đó.

3. CÂU CHUYỆN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRẠNG, SỰ NGHIỆP CỦA TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT

*** Đốc thị Nghệ An, rừng lim bừng sáng**

Năm Quý Mão (1663) niên hiệu Cảnh Trị 1 đời Vua Huyền Tông, đời chúa Trịnh Tạc, Đặng Công Chất phụng mệnh triều đình đi nhận chức Đốc thị Nghệ An. Thời ấy đây là miền đất biên viễn xa xôi, rừng rậm núi cao, nhiều sông suối, đường đi lại khó khăn. Vùng đó có một khu rừng lim rộng lớn, dân cư có khoảng 300 người sống chung với rừng thiêng nước độc. Trình độ người dân thấp, làm nhà ven suối, sống dựa vào khoai sắn, củ mài, không có đất cày cấy. Họ tụ tập ẩn náu cướp bóc khách qua đường và các bản làng trong vùng lâu ngày trở thành giặc cỏ, làm mất an ninh nơi biên giới, ảnh hưởng đến việc làm ăn sinh sống của một vùng khá rộng. Đặng Công Chất biết được điều đó, ông suy nghĩ cách trừ đám giặc cỏ, để mang lại thanh bình cho dân chúng. Nếu dùng một lực lượng quân bao vây, bức hàng tiêu diệt thì dễ, giặc cỏ sẽ tiêu tan trong thời gian ngắn, nhưng sinh mạng của

phụ nữ, cụ già, trẻ nhỏ ra sao, họ sẽ sống thế nào. Rồi cả nơi ăn chốn ở, lâu dài do đói kém họ cũng sẽ làm loạn. Chẳng gì tốt hơn là giáo hóa dân chúng, xin triều đình lập làng mới, dạy dân cày cấy lấy cái mà ăn. Dạy trẻ chữ nghĩa, sau lớn lên sẽ biết phân biệt phải trái, tôn trọng luật lệ, không đi ăn cướp mới là kế lâu dài. Đặng Công Chất cho lính đi phủ dụ dân làng, tới từng nhà kêu gọi ra nơi bãi lớn nghe quan Đốc thị hiểu dụ. Đặng Công Chất nói rõ với dân chúng, từ trước đến nay những việc làm cướp bóc là phạm luật triều đình, nay xét xóa bỏ hết không mắc tội tù đầy. Tâu xin triều đình một khoảng đất rộng lớn lập một làng mới đặt tên là làng Thiết Lâm (Rừng Lim) phân chia cho các gia đình ruộng đất để cày cấy làm ăn. Từ đó dân làng thêm đông vui, nhà cửa mọc lên ngày một to đẹp, trẻ con được học chữ, trở thành một làng văn hóa. Dân Rừng Lim từ khi lập làng mới cuộc sống được cải thiện, được dạy về lễ nghĩa luôn nhớ công ơn đức giáo hóa của Đặng Công Chất. Họ lập đền thờ ông gọi là “Đặng Trạng nguyên sinh từ” (sinh từ quan Trạng họ Đặng). Sau này dân làng ấy có người học giỏi, ra làm quan tới chức Hiến phó xứ Kinh Bắc. Vị quan ấy có tới làng Phù Đổng thăm phong cảnh từ đường họ Đặng và làm lễ tạ ơn, thuật lại hết các việc làm của ông đối với dân Rừng Lim, Nghệ An.

*** Đốc trấn Cao Bằng bị hạn**

Sau khi Mạc Mậu Hợp, Mạc Toàn, Mạc Kính Chỉ bị giết, triều đình nhà Mạc theo gợi ý của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) kéo lên Cao Bằng chiếm cứ, lập vương triều nơi biên giới. Trải qua các đời

Mạc Kính Cung làm vua từ 1593 đến năm 1625 bị quan quân triều đình đánh dẹp, Mạc Kính Cung bị Trịnh Tráng giết tháng 5 năm 1625. Mạc Kính Khoan tự lập làm vua từ năm 1623 tới năm 1638. Mạc Kính Khoan (lúc lực lượng suy yếu) đã đầu hàng triều đình vào năm 1625, sau trở về đất Cao Bằng chống không chịu hàng, lập vương triều riêng. Mạc Kính Vũ nối nghiệp cha Mạc Kính Khoan, làm vua, có lúc suy yếu đã về hàng Trịnh Tạc, rồi sau bội ước chống Trịnh Tạc. Năm Đinh Mùi (1667) nhà chúa cho quan quân đánh đuổi, Mạc Kính Vũ chạy sang bên kia biên giới. Chúa Trịnh cho treo bảng chiêu dụ dân về làm ăn, đặt quan cai trị Vũ Ninh làm Đốc trấn Cao Bằng, Đinh Văn Tả làm Trấn thủ đất Thất Tuyên (tức Thất Khê ngày nay). Mạc Kính Vũ chạy sang đất nhà Thanh, mang vàng bạc đút lót cho quan nhà Thanh tâu lên Hoàng đế nhà Thanh xin bắt nhà Lê Trịnh trả lại đất Cao Bằng cho họ Mạc. Xứ Thanh và Nam triều thương nghị nhiều lần, mãi sau vua Lê chúa Trịnh buộc chịu trả 4 châu cho họ Mạc cai trị và đưa Vũ Ninh về kinh. Bên nhà Thanh có chuyện Ngô Tam Quế làm phản. Ngô Tam Quế là tướng nhà Minh cai quản đất Vân Nam, Quảng Tây. Nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh cầm quyền, Ngô Tam Quế đầu hàng nhà Thanh và được giữ nguyên quyền chức ở đất Vân Nam và Quảng Tây. Sau Ngô Tam Quế phản nhà Thanh, Mạc Kính Vũ cũng theo phe đảng của Ngô Tam Quế. Quan quân nhà Thanh đánh giết được Ngô Tam Quế, thu hồi đất Vân Nam, Quảng Tây vào đất Thanh. Bên ta nhân dịp này tháng 8 năm Đinh Tị (1677), Trịnh Tráng cho quân đánh diệt dư đảng nhà Mạc, thu hồi 4 châu: Thạch Lâm,

Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang về đất An Nam. Mạc Kính Vũ và tay chân chạy sang đất nhà Thanh, quan quân nhà Thanh bắt giải sang trả cho nhà Lê Trịnh. Đinh Văn Tả làm Trấn thủ Cao Bằng, sau triều đình triệu Văn Tả về, đưa Đặng Công Chất làm Đốc trấn Cao Bằng năm Đinh Tị (1677) và Tuấn Hoà làm Tham trấn. Đất Cao Bằng qua gần 90 năm (từ 1593 - 1677) dưới quyền cai trị của nhà Mạc, luôn bị quan quân triều đình đánh dẹp. Quân Mạc dựa vào rừng núi hiểm trở để ẩn tránh, khi quân triều đình đi lại tập hợp thành từng nhóm nhỏ cướp phá, ép dân lành trăm điều khổ khổ, vì vậy mà dân cứ nơm nớp lo sợ. Trước thực trạng này, việc đầu tiên là Đặng Công Chất cho chiêu an dân chúng còn sợ hãi ẩn trốn trong rừng, mang mẹ vợ con về làng bản cũ làm ăn sinh sống. Đối với đường biên giới còn có khó khăn, để gìn giữ từng tấc đất của tổ quốc, Đặng Công Chất ra lệnh cho dẹp bỏ hoặc di chuyển các chợ đường biên vào sâu trong nội địa của ta để dễ bề quản lý an ninh trật tự. Trước đây một số người dân phương Bắc theo nhà Minh, nay nhà Thanh lên cầm quyền cai trị, họ chạy qua biên giới vào ở trên đất của ta, lập ra các phố khách. Đặng Công Chất cho quân di chuyển phố khách về phương Bắc, không cho họ xâm cư vào đất An Nam. Trong đám dân ấy có cả kẻ xấu làm giặc cỏ, gây nhiều khó khăn cho công việc bảo vệ an ninh nơi biên thùy. Vì vậy mà công việc đuổi phố khách ở Cao Bằng được làm ráo riết triệt để.

Ở những nơi xung yếu, đường đi lối lại khó khăn, Đặng Công Chất cho đặt các đồn trạm canh gác cẩn mật, kiểm soát chặt chẽ để ngăn ngừa tàn quân nhà Mạc tụ tập

gây rối an ninh trật tự. Chỉ trong một thời gian ngắn, đất Cao Bằng trở lại yên bình, đời sống dân chúng trở lại như xưa, chợ họp sầm uất, nhà nhà vui vẻ.

Năm Mậu Ngọ (1678) đời vua Lê Hy Tông, Đặng Công Chất được thăng chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tước Thư đường tử. Được giao sai trấn thủ 3 xứ: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, một vùng phía Bắc rộng lớn, được phép tùy nghi xử lý các việc. Đặng Công Chất ra sức củng cố xây dựng lực lượng quân lính sắm thêm khí giới, tiền “ngân sách” thiếu phải vay nợ 2000 quan tiền (về sau con cháu trả nợ 3, 4 năm mới xong).

Năm Canh Thân (1680) ở biên giới phía Bắc có khó khăn, nguyên do những người theo nhà Minh chống nhà Thanh, bị quan quân nhà Thanh đánh đuổi ráo riết, trong đó có nhóm quân của họ Hồ chạy dạt về ải Quy Thuận gần trấn Cao Bằng. Đặng Công Chất nghĩ, nếu bọn giặc này chạy vào đất ta, tất chúng gây hại cho dân, an ninh biên giới không được yên ổn. Ông xin phép triều đình dẹp bọn giặc Hồ, Đặng Công Chất nghĩ, nếu bọn giặc thảo bần xin triều đình cho quân ta phối hợp với quân nhà Thanh do tướng Phó Hồng Liệt chỉ huy. Trong đám tàn quân họ Hồ có Quận Quyển và tay chân thân tín. Bên ta Đặng Công Chất cho chuyển dân binh người Cao Bằng xuống tuần thú ở Lạng Sơn, dân binh người Lạng Sơn lên Cao Bằng canh gác, nhằm giữ nghiêm kỷ luật và bí mật việc quân cơ. Trong đám quan lại cũ người địa phương được triều đình tha và sử dụng làm thổ quan có Quận Nông là hàng tướng, tên này rất tinh khôn. Thấy việc đổi lính gác, hai bên, việc quan nhà Thanh và nhà Lê

Trịnh tích trữ lương thảo, chuẩn bị khí giới, trao đổi giấy tờ, nó biết chắc kỳ này dư đảng họ Hồ sẽ bị đánh tan và Quận Quyển trong đám quân ấy tất bị bắt. Quận Quyển và Quận Nông trước đã cấu kết làm nhiều điều trái luật lệ triều đình, nếu Quận Quyển bị bắt sẽ khai ra Quận Nông, khó vẹn toàn. Do vậy Quận Nông sai người mang vàng bạc về kinh, biểu xén lo lót người giúp đỡ làm đơn tố cáo Đặng Công Chất là cai quản quân do có nhiều hà khắc, những lạm. Ban đầu Vua xem tờ khai xong, để đấy, không hỏi đến, hôm khác có vị quan cận thân mật tâu với Vua về chuyện ở biên giới, thành ra Đặng Công Chất bị kiện cáo và biếm truất gọi về kinh. Việc đánh giặc Hồ cũng không thành, triều đình cử Lê Thì Hải lên thay làm Trấn thủ Cao Bằng.

Từ khi biếm truất, Đặng Công Chất ở nhà dạy học, cụ viết câu đối trên vách nhà:

Lương năng do kỷ hữu

Chí nghiệp tự thiên thành.

Tạm dịch:

Tài năng tự mình có

Thành đạt lại do trời.

Sau một thời gian ngắn, sự việc trở nên rõ ràng, oan khuất được giải tỏa, triều đình xuống chỉ mời Đặng Công Chất ra giúp nước.

4. TRẠNG NGUYÊN ĐẶNG CÔNG CHẤT VỚI QUÊ HƯƠNG PHÙ ĐỔNG VÀ VĂN HOÁ DÂN TỘC

Ông nội Đặng Công Chất là Đặng Minh Phú, nhập tịch làng Phù Đổng, đến đời Đặng Công Chất là 3 đời đều làm nên sự nghiệp. Noi gương ông, cha và mẹ về văn hóa ứng xử với tổ tiên, với thần linh, có công với dân với nước, nhớ công đức các vị, Đặng Công Chất xin với dân làng Phù Đổng xây 5 gian tiền tế đền thờ Phù Đổng (thờ Thánh Gióng). Dân làng đồng ý. Được sự giúp đỡ tiền của, vật liệu, nhân công, của bạn bè xa gần, con cháu trong làng, công việc hoàn thành tốt đẹp, khang trang, được vua ban bức hoành phi 4 chữ: “Lê Triều Long Thủ” treo ở trong cung của đền.

Đặng Công Chất không chỉ là vị Trạng nguyên, Tham tụng, nhà ngoại giao tài kiêm văn võ, mà còn là cây bút viết sử, để lại cho kho tàng văn hóa dân tộc nhiều tác phẩm lịch sử có giá trị cao. Sách Đại việt sử ký tục biên do Tham tụng, Tiến sĩ Phạm Công Trứ chủ biên và các ông: Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Dương Hạo, Đặng Công Chất, Bùi Đình Tiên, Đào Công Chính, Ngô Khuê, Nguyễn Đình Chính, Nguyễn Công Bật, Nguyễn Viết Thứ, Vũ Duy Đoán biên tập từng phần nội dung sách. Theo nhà sử học Trần Văn Giáp trong sách Các tác gia Việt Nam, Đặng Công Chất còn cùng Hồ Sĩ Dương làm “Trùng san Lam Sơn thực lục” bộ sử viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, chống ách đô hộ của nhà Minh, giải phóng dân tộc.



Khám thờ tại nhà thờ Trạng nguyên Đặng Công Chất, xã Phù Đổng



Nhà thờ Đặng Công Chất, xã Phù Đổng

Hai tác phẩm lịch sử:

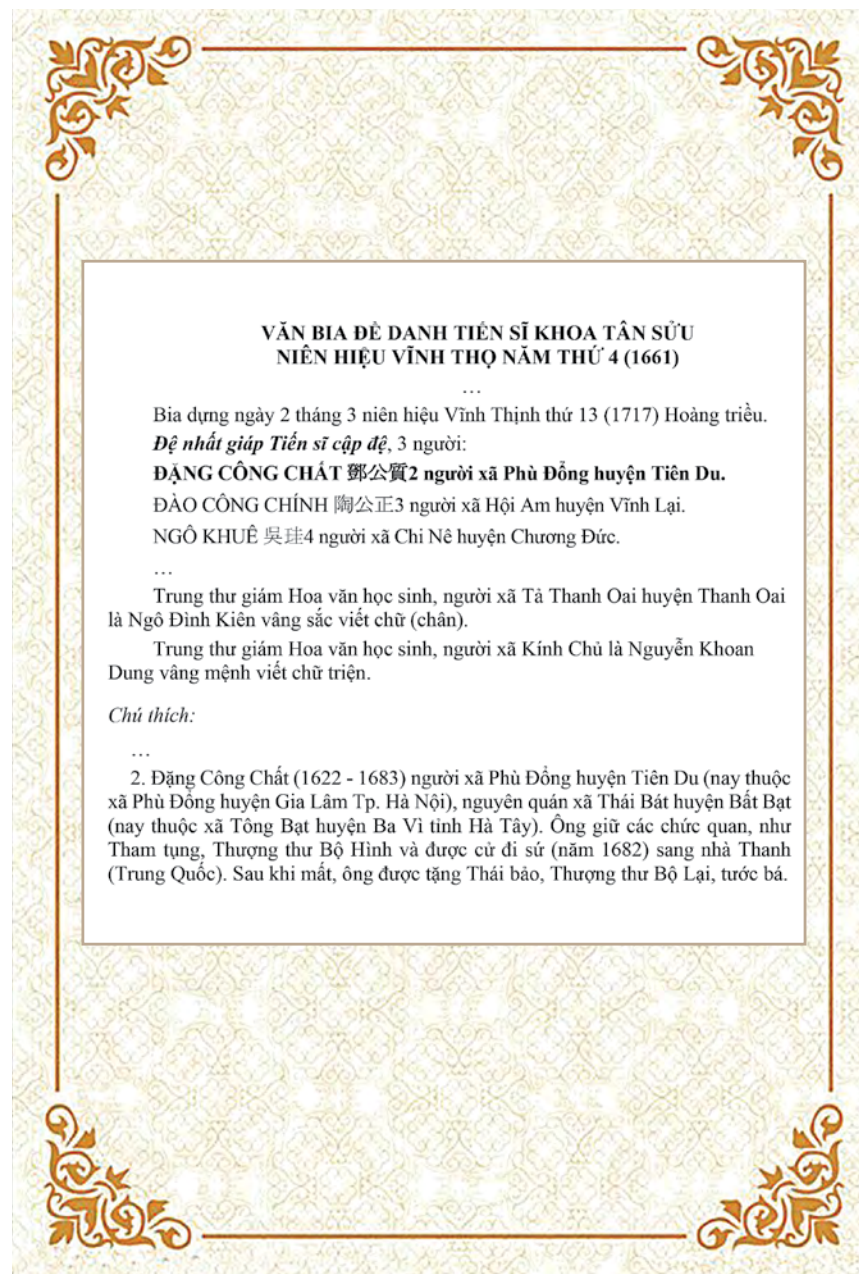
1. Lê Triều Trung hưng công nghiệp thực lục. Nội dung nói công lao giúp nhà Lê Trung Hưng của Trịnh Kiểm và con là Trịnh Tùng, việc Phùng Khắc Khoan và Nguyễn Văn Giai đi sứ nhà Thanh.

2. Đại Việt Lê Triều đế vương Trung Hưng công nghiệp thực lục, nội dung nói công lao họ Trịnh (Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng, Trịnh Tạc) trong việc gây dựng công nghiệp Trung Hưng của các vua Lê (từ Lê Trang Tông đến Lê Hy Tông).

5. VINH DANH

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, khoa mục là đường tiến thân bằng phẳng của sĩ tử. Xưa nay, cầu tìm hiền tài không đời nào không theo đường khoa mục”

Ghi nhận sự cố gắng nỗ lực trên con đường khoa cử, tên của Đặng Công Chất đã được khắc trên bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời vua Lê Thần Tông, hiện được đặt tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám (bia số 62).



Tại quê hương Phù Đổng, nhà thờ mang tên ông đã được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII (1704), sau khi Trạng nguyên Đặng Công Chất mất để thờ cúng ông. Đầu thế kỷ XX, nhà thờ được chuyển từ ngoài đê vào vị trí như hiện nay. Nhà thờ đã được xếp hạng là di tích cấp Quốc gia theo quyết định số 36/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 03/8/2007. Thành phố Hà Nội đã đặt tên ông cho một con đường tại huyện Gia Lâm.



Lễ gắn biển tên đường Đặng Công Chất, huyện Gia Lâm

QUẬN CÔNG NGUYỄN ĐẶNG DOANH (1675 - ?)

Nằm trong vùng trung tâm các địa phương có bề dày lịch sử truyền thống như Phù Đổng, Cổ Loa, Cổ Pháp, Yên Thường sớm hình thành văn hóa truyền thống, có nhiều cảnh đẹp, di tích, danh thắng, cùng với các di tích lịch sử văn hóa, trên địa bàn Yên Thường có các dòng họ lớn với những nhà thờ, lăng mộ mang một nét đẹp riêng, vinh danh những người con Yên Thường hiển đạt, có đóng góp to lớn cho dân, cho nước.

Xung Quán, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (xưa), nay là Thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm có một nhân vật mang tên Nguyễn Đăng Doanh - được phong: Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân tư lễ giám, Tổng thái giám Nam Quân..., được nhân dân quen gọi là Đông Quận công Nguyễn Đăng Doanh.



Đình làng Trùng Quán, xã Yên Thường - Di tích xếp hạng cấp Thành phố năm 2017, nơi thờ phụng Thành hoàng làng Quận công Nguyễn Đăng Doanh

Quận công Nguyễn Đăng Doanh còn được nhân dân thôn Trùng Quán tôn thờ làm Thành hoàng làng. Lịch sử về nhân vật này được ghi trong bia đá lưu tại đình thôn Trùng Quán như sau:

“Kính nghĩ, đương triều có quan Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Tư lễ giám, Tổng Thái giám Nam Quân... Ông họ Nguyễn, húy là Hội quê ở Xung Quán, Đông Ngàn, sinh giờ Thìn ngày 16 tháng 11 năm Ất Mão”

“Thật là, núi cao giáng thân, mây xa ban phúc. Quan Thái giám uy dung hiền dụ. Kẻ thức giả đều ngưỡng mộ. Quả nhiên, hai tâm hành canh, ba sinh gặp vận, nửa ngàn dặm ruổi, một lúc xe duyên. Một sớm gặp hội phong vân, được diu dắt nơi gác phượng thâm nghiêm, được gần gũi chốn bệ rồng gang tấc. Ngày ngày giúp dập trong chốn trướng màn, tháng năm lui tới dưới vầng nhật nguyệt. Lời nói của ông được Vua dung nạp, giúp tiếm để thành công.

Công lao trọng thưởng, đường hoàng hưởng tước ấp Vua ban. Sáng suốt trong công việc, canh cánh một tiết trung quân, một tấm lòng luôn luôn cố gắng. Mừng nay, Nguyên sự chường quốc chinh Thượng sư thái phụ đức cộng nhân uy minh Thánh Tây Vương nổi giữ cơ đồ tôn phò nghiệp đế, giao cho Điền quốc chính định Nam Vương nắm giữ triều chính, sử dụng người xưa. Ông lại là bề tôi thân cận mấy đời, được giữ cột trụ nước nhà, được ưu đãi bằng tước cao, được thưởng ruộng vườn đầy đủ. So với Bùi Giám, Thường Kiệt thời Lý, tuy khác thời nhưng cùng một bậc. Đáng ca ngợi thay, đối với ông, quan tước càng cao nhưng tấm lòng càng bình dị, lộc càng hậu thì bố thí càng nhiều. Ông bèn cho xã nhà 50 sào ruộng tốt và 15 vạn tiền để chia đều cho từng nhà. Ôi, đức của ông lớn như vậy, dân ta không ai không quần áo chỉnh tề đến thờ cúng ông. Ông như phảng phất đâu đó. Không ai bảo ai, trăm người như một đều kí họ tên, tôn ông làm Thành hoàng. Hôm nay gặp nhau ở đây tỏ một lòng tin, còn việc thờ phụng sau này thì uống máu ăn thề vạn đại. Điều ước nay lập ra, mãi mãi không phai.”

“..Quan Tư lễ giám Tổng Thái giám Nam Quân Đô Đốc Phủ Đô Đốc tiên sự Đông Quận công Nguyễn tướng là bậc tuấn kiệt trong muôn người, là đấng anh hào trên đời, là cột trụ của triều đình. Gặp hội rồng mây, ông là người tâm phúc trong triều đình, là bậc quân tử ngoài thiên hạ. Một nhà với duyên cả nước, công lao tên tuổi lẫy lừng triều đình, tước lộc vinh hoa được Vua yêu mến... lập Phạm Công vì ông đã hiến ruộng tốt cho họ hàng, làng xóm và lập trường công vì đã lấy lương bổng hàng tháng của mình phân phát cho xóm làng. Mọi người đều cảm phục tấm

lòng. Mang ơn mãi mãi... Ôn phải trả ơn, đức được báo bằng đức. Bởi vậy cùng liên danh trước tiên kính tôn làm Thành hoàng của bản xã,... bèn dựng đền thờ. Hằng năm vào ngày cầu phúc, sinh nhật, tứ thời bát tiết, kính thờ như thờ thần, làm sáng tỏ cho muôn đời sau tôn là Đại vương. Thế mãi mãi vô cùng hương hỏa không dứt. Miếu thờ còn mãi như nước sông Nhị Hà. Nay tôn lập.”

Căn cứ những ghi chép trong tấm bia Diên Phúc sinh từ bi và Tôn bảo Thành hoàng ký, Lưu truyền vạn đại ký, Đông Quận công Nguyễn Đăng Doanh đã từng giữ hai chức quan quan trọng của triều đình Lê Trung hưng thế kỉ XVII. Cụ thể là:

- Tư lễ giám Tổng thái giám: trong lịch sử quân chủ nước ta, tư liệu không cho biết cụ thể Tư lễ giám xuất hiện vào thời gian nào, nhưng chắc chắn dưới niên hiệu Hồng Đức, thời vua Lê Thánh Tông, cơ quan này đã xuất hiện.

Chức nhiệm của cơ quan này rất quan trọng. Phần Quan chức chi trong sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú cho biết chức vụ của Tư lễ giám là giữ việc đóng ấn vua vào các sắc mệnh, sắc chỉ và vâng mệnh ban ra, các công vụ cùng là chuyển đệ các bản ngự định của vua.

- Nam quân Đô đốc phủ Đô đốc Thiêm sự: đây là một trong những quan võ có vị trí cao trong một phủ quân dưới thời Lê Trung hưng.

Công đức của Quận công Nguyễn Đăng Doanh còn được ca ngợi ngay trong tấm bia đó, nguyên nhân của việc tôn vinh, việc thờ cúng mãi mãi cũng được thể hiện ở đó như sau:

“Ôi, tấm lòng của ông trọng nghĩa khinh tài, khí tiết của ông hiếu thiện yêu người. Đó là việc làm của người có nhân đức. Yêu người thì được người yêu. Có ơn tất có báo, đó là lòng người và lý trời. Lý trời còn thì lòng người còn. Điều đó không bao giờ mất. Thế thì có người nói, hà tất phải làm việc này? Nhưng mọi người đều nói, lẽ bất tất có từ cổ xưa, mà tìm điều nghĩa để đo cái tâm, để mọi việc diễn ra tốt đẹp.

Nay ông là bậc tôn quý trong thiên hạ, cũng là bậc tuổi tác. Nếu nói về quan tước thì được suy tôn bậc nhất. Nếu nói về tuổi tác thì là bậc cao niên phải tôn lên bậc nhất. Nếu nói về đức thì đức của ông rộng khắp nhiều người. Ôn của ông giúp nhiều người, nghĩa của ông đáng tôn bậc nhất. Cả ba đều được bậc cao trong thiên hạ, hưởng hồ chi trong một làng. Đó là điều mọn đáng ghi nhớ. Nhân theo điển xưa dựng bia đá. Tất có lòng thành, bốn mùa hương lửa...”

Người soạn văn bia còn viết bài minh ca ngợi Quận công Nguyễn Đăng Doanh như:

*“Đông Ngàn huyện nhà, Xung Quán làng ta
Có ông Nguyễn tướng, tính nết chan hòa
Tài đem chống giặc, trí giúp nước nhà.
Thường Kiệt giúp Lý, Lục Sĩ phò Đường
Tên tuổi lừng lẫy, sự nghiệp chói lòa.
Mũ áo Vua ban, tổ khảo vinh hoa
Đắp cao nền phúc, chở nặng thuyền tử,
Tiền cho dân đói, ruộng cúng làng ta.
Mãi nhớ công ơn, bèn lập đền thờ
Uy linh vĩ đại, mệnh mông trên đầu,
Cổ cao rượu ngọt, cơm gạo thơm hương.*

*Vạn đại cúng thờ, nghìn thu tiếng thơm,
Tên tuổi vang xa, người vật đông đúc,
Giúp rập cơ đồ, mở mang nghiệp đế.”*

Bia đá được lập ngày 13 tháng 6 năm Cảnh Trị thứ nhất (1667).

Từ nội dung văn bia có thể thấy Quận công Nguyễn Đăng Doanh là người từng có công rất lớn đối với triều đình và với dân làng Trùng Quán. Ông đã từng làm đến chức Tổng Thái giám, là chức vụ lớn nhất cai quản các việc trong nội cung, luôn bên cạnh vua để chăm lo đến từng bữa ăn, giấc ngủ cho vua và tham mưu cho vua. Ông đã đem tiền của mình giúp đỡ cho dân làng. Công lao to lớn với dân với nước của Đông quận công Nguyễn Đăng Doanh đã được tư liệu bia ký ghi nhận, nhân dân kính thờ. Bởi vậy, từ những năm 1667, dân làng đã lập bia ghi nhớ công lao của ông, ghi khắc công đức vào bia đá, để “*lưu truyền ức vạn đời sau, để những người sinh ra và lớn lên ở ấp này, mắt nhìn thấy bia mà lòng nhớ đến người có đức không nỡ lãng quên, để những người sống nhờ ruộng này cảm ơn, không nỡ phụ. Điều ấy trời đất trường tồn*”.

Những ghi chép trong các bia ký trên là tư liệu thư tịch Hán Nôm quan trọng không chỉ cung cấp nhiều thông tin liên quan đến Đông Quận công mà còn đảm bảo tính xác thực về mặt tư liệu lịch sử. Bởi rằng, thời điểm khắc dựng bia hoặc tương ứng với khoảng thời gian ông còn đang làm quan tại triều đình và sinh sống tại quê hương hoặc có thể ông vừa mới qua đời.

Theo nội dung văn bia ghi việc tôn làm Thành hoàng

niên đại Vĩnh Trị năm thứ năm (1670) cho biết về lệ thờ cúng tại di tích như sau:

Mặt một viết: *Hằng năm vào ngày cầu phúc, sinh nhật, tứ thời bát tiết, kính thờ như thờ thần, làm sáng tỏ cho muôn đời sau tôn là Đại vương mãi vô cùng hương hỏa không dứt. Mặt hai của văn bia ghi cụ thể việc thờ cúng: Lệ hằng năm cúng thờ, tứ thời bát tiết, hương hỏa cúng thờ khai rõ như sau:*

- Ngày 2 tháng 1...
- Ngày tế tháng 2 mùa Xuân: Rượu 1 vò, xôi 1 mâm.
- Ngày 10 đến 12 tháng 3: Mỗi ngày xôi 2 mâm, gà 2 con, rượu 2 vò.
- Ngày cầu phúc tháng 4...
- Ngày Đoan ngo tháng 5: Xôi 2 mâm, rượu 2 vò, gà 2 con.
- Ngày Thường tân tháng 9: Xôi 2 mâm, rượu 2 vò, gà 2 con.
- Ngày sinh tháng 11...
- Ngày lập nhật tháng 12: Xôi 2 mâm, gà 2 con, rượu 2 vò.

Hằng năm, vào ngày giỗ của ông (ngày 3 tháng 5) các con cháu dòng họ Nguyễn Đăng tế tự về di tích, dâng mâm lễ, thắp nén nhang để tỏ lòng thành kính với tổ tiên. Như vậy, từ khi xây dựng lăng mộ đến nay, việc thờ cúng tại di tích đã được ghi rõ ràng trên văn bia, các con cháu trong dòng họ và người dân sau này theo đó tiếp tục kế nối truyền thống đó để duy trì việc tế lễ hằng năm.

Lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh là một di tích được khởi dựng vào những năm cuối thế kỉ XVII, là nơi duy trì sự thờ phụng, đối với người có công với nước với làng, được nhân dân tôn thờ làm Thành hoàng làng. Khu Lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh còn bảo lưu được những di vật quý như văn bia ghi việc tôn làm Thành hoàng, bệ đá mang đậm phong cách nghệ thuật thời Lê.

Những di vật quý được lưu truyền đến ngày nay, được quần chúng nhân dân thờ phụng và có ý thức giữ gìn, tôn vinh những điều mà họ cho là thiêng liêng, đó là những tư liệu quan trọng trong việc tìm hiểu về xã hội, cuộc sống tinh thần đất nước qua những chặng đường lịch sử. Đó mới là những trang sử tồn tại lâu dài nhất và giúp ích rất nhiều cho các thế hệ sau hiểu thêm về đời sống của tổ tiên, dân tộc.

Lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh đã được UBND thành phố Hà Nội ban hành quyết định xếp hạng năm 2017.



Am thờ lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh, xã Yên Thường



Rước Bông xếp hạng di tích Lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh

TIỀN SĨ NGUYỄN ĐĂNG LIÊN (1676 - 1721)

Nguyễn Đăng Liên quê ở Bát Tràng, huyện Gia Lâm. Theo gia phả, ông chính tên là Đăng Đệ, tự là Đăng Liên, lại có tên tự là Tương Ứng; sinh giờ Ngọ ngày mồng 10 tháng Giêng năm Bính Thìn (14/12/1676). Từ bé, bộc lộ trí thông minh mẫn tiệp, thừa hưởng sự giáo dục của cha nên chuyên chú việc học. Lớn lên, học ở nhà anh cả là Nguyễn Hữu Danh ở phường Báo Thiên (kinh thành Thăng Long, nay là khu vực phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm).

Từ năm Canh Ngọ (1690), ông nhiều lần tham dự thi trường huyện, đều đỗ giải cao, nhưng quan huyện lại không ghi vào sổ tú trường, bèn đến Hiến ty kêu oan.

Năm Nhâm Thân (1692), anh trưởng mất, theo lời cha, Nguyễn Đăng Liên đến học Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo ở làng Hoài Bảo (tục gọi là làng Bịu), huyện Tiên Du (nay thuộc xã Liên Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc

Ninh). Tên tự là Đăng Liên là do Trạng Bội đặt cho. Sau ông lại đến học quan Tham chính họ Nguyễn làng Phù Khê (nay thuộc xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Năm Quý Dậu (1693), ông dự kỳ thi Hương, đỗ Tam trường (Sinh đồ). Đến năm Kỷ Mão (1699), ông đỗ Tú trường (Hương cống) cùng với em trai là Nguyễn Đăng Cẩm. Năm sau, ông lại cùng em trai được dự kỳ thi các công sĩ trong thiên hạ và trúng tuyển, được ban chức Thị nội văn chức, chọn vào cung tập giảng.

Năm Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh, đời vua Lê Dụ Tông (năm 1706), ông dự khoa thi Hội, đỗ Tiến sĩ hàng thứ tư; lại dự kỳ ứng chế, đỗ đầu, được thưởng 10 quan tiền cổ; được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, rồi lần lượt giữ các chức Tri Thị nội thư Tả Bình phiên, Đốc đồng xứ Thanh Hoa, Lễ khoa Đô Cấp sự trung, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thượng bảo Tự Khanh, tước Phương Phái bá. Năm Bính Thân - 1716, ông được cấp chế lộc tại xã Uy Viễn (nay thuộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình).

Gia phả dòng họ cho biết, Nguyễn Đăng Liên hai lần (vào các năm Bính Thân - 1716, Kỷ Hợi - 1719) được cử đi tiếp và tiến sứ nhà Thanh từ công quán Gia Quất (nay thuộc phương Thượng Thanh, quận Long Biên) lên Quan Thượng (đầu biên giới), hoàn thành tốt phận sự.

Ông mất ngày 13 tháng 02 năm Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái (10/3/1721), thọ 46 tuổi; được xưng tặng chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Bồi tụng, Thượng bảo Tự Khanh, Tri Thị nội thư Tả Bình phiên, Hàn lâm viện Thị độc, tước Phương Phái bá, tên thụy là Hòa Hậu phủ

quân. Thi hài được đưa về táng tại xã Xuân Thị (nay thuộc xã Kiều Kỳ) - nơi ông mua 6 mẫu đất, làm hai dãy nhà năm gian, xây từ đường vào năm Tân Mão (năm 1711).

Gia phả chép Nguyễn Đăng Liên tính tình nhân hậu, nghiêm nghị, liêm khiết. Ở triều đình giữ mình chính trực, đúng mực với bề trên, bề dưới, không hề nhận tiền bạc của ai, nên mọi người đều gọi ông là người cương nghị. Ông lại rất mực yêu quý con cháu, dạy các cháu không được nản chí, dồn sức học hành để làm nên nghiệp lớn, cho gia tộc được hiển vinh.



*Nhà thờ họ Nguyễn Quan Giáp, xã Bát Tràng
là dòng họ của Tiến sĩ Nguyễn Đăng Liên*

Tên ông được ghi danh trong văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu, Quốc Tử Giám (Bia số 57).

VĂN BIA ĐỀ DANH TIẾN SĨ KHOA BÌNH TUẤT
NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 2 (1706)

...

Bia dựng ngày 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) Hoàng Việt.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, 5 người:

PHẠM QUANG DUNG 范光容 6 người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm.

ĐỖ CÔNG ĐỈNH 杜公琔 7 người xã Thượng Tốn huyện Gia Lâm, Hội nguyên.

NGUYỄN THẨM 阮審 8 người xã Văn Diêm huyện Đông Ngàn.

NGUYỄN ĐĂNG LIÊN 阮登蓮 9 người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm.

NGUYỄN BÁ TỔNG 阮伯宗 10 người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn.

Thị nội Thư tá Bộ binh phiên, người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn Nguyễn Đình
Cổn vâng viết chữ (chân).

Kim quang môn Đãi chiếu Triệu thích thái hàm Tự thừa Liêu Tường nam
Nguyễn Đình Huy vâng viết chữ triện.

Chú thích:

...

9. Nguyễn Đăng Liên (1676 - ?) người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm (nay là xã Bát Tràng
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Ông là anh của Nguyễn Cần, làm quan Tự khanh.

TỂ TƯỚNG NGUYỄN HUY NHUẬN (1678 - 1758)

Tể tướng Nguyễn Huy Nhuận (ông còn có tên gọi là Nguyễn Quang Nhuận), sinh năm Mậu Ngọ (1678), mất năm Mậu Dần (1758), hưởng thọ tròn 80 tuổi. Ông sinh ra và lớn lên tại làng Phú Thị (có tên nôm là làng Sủi), nay thuộc thôn Phú Thụy, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Tể tướng Nguyễn Huy Nhuận là người khai khoa cho dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy và cũng là người đỗ Đại khoa đầu tiên của làng khoa bảng Phú Thị, ông là người đóng góp rất lớn cho sự hình thành làng khoa bảng danh tiếng Phú Thị của đất kinh kỳ ngàn năm văn hiến. Dưới thời phong kiến Việt Nam, Phú Thị là một trong những làng khoa bảng tiêu biểu. Theo sách Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919), Phú Thị có 10 tiến sĩ. Trong đó dòng họ Nguyễn Huy đã có đến 05 người đỗ Tiến sĩ, chia làm ba thế hệ, mở đầu là Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758)

đỗ Tiến sĩ năm Quý Mùi (1703), Nguyễn Huy Mẫn (1688 - 1740) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1721); Nguyễn Huy Thuật (1690 - 1772) đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1733), con trai trưởng của Nguyễn Huy Nhuận là Nguyễn Huy Dận (1708-1780) đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748) và Nguyễn Huy Cận (1729 - 1789) là con của Nguyễn Huy Dận, cháu đích tôn của Nguyễn Huy Nhuận đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1760). Như vậy họ Nguyễn Huy có “*Nhất môn tam tiến sĩ*” (trong một nhà có 03 vị đỗ Tiến sĩ). Tiến sĩ còn lại thuộc các dòng họ Cao, Đoàn, Trịnh, Trần và Nguyễn Xuân.

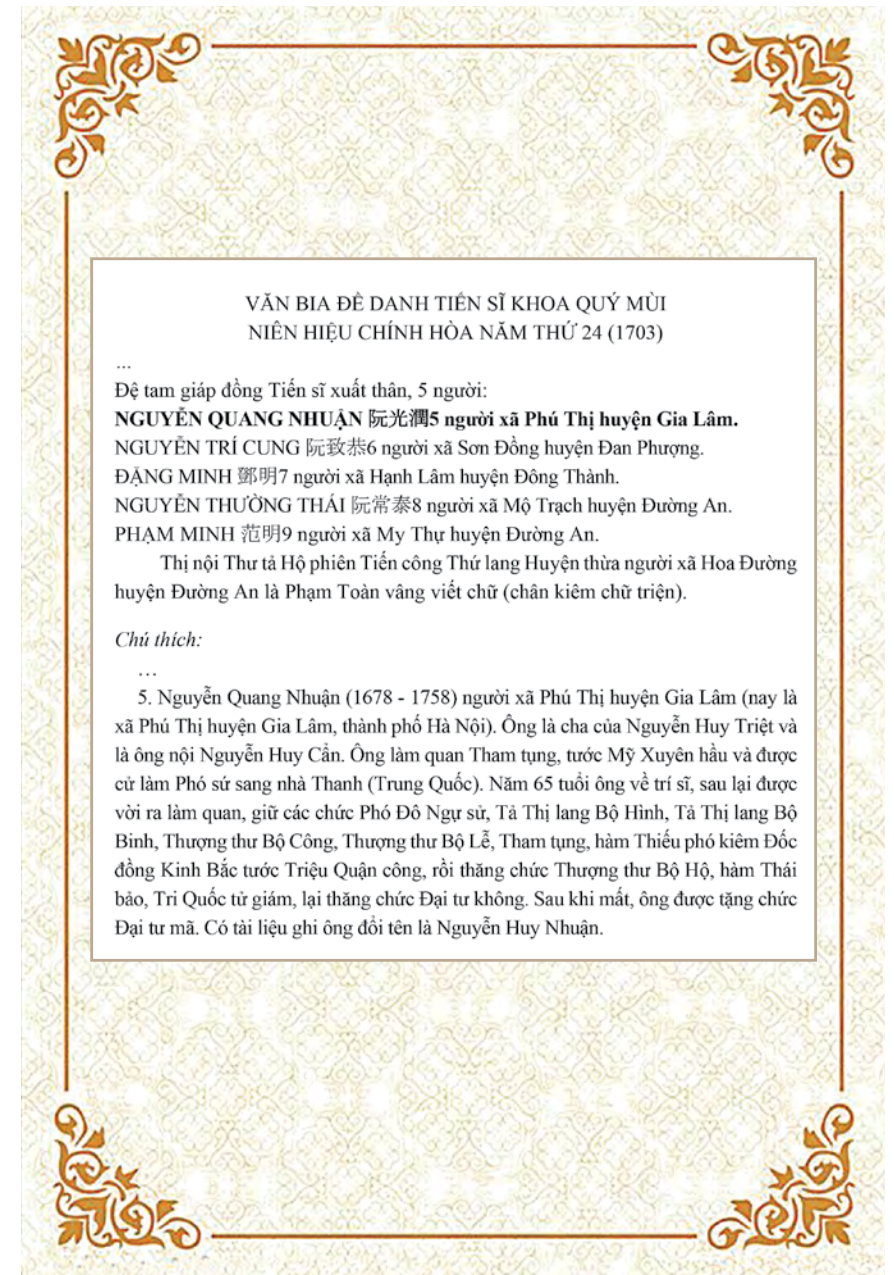
Một điểm đặc biệt ở Phú Thị là khoảng thập kỷ 40 của thế kỷ XVIII có tới 04 người từng đỗ Tiến sĩ và cùng làm thượng thư tham gia xây dựng triều đình Lê - Trịnh là Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Bá Dung (1681 - 1741) đỗ Tiến sĩ khoa Canh Dần (1710), Trịnh Bá Tướng (1691-1740) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1721), Cao Dương Trạc (1681 - ?) đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715), không chỉ cùng làng mà còn chung một ngõ, “*Kinh Bắc phong thổ ký diễn quốc sử*” ghi lại hiện tượng độc đáo, lý thú này như sau:

“*Chung linh đất Sủi ai bì*

Thượng thư một ngõ, bốn vì hiển vinh”

Sự trùng hợp này “Có lẽ là hiện tượng duy nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam”^(*).

* Bùi Xuân Đính - Nguyễn Việt Chức, Các làng khoa bảng - Thăng Long - Hà Nội, sđd tr.49.



Nguyễn Huy Nhuận là con trưởng cụ Đôn Thận, cháu đích tôn cụ Đức Hữu, làm ngành trưởng của dòng họ Nguyễn Huy. Ông lúc đầu tên tự là Quang Nhuận, vì tránh mỹ hiệu Tấn Quang vương của chúa Trịnh nên đổi ra Huy Nhuận. Nguyễn Huy Nhuận đã đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 24 đời Lê Hy Tông (1703). Ông làm quan đến chức Thượng thư, Tham tụng (tể tướng), hàm Thiếu phó Thái bảo, Nhập thị Kinh Diên, Tri Quốc Tử Giám, về trí sĩ được phong tặng Đại tư không, Phụng thị ngũ lão. Khi mất, được truy tặng Đại tư mã.

Nguyễn Huy Nhuận ngay từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh và có chí “đền sách”. Tính tình khảng khái, cương trực mà ý chí theo đuổi nghiệp học được bộc lộ rất thường nhật. Gia phả dòng họ Nguyễn Huy có chép một chuyện về ông như sau: “*khoảng năm 18 tuổi, trong làng khởi công xây đình Thừa Lương (đình hóng mát) tại chợ. Người trong làng đều phải khiêng vác gỗ. Đến lượt ông, ông ném cây gỗ bên đường mà than rằng: “Đại trượng phu há để cho người sai khiến sao?”*”). Sau đó bỏ đi. Mãi về sau, song thân tìm kiếm mới biết ông đang học ở làng Văn Giang xứ Hoa Cầu (tỉnh Hưng Yên ngày nay), tại nhà của cụ giáo họ Nghiêm. Có lẽ đến lúc này Nguyễn Huy Nhuận mới bắt đầu được học hành một cách bài bản. Làng Hoa Cầu (cũng gọi là Xuân Cầu) cũng là một làng nổi tiếng về đất học. Làng này có tới 11 người đỗ Tiến sĩ, là một làng khoa bảng nổi tiếng của nước ta dưới thời phong kiến. Có lẽ do gặp

* Theo cuốn “Di trạch đường gia phả”. Gia phả của dòng họ Nguyễn Huy hiện đang lưu giữ tại thôn Phú Thủy, tr.26.

được thầy giỏi, ở trong một môi trường có truyền thống hiếu học - khoa bảng như Hoa Cầu, lại là người rất có chí, cho nên sự học của Nguyễn Huy Nhuận rất tiến bộ. Gia phả chép rằng năm 20 tuổi, ông đỗ *Tường sinh* tức là kỳ thi khảo hạch do các trường ở phủ, huyện tổ chức để tuyển chọn người đi thi Hương. Đến năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Chính Hòa thứ 23 đời Lê Hy Tông (1702), ông thi đỗ trong kỳ thi Hương. Năm sau (Quý Mùi - 1703) vào thi Hội, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Theo gia phả, ông là người thi đỗ Tiến sĩ đầu tiên ở trong vùng và cũng là *ông tổ* của các vị Tiến sĩ ở trong vùng ấy.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Huy Nhuận đã được triều đình tin cậy giao cho nhiều chức vụ trong hệ thống Quan lại của triều đình Lê - Trịnh. Đầu tiên là các chức Giám sát Ngự sử ở các xứ Sơn Tây, Thanh Hoa. Rồi sau đó, ông lần lượt trải qua các chức Tham chính, Hiến sát rồi Đốc đồng. Sau đó Nguyễn Huy Nhuận được chuyển về triều làm việc tại Ngự sử đài, lần lượt giữ các chức Thiêm Đô Ngự sử, rồi Phó Đô Ngự sử, tước Nghĩa Xuyên hầu. Sau lại thăng lên chức Hình bộ Hữu Thị lang, dự vào hàng Bồi tụng.

Năm Quý Mão (1723), mùa đông, Nguyễn Huy Nhuận được cử làm Phó sứ sang sứ nhà Thanh đưa tể cống và tạ ơn vua Thanh. Đến mùa xuân, tháng Giêng năm Bính Ngọ thì hoàn thành sứ mệnh trở về (1726). Nhờ công lao này, Nguyễn Huy Nhuận được thăng cấp lên làm Hình bộ Tả Thị lang, tước Triệu Quận công. Sang năm sau ông lại được thăng bổ làm Binh bộ Tả Thị lang.

Tháng 6, mùa hạ năm Mậu Thân (1728), Nguyễn Huy Nhuận khi đó đang làm Binh bộ Tả Thị lang được

nhà Chúa tin cậy cử lên Tuyên Quang cùng với Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Công Thái thay mặt triều đình nhận phần đất nhà Thanh trả lại cho ta, trong đó có khu vực mỏ đồng Tụ Long và lập mốc giới ở khu vực sông Đổ Chú. Nguyên trước kia, vùng đất ở biên giới bị Thổ quan phủ Khai Hóa chiếm cứ lâu ngày. Nước ta nhiều lần đem việc ấy tâu lên vua Thanh đòi lại. Đến nay triều đình mới sai Nguyễn Huy Nhuận và Nguyễn Công Thái đi lên Tuyên Quang thương lượng và tranh biện về việc cương giới với quan nhà Thanh.

Cuối cùng nhà Thanh đồng ý trả lại cho ta đất Vị Xuyên, lấy sông Đổ Chú làm ranh giới. Nhưng Thổ quan phủ Khai Hóa nhà Thanh muốn ăn chặn lấy các sách ở Bảo Sơn nên chỉ sai vị trí sông Đổ Chú. Nhưng Nguyễn Huy Nhuận và các sứ thần nước ta đã xông pha nơi lam chướng, vượt qua chỗ hiểm trở, đi tới tận chỗ mỏ đồng, mỏ bạc, nhận ra được vị trí thực của sông Đổ Chú, bèn cùng quan nhà Thanh, hai bên tự đi báo lại tranh biện và bẻ lý mãi, rồi lập đồng trụ làm giới mốc. Thế là việc cương giới mới được ổn định. Mỏ đồng Tụ Long lại thuộc về ta.

Để đảm bảo mốc giới được chắc chắn và lâu dài, Nguyễn Huy Nhuận cho dựng một tấm bia ở nơi giáp ranh, nội dung bia do chính ông soạn như sau: “*Giới mốc châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang, nước An Nam, lấy sông Đổ Chú làm căn cứ. Ngày 18 tháng 9, năm Ung Chính thứ 6 (1728), chúng ta là Nguyễn Huy Nhuận, Tả Thị lang Bộ Binh và Nguyễn Công Thái, Tế tửu Quốc Tử Giám, được triều đình ủy sai. Vâng theo chỉ dụ lập bia đá này*”^(*).

* Gia phả họ Nguyễn Huy, “Di trạch đường gia phả”, Sđd.

Sau sự kiện này, Nguyễn Huy Nhuận rất được nhà Chúa tin dùng. Ông được giao rất nhiều chức vụ quan trọng của triều đình như Ngự sử đài Đô Ngự sử, rồi lần lượt giữ chức Thượng thư của 4 bộ là Bộ Công, Bộ Lễ, Bộ Hộ và Bộ Binh. Ông còn kiêm nhiệm chức Trung thư giám, dự vào hàng Tham tụng. Đến năm Canh Thân (1740) có đám giặc Hải Dương là Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ chiếm cứ sông Lục Đầu vùng Phao Sơn. Ông vâng mệnh Chúa giữ chức Chánh quản doanh Quân trung tiếp, kiêm quan Lãnh quân cơ, cùng quan Chánh Thống lĩnh Đốc phủ Đình Văn Giai (*người huyện Đường An*) đi tiêu trừ giặc. Tin thắng trận báo về, được triều đình ban thưởng Bài vàng, Bài bạc, Tờ sắc trắng, Cờ lệnh trắng. Thăng chức Hình bộ Thượng thư, Tham tụng.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) Nguyễn Huy Nhuận xin về trí sĩ. Nhưng chỉ mấy năm sau, ông lại được chúa Trịnh Doanh vời ra giúp triều chính. Bấy giờ bốn phương không yên, giặc giã nổi dậy, giấy tờ, việc binh bẽ bộn. Nguyễn Huy Nhuận nắm giữ cả việc quân sự và hành chính, cai quản chiến sĩ, khuyên bảo quan lại dẹp giặc yên dân. Ông là một trong năm vị “Phụng thị ngũ lão” (về hưu mà vẫn được mời ra giúp triều chính) của triều đình Lê - Trịnh.

Đến năm Cảnh Hưng thứ 6 (1755) Nguyễn Huy Nhuận tâu xin dùng phẩm phục đế vương thờ ở Văn Miếu thay cho áo mũ của quan Tư khấu như trước, được chúa Trịnh Doanh chấp nhận. Việc dùng phẩm phục đế vương thờ ở Văn Miếu bắt đầu từ đó. Lúc này Nguyễn Huy Nhuận rất chú trọng tới việc giáo dục, đào tạo nhân tài. Ông dành

khá nhiều thời gian cho việc chăm lo tới Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Việc làm này cũng rất hợp với ý của chúa Trịnh Doanh. Tháng 5 năm Bính Tý (1756), Trịnh Doanh đã chỉ dụ cho Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Bá Lân rằng: “*Trước vì ngoài biên nhiều việc, việc giảng đọc hơi ít. Nay triều đình vô sự, ta muốn ngày ngày giảng đọc để tầm gọi đạo lý của Thánh hiền. Các khanh ai nấy cũng nên cố gắng, chớ để một ngày giảng mười ngày không*”. Sau đó Trịnh Doanh cho Tham tụng Nguyễn Huy Nhuận giữ chức Tri Quốc Tử Giám, Bồi tụng Nhữ Đình Toàn giữ chức Tế tửu, Bồi tụng Nguyễn Bá Lân giữ chức Tư nghiệp. Chúa chỉ dụ cho ba người rằng: “*Nhà Giám là nơi tác thành nhân tài. Gần đây dạy và học hơi trễ nải, văn thể hơi biến đổi. Các khanh là bậc túc nho, ở vào chức vụ nhà Thành quân nên lưu ý cổ vũ, bồi dưỡng nhân tài để cho nhà nước dùng*”.

Nguyễn Huy Nhuận mất vào tháng 4, mùa hạ năm Mậu Dần, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 19 (1758).

Cuộc đời quan lộ của Nguyễn Huy Nhuận có vẻ như rất hanh thông. Nếu tính từ khi ông thi đỗ Tiến sĩ (Quý Mùi - 1703) cho đến khi ông mất, trước sau có tới 55 năm ông phục vụ cho nhà Lê Trịnh, thực tế là phục vụ cho nhà Chúa. Nguyễn Huy Nhuận thi đỗ và bước vào con đường quan lộ ở tuổi ngấp nghé “*tam thập nhi lập*” đã rất chín chắn và có đầy đủ tư cách cần thiết của một kẻ sĩ hành động giúp đời, giúp dân. Cuộc đời làm quan của ông đã để lại cho đời sau một tấm gương sáng về một vị quan đức độ, tài năng, thanh liêm, cương trực, thẳng thắn bảo vệ lẽ phải, giữ gìn kỷ cương phép nước.



Pho tượng Tể tướng Nguyễn Huy Nhuận (đời nhà Lê) được thờ làm thành Hoàng làng Cổ Hiến, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội (cụ thuộc dòng trưởng, đời thứ 4)

Chúng ta biết rằng dưới thời vua Lê - chúa Trịnh, vua Lê chỉ là hư vị, chúa Trịnh nắm hết mọi quyền hành. Tuy nhiên, trong lịch sử, vẫn có những vị Chúa còn biết giữ lễ quân thần trong ứng xử với vua Lê và điều hành đất nước theo tinh thần vì giang sơn xã tắc, vì trăm họ. Một trong những vị Chúa đó là Trịnh Doanh. Đây là vị Chúa mới lên thay Trịnh Giang, người anh hoang dâm vô độ, trong chính sự đổ nát, xã hội rối loạn, dân chúng nhiều như ong. Trịnh Doanh là một người có tài, sau khi lên nắm quyền, Trịnh Doanh ban hành nhiều quyết định hợp với lòng

người, được quần thần và dân chúng ủng hộ. Nhiều sắc chỉ mang tính cải cách ban hành dưới thời Trịnh Cương (đã bị Trịnh Giang bãi bỏ) thì nay được dùng lại. Trịnh Doanh là một trong số các chúa Trịnh chăm lo, chú trọng nhiều đến chính sự như: Cho đặt ống đồng ở cửa phủ để nhận thư từ của dân chúng tố cáo việc làm sai trái của quan lại; định lệ cho các quan từ tam phẩm trở lên, lần lượt thay phiên nhau hai người một lần vào phủ Chúa để hỏi về chính sự và mưu sách việc quân, việc nước. Trong việc dùng người, Trịnh Doanh rất coi trọng tuyển lựa và cất nhắc những người có thực tài. Ông chúa Trịnh này là người đầu tiên đã quy định: bất cứ ai, trước khi Bộ Lại bổ dụng, cất nhắc, phải cho dẫn vào phủ đường yết kiến để Chúa trực tiếp hỏi về việc làm, ai có khả năng thật sự mới trao cho ứng tuyển. Có lẽ nhờ vậy mà dưới thời Trịnh Doanh, nhiều danh sĩ có thực tài, xuất thân khoa bảng đã được trọng dụng như: Nhữ Đình Toản, Nguyễn Bá Lân, Vũ Miên, cha con Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hoàn, Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn... Ngay như Nguyễn Huy Nhuận, 65 tuổi đã về trí sĩ, chỉ hơn một năm sau, lại được Trịnh Doanh mời ra làm việc, lại đóng góp được rất nhiều việc có lợi cho dân, cho nước.

Có thể nói trong mấy chục năm làm việc cho nhà Chúa là khoảng thời gian đặc ý nhất trong cuộc đời làm quan của Nguyễn Huy Nhuận, ông luôn được nhà Chúa tin dùng. Ông luôn luôn được nhà Chúa giao cho hết trọng trách này đến trọng trách khác và với tài năng, đức độ của mình, ông đã đáp ứng được lòng mong mỏi của nhà Chúa. Đó cũng là khoảng thời gian ông đóng góp

được nhiều công sức, tài năng của mình cho đất nước.

Nguyễn Huy Nhuận còn có nhiều đóng góp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước. Xưa nay, người ta vẫn coi trường Phương Am là ngôi trường của Tiến sĩ Nguyễn Huy Cận và do Nguyễn Huy Cận lập ra. Nhưng thực ra ngôi trường này đã xuất hiện từ mấy chục năm trước và do Nguyễn Huy Nhuận thành lập. Theo gia phả dòng họ thì sau khi thi đỗ làm quan, Nguyễn Huy Nhuận đã mở lớp dạy học. Về sau tiếng tăm ngày càng lớn, lớp học của thầy Nhuận ngày càng đông học trò tìm đến học. Ở làng Sủi (làng Phú Thị) còn lưu truyền trường hợp của Trịnh Bá Tương, vốn quê ở tận Nghệ An, nghe tiếng thầy Nhuận hay chữ bèn tìm đến xin học, sau đó đỗ Tiến sĩ và ở lại lập nghiệp ngay tại làng Sủi trở thành một họ lớn của làng. Những người trực tiếp học thầy Nhuận sau thi đỗ Tiến sĩ ngoài trường hợp trên còn có thể kể như: Lê Hoàn Viện, người Bát Tràng cùng huyện, Đỗ Huy Kỳ, người làng Thứ Cốc, huyện Thoại Nguyên và hai người em con nhà chú là Nguyễn Huy Mãn, Nguyễn Huy Thuật. Ông còn trực tiếp dạy cho người con trai trưởng là Nguyễn Huy Dận cũng đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748). Về sau ngôi trường này được mở rộng ra nhiều lớp, con ông và cháu ông đứng ra đảm trách. Khi Nguyễn Huy Cận cáo quan về dạy học mới lấy tên hiệu của mình (Phương Am) đặt tên cho trường. Như vậy, Nguyễn Huy Nhuận là người khơi dậy tinh thần học tập của các con em trong dòng họ, trong dân làng và đóng góp trong việc giáo dục nhân tài cho đất nước.

Tóm lại, hành trình cuộc đời, quan lộ với những

trọng trách được đảm nhận. Bằng tài năng và tâm huyết của mình, ông có những đóng góp quan trọng trên nhiều lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, giáo dục, văn hóa..., có thể khẳng định ông đã thể hiện xuất sắc phẩm cách cùng năng lực của một vị đại thần đa tài trên nhiều lĩnh vực, đồng thời cũng đạt được tột đỉnh trên đường quan chức. Nguyễn Huy Nhuận xứng đáng là một công thần, một bề tôi trung thành, hết lòng phụng sự vương triều Lê - Trịnh và có nhiều đóng góp to lớn cho việc xây dựng chính quyền Lê - Trịnh. Ông là một bậc danh nhân đất Việt hiếm thấy ở thế kỷ XVIII và là một tấm gương tiêu biểu bởi đức độ và tài năng cho người làm quan trong thời kỳ Lê - Trịnh. Ông thực sự là tấm gương sáng về truyền thống hiếu học, khoa bảng và hiếu nghĩa, là niềm tự hào của con cháu dòng họ, của quê hương Gia Lâm nói riêng và cả đất nước Việt Nam nói chung.

Ghi nhận công lao của ông cũng như của các Tiến sĩ nho học, Danh nhân của dòng họ Nguyễn Huy được phối thờ tại Nhà thờ họ Nguyễn Huy, Phú Thị. Ngày 02/12/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6277/QĐ-UBND về việc xếp hạng Di tích lịch sử Nhà thờ họ Nguyễn Huy.

Đặc biệt, năm 2013, tên danh nhân Nguyễn Huy Nhuận đã được đặt cho một con đường trên chính quê hương ông nhằm tôn vinh đóng góp nổi bật của ông với quê hương, đất nước, nêu gương sáng cho đời sau, góp phần phát huy truyền thống hiếu học, khoa bảng, giáo dục truyền thống lịch sử - văn hóa dân tộc.



Đường Nguyễn Huy Nhuận, huyện Gia Lâm

TỂ TƯỚNG NGUYỄN KHIÊM ÍCH (1678 - 1740)^(*)

Tể tướng, tiến sĩ Nguyễn Khiêm Ích tên hiệu là Kính Trai, sinh năm Mậu Ngọ (1678), quê gốc xã Kim Sơn, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội).

Ông là cháu nội Tham tụng, Tiến sĩ Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688). Hai ông cháu, Nguyễn Mậu Tài và Nguyễn Khiêm Ích là 2 người trong 39 người phò tá có công lao tài đức thời Lê Trung hưng ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Từ nhỏ, Nguyễn Khiêm Ích được người cô, có chồng - là Tiến sĩ Phạm Công Thiện (quê xã Bảo Triện, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) nuôi dạy nên cái tính sang họ Phạm. Chính vì thế, trong một số sách sử Việt Nam ghi họ tên ông là Phạm

* Có tài liệu ghi họ tên ông là Phạm Khiêm Ích, sinh năm 1679, mất năm 1746 hoặc sinh năm 1679, mất năm 1741.

Khiêm Ích. Nguyễn Khiêm Ích sinh trưởng trong đại gia đình có truyền thống khoa bảng nhiều đời đăng khoa kế thế, phụ tử đăng khoa, huynh đệ đăng khoa. Em ông nội của ông là Bồi tụng, Thiếu bảo Tiến sĩ Nguyễn Mậu Dị (1622 - 1694), chú của ông là Thiêm đồ ngự sử, Tiến sĩ Nguyễn Duy Viên (1622 - 1733), anh của ông là Bồi tụng, Tiến sĩ Nguyễn Mậu Thịnh [Áng] (1668 - 1742), em con chú của ông là Phủ doãn Phủ Thiệu Thiên, hương cống Nguyễn Tuấn Thông (1738 - 1780). Các thế hệ sau ông nhiều người trọng đại tộc Nguyễn Mậu đỗ khoa bảng của triều Lê, Nguyễn. Những nhân vật này đều được sử sách ghi chép với lời lẽ tốt đẹp vì đã có công lao đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc.

Hành trạng, sự nghiệp của Nguyễn Khiêm Ích được ghi chép khá đầy đủ trong các bộ sử như *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789) của Sử thần triều Lê; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn; *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Kim Sơn gia phả* hiện đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và trong các bộ *Đăng khoa lục*. Ngoài ra, tên của Nguyễn Khiêm Ích còn được khắc trên bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội), bia Văn Miếu Bắc Ninh (tỉnh Bắc Ninh) và có trong một số tài liệu khác.

Nguyễn Khiêm Ích đỗ Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh Đình nguyên Thám hoa khoa thi năm Canh Dần (1710) khi ông mới 32 tuổi. Từ thời điểm này đến khi mất, tròn

30 năm làm quan, phụng sự vương triều Lê - Trịnh, trải qua các đời vua Lê Dụ Tông, Lê Đế Duy Phường, Lê Thuần Tông và Lê Ý Tông tương ứng với thời kỳ cầm quyền của chúa Trịnh Cương, Trịnh Giang và Trịnh Doanh. Nguyễn Khiêm Ích có hai con trai, cả hai đều đỗ hương cống, con trai cả làm quan đến Phủ doãn Thừa Thiên, con trai thứ làm quan đến Hàn lâm viện thị độc án sát sứ.

Có thể nói, hoạn lộ của ông khá hanh thông. Mười năm sau khi đỗ, từ một chức quan Hàn lâm viện Hiệu lý hàm Thất phẩm, tháng 6 năm Canh Tý (1720), ông đã dần thăng lên chức Tả thị lang Bộ Hình, rồi đổi sang làm Hữu thị lang bộ Lại (hàm Chánh Tam phẩm), ban phong tước Hầu (Thuật Phương hầu) và được giao giữ chức Bồi tụng trong phủ chúa Trịnh.

Năm Quý Mão, niên hiệu Bảo Thái thứ 4 (1723), Nguyễn Khiêm Ích làm Chánh sứ sang Trung Quốc mừng vua Thanh (Ung Chính) lên ngôi. Khi tới Yên Kinh ông cùng Phó sứ Nguyễn Huy Nhuận, Phạm Đình Kính dâng lên ba bài thơ lấy điềm: “Nhật nguyệt hợp bích, ngũ tinh liên châu”. Vua Thanh khen hay, lại châu phê lời khen vào giấy, cho vời ông vào yết kiến cung Càn Thanh, hết lời thăm hỏi. Khi Nguyễn Khiêm Ích trở về, vua Thanh cho những sứ thần sang cống đi đường biển và đặc tứ bốn chữ ngự bút *Nhật Nam thế tộ*, cùng các đồ dùng bằng ngọc báu. Lại ban thưởng bạc và đoạn (để may áo) cho các sứ thần có nhiều ít khác nhau. Trước đó, Nguyễn Khiêm Ích vào thăm viên Đề đốc nhà Thanh, có nói chuyện *Nhật nguyệt hợp bích - Ngũ tinh liên châu*. Nhân câu chuyện

ấy, Nguyễn Khiêm Ích lại dâng hai bài thơ. Vua Thanh rất khen ngợi có lời dụ rằng quốc vương ta (vua Lê) biết chuộng nho học, bèn tặng thưởng cho vua Lê ba bộ sách là: *Cổ văn uyên giám*, *Bội văn vận phủ*, *Uyên giám loại hàm* và chữ châu phê khen thưởng. Tháng Giêng năm Bính Ngọ (1726), sứ bộ về đến Thăng Long. Chúa Trịnh lấy làm bằng lòng lắm. Tháng tư năm ấy, Nguyễn Khiêm Ích được thăng Tả thị lang bộ Hộ, tước Thuật Quận công, vẫn làm Bồi tụng ở phủ Chúa, rồi lại đổi sang Tả thị lang Bộ Lại.

Tháng Tám năm Mậu Thân (1728), chúa Trịnh vời các triều sĩ vào phủ đường, sai làm bài *Tự văn* biểu dương *Ngũ kinh*. Văn của Thám hoa Nguyễn Khiêm Ích, Lại Bộ hữu thị lang được lấy vào bậc nhất hạng trúng cách. Bấy giờ chúa Trịnh đích thân làm hai bài thơ, đầu đề là *Hùng cứu số dưỡng giả thoát hổ khẩu*. Nguyễn Khiêm Ích đối lại đều hợp ý chí nhà chúa. Bài thơ *Hùng cứu số dưỡng gia thi* của Nguyễn Khiêm Ích hiện có chép trong *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng. Tháng mười năm ấy (Mậu Thân, 1728), vua Lê Dụ Tông tổ chức thi khoa Đông các. Nguyễn Khiêm Ích, Vũ Công Trấn và Nguyễn Công Thái ba người đỗ đầu, được thưởng bạc và ban mũ, áo, đai bạc như lệ đối với người đỗ Tam khôi, cho cưỡi voi vinh quy về làng như người đỗ Trạng nguyên. Trong kỳ thi, bài ca *Năm được mùa to* của Nguyễn Khiêm Ích trúng thứ nhất, ông được kiêm chức Đông các Đại học sĩ. Nội dung bài ca *Năm được mùa to* còn được ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Tháng Sáu năm Canh Tuất niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), Nguyễn Khiêm Ích được thăng lên chức Đô Ngự sử (hàm Tòng Nhị phẩm), vẫn làm việc ở Bộ Lại. Năm Nhâm Tý, niên hiệu Long Đức thứ nhất (1732), Nguyễn Khiêm Ích giữ chức Thượng thư Bộ Binh, gia hàm Thiếu bảo và vào phủ làm Tham tụng (Tể tướng). Bấy giờ ông 54 tuổi. Ít lâu sau ông bị giải chức. Cuối năm Giáp Dần, niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734), Nguyễn Khiêm Ích lại được chúa xét công ban ơn, đổi làm Thượng thư Bộ Lễ, làm Tham tụng trong phủ Chúa.

Triều đình Lê - Trịnh từ sau khi Nhân vương Trịnh Cương qua đời (1729), nội bộ triều chính diễn biến khá phức tạp. Trịnh Giang lên thay Trịnh Cương tính hay nghi kỵ, ghét bỏ hãm hại công thần triều trước. Những người được chúa Trịnh Cương tin nhiệm và phò giúp chúa Trịnh Cương trong công cuộc cải cách như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Đỗ Bá Phẩm ... đều bị sát hại. Hoàng giáp Bùi Sĩ Tiêm dâng lời nói thẳng bàn về chính sự bị đui về quê. Mặc dù, năm 1736, Nguyễn Khiêm Ích được chúa Trịnh Giang ban cho hiệu là A bảo tá lý công thần, thăng Thượng thư bộ Lại, nhưng chỉ 2 năm sau, mùa thu năm Mậu Ngọ (1738), ông bị bãi chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại và bị điều ra làm Đốc phủ Thanh Hoa (tháng 8, năm 1739), cùng với Bồi tụng, Thượng thư Bộ Hộ, Lâm quận công Cao Huy Trạc làm Đốc đồng. Chúa Trịnh Giang vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua nọ lập vua kia. Vì thế, tháng mười năm 1738, các tôn thất nhà Lê như Duy Mật, Duy Quy (con Dụ Tông), Duy

Chúc (con Hy Tông) nổi lên chiếm cứ miền thượng du tây nam Thanh Hóa chống nhau với nhà Trịnh ròng rã hàng chục năm trời. Từ ngày giết vua, Trịnh Giang ngày càng lấn át quyền vua. Trịnh Giang tha hồ ăn chơi trác táng, vì thế mắc bệnh kinh quý, sợ sấm sét. Bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ cho đào đất làm cung thưởng trì dưới hầm cho Trịnh Giang ở, tha hồ lũng đoạn triều đình. Các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết hại, thuế khóa nặng nề, lòng dân ly tán. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân nổ ra khắp nơi như Nguyễn Đương Hưng, Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Hoàng Công Chất, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương... Trước tình hình nguy ngập đó, Trịnh Thái Phi cho triệu quần thần đến đưa Trịnh Doanh lên thay Trịnh Giang để trừ hoạn nạn.

Khi Trịnh Doanh kế vị ngôi Chúa, Nguyễn Khiêm Ích được thăng chức Thái tể, vẫn trông coi công việc trấn Thanh Hoa. Tháng tư năm Canh Thân (1740), “Đông các Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, Thái tể, Tham tụng ra làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa (đến thời Nguyễn mới đổi là Thanh Hóa) là Thuật Quận công Nguyễn Khiêm Ích mất (tại trị sở), tặng Đại Tư không. Chúa nghỉ châu ba ngày. Nguyễn Khiêm Ích là người văn chương đức hạnh làm mô phạm lúc bấy giờ. Đi sứ sang nước Thanh làm tăng thêm quốc thể, người ta ví với Phùng Khắc Khoan (người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, đỗ Chánh Tiến sĩ đời Lê Trung hưng, hai lần đi sứ Bắc triều, gọi là Kỳ lão mà không gọi tên). Nguyễn Khiêm Ích ở Chính phủ (tức giữ

chức Tham tụng), chuộng sự rộng rãi. Về già bị đám quần tiểu ruồng rẫy, không được xét dùng hết tài. Nay chết, trong triều, ngoài nội đều lấy làm tiếc” (*Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991, tr. 166).

Văn bia tại Văn Miếu - Quốc tử Giám Hà Nội: ngoài văn bia đề danh Thám hoa Nguyễn Khiêm Ích đỗ Đình nguyên Thám hoa khoa Canh Dần (1710), còn 4 văn bia khác có tên Nguyễn Khiêm Ích, có thể trích lược như sau:

- Bia đề danh Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội có khắc: *Bồi tụng Hình bộ Hữu Thị lang quyền Lại bộ Hữu Thị lang Thuật Phương hầu Phạm Khiêm Ích và Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử Nghĩa Xuyên hầu Nguyễn Huy Nhuận làm Giám thí, cùng trăm quan hữu ty chia giữ các việc.*

- Bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 (1727) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội có khắc: *Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh kiêm Đông các Đại học sĩ Tri Hàn lâm viện sự Thiếu bảo Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích vâng sắc nhuận.*

- Bia đề danh Tiến sĩ khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3 (1731) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội có khắc: *Tiến sĩ cập đệ khoa Canh Dần, Tham tụng Thượng thư Bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ Thiếu bảo Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích vâng sắc soạn.*

- Bia đề danh Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà

Nội có khắc: Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Tham tụng, Thượng thư Bộ Binh kiêm Đông các Đại học sĩ Tri Hàn lâm viện sự Thiếu bảo Thuật Quận công Phạm Khiêm Ích vâng sắc nhuận.

Qua các văn bia này là minh chứng rõ ràng về sự tín nhiệm của triều đình Lê - Trịnh khi cử Nguyễn Khiêm Ích thực hiện các việc quan trọng của quốc gia.

Trong 30 năm tham chính (1710 - 1740), Nguyễn Khiêm Ích tỏ rõ là một vị quan tài năng, liêm cần, đạo cao, đức trọng, là bậc đại thần lương đồng của triều đình Lê - Trịnh. Đánh giá tổng quát về tài năng, phẩm hạnh của Nguyễn Khiêm Ích, sử gia Phan Huy Chú viết: “Văn chương đức hạnh của ông làm khuôn phép cho thời bấy giờ. Khi đi sứ Yên Kinh ông làm cho quốc thể được thêm long trọng, người ta ví ông như ông Phùng Khắc Khoan. Lúc ông cầm quyền chính chỉ chuộng khoan rộng, về già bị bọn tiểu nhân gièm pha, ông không thi thố hết sở năng; trong triều ngoài nội đều tiếc”... “Đến đời Vĩnh Thịnh và Bảo Thái, Nhân vương (tức Trịnh Cương) sốt sắng việc nước, lúc bấy giờ hai ông Nguyễn Công Hãng ở Phù Chẩn và Lê Anh Tuấn ở Thanh Mai, sáng kiến ra mọi việc, chế độ trong nước sửa sang rõ ràng; cố nhiên không thẹn với nhiệm vụ làm tướng, nhưng trong lúc cải cách, lòng dân vẫn chưa được thỏa. Còn Nguyễn Hiệu ở Lan Khê và Nguyễn Khiêm Ích ở Kim Sơn nối nhau làm tướng, biết thời vụ, rõ chính thể, lại đem chính sách khoan rộng để nắn lại, một đảng thì giương ra, một đảng thì buông chùng, đều đúng vào lúc nên làm. Tất cả các vị trên đều

là bậc tể tướng có tiếng đời xưa, tài mưu đức vọng của họ cao trội đáng chép; không phải những bề tôi gọi là có cho đủ số đáng so sánh được (*Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007). Lời nhận xét, đánh giá của sử thần triều Lê và Phan Huy Chú về công lao, sự nghiệp, tài năng, phẩm hạnh của Nguyễn Khiêm Ích hoàn toàn công minh, xác đáng.

Loại hiến chương trong văn tịch chí chép: Tất cả các tập như điệp phả, điển lễ, hình luật, quan chế, cùng là bản đồ, bang giao, có quan hệ đến việc nhà nước, đều xếp làm loại hiến chương, tên sách được 26 bộ... *Thẩm trị nhất lãm*, 1 quyển trong đời Vĩnh Hựu, tể thần Phạm Khiêm Ích soạn dâng, Thuận Vương (Trịnh Giang) thưởng cho bạc và đoạn (*Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007).

Loại thi văn trong văn tịch chí chép: Phàm những tập ngự chế của các triều, những tác phẩm của các công khanh có tiếng, các văn nhân tài sĩ, cùng là những bộ do các nhà soạn chép, đều xếp làm loại thi văn, tên sách được 106 bộ... *Kính trai sứ tập*, 1 quyển Phạm Khiêm Ích soạn. Khi đi sứ gặp điềm lạ *Nhật nguyệt hợp bích* dâng thơ chúc tụng, vua Thanh ban thưởng và khen ngợi, vì thế quốc thể thêm trọng (*Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007). Nội dung bài thơ *Nhật nguyệt hợp bích* còn được ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Hiện nay, tên ông được đặt cho một con đường thuộc quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Năm 2018, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội cũng đã đặt một con phố mang tên Nguyễn Khiêm Ích. Khu Văn chỉ Kim Sơn tại quê hương ông (thôn Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm - nơi có thờ ông), các cấp cần có kế hoạch trùng tu, tôn tạo và tiến tới xếp hạng cho di tích.



Phố Nguyễn Khiêm Ích, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm

TIẾN SĨ ĐINH NGUYỄN HANH (1683 - ?)

Kim Lan là một xã thuộc huyện Gia Lâm, có tên nôm là làng Sườn. Theo truyền thuyết, Kim Lan là vùng đất có lịch sử lâu đời gắn với nhiều sự kiện và nhân vật suốt từ thời Hùng Vương dựng nước. Tại đây còn lưu giữ thân phủ do Nguyễn Bính soạn, cho biết vùng đất này đã được Cao Biền lập thành trại “*khuyến dạy nghề tang nông, hưng sự tiện, trừ sự hại, hun đúc phong tục*”. Về sau, Cao Biền được dân làng Kim Lan lập làm Thành hoàng. Lịch sử hình thành và phát triển đã cho thấy vùng đất Kim Lan vốn là nơi có dân cư đông đúc, đồng thời chịu nhiều biến động về địa hình do ảnh hưởng của dòng sông Hồng. Làng Kim Lan cũng có nhiều người đỗ đạt ở các mức khác nhau.

Theo các sách Đăng khoa lục, Kim Lan có hai người đỗ Hoàng giáp là Vũ Lãm (khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo đời Lê Thái Tông - 1442), làm quan đến chức Ngự

tiên học sinh; Hàn lâm viện trực học sĩ và Đinh Nguyên Hanh đỗ khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh, đời Lê Dụ Tông (1715), làm quan Tả Thị lang Bộ Binh.

Theo sách Thiên Nam lịch triều liệt huyệ đăng khoa bị khảo (còn gọi là Liệt huyệ đăng khoa bị khảo - Viện Nghiên cứu Hán Nôm) cho biết, cụ Đinh Nguyên Hanh sau đổi tên là Gia Hanh, làm quan đến chức Binh bộ Tả Thị lang, tước Lan Đình hầu, về trí sĩ tại quê. Sau khi mất được tặng chức Binh bộ Thượng thư. Theo cuốn sách Từ điển chức quan Việt Nam của tác giả Đỗ Văn Ninh cho biết: Các chức, tước vị do triều đình phong kiến thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII) ban cho Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh được hiểu như sau:

Binh bộ Tả Thị lang: Đây là chức quan thời Tùy bắt đầu đặt làm phó cho Thượng thư, thời Đường cho Chánh tứ phẩm hạ, thời Tống nâng lên Tòng tam phẩm, thời Minh nâng lên Chánh tam phẩm, thời Thanh nâng lên Chánh nhị phẩm, đến thời Nguyễn đặt Tả hữu thị lang đứng dưới Tả, Hữu tham tri, trật Chánh tam phẩm, cao hơn thời Lê, quan chế dưới niên hiệu Hồng Đức về sau chỉ cho là Tòng tam phẩm và như vậy, Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh là quan hàm Tòng tam phẩm dưới triều Lê Trung Hưng;

Lan Đình Hầu chức này do quan danh mà biến thành tước. Theo quan chế niên hiệu Hồng Đức năm thứ 2 (1471) thì tước hầu phong cho con trưởng của tự vương có tước công, lấy mỹ tự làm hiệu ví như Vĩnh Kiến hầu. Đối với công thân tước hầu, tước bá lấy tên xã làm hiệu và dùng cả 2 chữ ví như Nam Xương xã thì gọi là Nam

Xương hầu. Tước hầu, bá, tử thì ngang Tòng nhất phẩm... Đến thời Lê Sơ, Thái Tổ phong tước hầu có Á hầu, Thông hầu, Quan phục hầu, Trước phục hầu... và chia làm 09 bậc. Như vậy, tước hầu của Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh được ghép lại từ việc lấy một chữ trong tên làng Kim Lan và họ Đinh của ông để triều đình Lê Trung Hưng ban tước vị là Lan Đinh hầu.

Binh bộ Thượng thư là tên chức quan, dưới thời Tùy đặt làm Trưởng quan Bộ binh, thời Đường Binh bộ thượng thư trật Chánh tam phẩm, thời Tống nâng lên Tòng nhị phẩm, thời Kim, Nguyên trở lại Chánh tam phẩm, thời Thanh nâng tới Tòng nhất phẩm... Hậu thế thường gọi là Đại tư mã. Thời Lê Nghi Dân mới đặt Binh bộ, quan chế Hồng Đức và Bảo Thái cho hàm Tòng nhị phẩm, thời Nguyễn cho hàm Chánh nhị phẩm. Như vậy, Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh giữ chức Binh bộ Thượng thư hàm Chánh nhị phẩm dưới thời Lê Trung Hưng.

Như vậy, có thể nhận thấy, Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh là một vị quan văn tham gia quản lý chính sự ở bộ Binh và được thăng các chức, phẩm hàm từ Tả thị lang thăng lên Thượng thư, từ Tòng nhị phẩm thăng lên Chánh nhị phẩm, rồi được ban tước Hầu - Một phẩm trật mang đặc ân của Vua Lê. Đây là những chức vụ, phẩm hàm quan trọng trong bộ Binh, thể hiện công lao đóng góp to lớn của Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh với triều đình Lê Trung hưng (thế kỷ XVIII).

Nói về thời niên thiếu của Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh, theo tư liệu khảo sát tại làng Kim Quan Đông cho biết: “Khi còn bé, nhà rất nghèo, ngài học rất chăm chỉ và

thông minh. Thân sinh ra ông cũng là người có học nên rất chăm lo cho sự học hành của con, có những lần đọc sách không hiểu, ngài bèn mang sách chạy ra tận ruộng để hỏi. Thân sinh ông (giỗ ngày 20 tháng 6 âm lịch) rất vui vẻ nghỉ trâu, lên bờ ngồi giảng cặn kẽ khi nào con hiểu mới thôi. Đến tuổi thiếu niên, ngài được thân phụ gửi đến trường theo học thầy đồ. Sẵn có trí tuệ và tư chất thông minh, lại thêm lòng tin tưởng, phấn khởi, cậu học tập ngày càng giỏi, đến khoa thi Hương, cậu Hanh đã thi đỗ Cống Sinh (thời Lê gọi là Cống Sinh, thời Nguyễn gọi là Cử nhân). Đến năm Ất Mùi (1715), ông Cống Hanh được vào thi đình tại Kinh đô Thăng Long và đã đỗ học vị Tiến sĩ, lĩnh mũ áo, cờ lọng vua ban và về vinh quy bái tổ tại quê nhà. Xuất thân từ gia đình nông dân nghèo, rất hiếu học, bao nhiêu năm cặm cù đèn sách, tại các khoa thi ông đều đỗ đạt, cuối cùng đã làm rạng rỡ ông cha. Được làm quan của triều đình, thăng tới chức Tả Thị Lang bộ Binh, nhưng ông luôn có lòng thương dân, đem sự hiểu biết của mình ra trị dân một cách nhân hậu. Khi dân làng muốn làm ngôi đình thờ Thành hoàng, không đủ vật liệu, nên Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh bèn cho dỡ ngôi nhà đang ở đem ra xây đình. Ông rất chăm lo cho việc học hành của con cháu, người con thứ hai của ông đã đỗ Hương Cống khoa Quý Dậu năm 1753 tại trường Nam Hà và ra làm quan tới chức Tri Phủ Lạng Giang (Theo gia phả của chi hai ghi chép)^(*).

Sau khi mất, Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh được an táng

* Theo lời kể của một số cụ cao niên trong làng Kim Quan Đông và được ghi trong bản phả của họ Đinh.

tại cánh đồng Vườn Hồng của thôn Kim Quan, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm. Hiện nay, khu lăng mộ của Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh có diện tích khoảng 75m².



Theo tài liệu của xã Yên Viên, lăng mộ Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh hiện đang được thờ tại thôn Kim Quan, xã Yên Viên

Tên Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh được vinh danh trên văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (bia số 60):

**VĂN BIA ĐỀ DANH TIẾN SĨ KHOA ẤT MÙI
NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH NĂM THỨ 11 (1715)**

Bia dựng ngày 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) Hoàng Việt.
....
Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, 18 người:
PHÙNG BÁ KỶ 馮伯奇3 người xã Vĩnh Mỹ huyện Yên Lạc.
NGUYỄN NHAM 阮巖4 người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất.
CAO DƯƠNG TRẠC 高陽濯5 người xã Phú Thị huyện Gia Lâm.
ĐỖ ĐÌNH THUY 杜廷瑞6 người xã Yên Lãng huyện Lôí Dương.
DƯƠNG BẬT TRẠC 楊弼擢7 người xã Cổ Lễ huyện Nam Chân.
NGÔ NHÂN HÂN 吳仁昕8 người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn.
NGUYỄN CÔNG THÁI 阮公案9 người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì.
NGUYỄN TUYẾN 阮泉10 người xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng.
NGUYỄN ĐỨC ANH 阮德映11 người xã Phật Tích huyện Tiên Du.
TRẦN AN TRIỆM 陳恩霽12 người xã Yên Lâm huyện Yên Định.
LƯƠNG LÂM 梁霖13 người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn.
LÊ HOÀN VIỆN 黎完瑗14 người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm.
HOÀNG ĐĂNG XUÂN 黃登春15 người xã Đại Lý huyện Thuận Lộc.
ĐINH NGUYÊN HANH 丁元亨16 người sở Kim Lan huyện Gia Lâm.
NGUYỄN ĐÌNH QUỴ 阮廷攢17 người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì.
NGUYỄN PHÙNG THỈ 阮逢時18 người xã Hoa Lâm huyện Nam Đường.
NGUYỄN KIỀU 阮翹19 người xã Phú Xá huyện Từ Liêm.,
LÊ CÁN 黎瑾20 người xã Nam Hoa Đông huyện Thanh Chương.
Thị nội thư tả thủy binh phiên tướng sĩ lang phó sở sứ, người xã Phú Thị huyện Gia Lâm là Ngô Bảo vãng viết chữ (chân).
Kim quang môn Đãi chiếu Triện thích thái hàm Tự thừa Liêu Tường nam Nguyễn Đình Huy vãng viết chữ triện.

Chú thích:
....
16. Đinh Nguyên Hanh (1683 - ?) người sở Kim Lan huyện Gia Lâm (nay là xã Kim Lan huyện Gia Lâm Tp. Hà Nội). Ông làm quan Tả Thị lang Bộ Binh, tước Lan Đình hầu. Sau khi mất, ông được tặng chức Thượng thư.

QUẬN CÔNG NGUYỄN ĐÌNH HUẤN (1717 - 1777)

Nằm trong địa bàn quan trọng của cư dân Việt cổ thời dựng nước và giữ nước, làng quê Yên Thường có lịch sử tồn tại và phát triển từ rất lâu đời. Ca ngợi cảnh đẹp và con người Yên Thường, danh nho Ngô Thì Sĩ đã viết: *“Thôn Yên Thị xã Yên Thường bên bờ Thiên Đức giang là một phong cảnh đẹp của phủ Từ Sơn. Nơi đây có phong có thủy tụ hội nên sẽ sản sinh ra người hiển đạt”* (Trích văn bia đền quận công Nguyễn Đình Huấn do Ngô Thì Sĩ soạn vào năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775).

Nhân vật nổi danh, hiển đạt nhất và được dân làng ngưỡng mộ là quận công Nguyễn Đình Huấn.

1. CUỘC ĐỜI SỰ NGHIỆP CỦA QUẬN CÔNG NGUYỄN ĐÌNH HUẤN

Nguyễn Đình Huấn sinh ngày 12 tháng 8 năm Đinh Dậu (1717), mất ngày 20 tháng 2 năm Đinh Dậu (1777), quê tại thôn Yên Thị, xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Yên Thường, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội).

Ông là đời thứ tư, sau cụ tổ Phúc Thịnh thuộc gia tộc họ Nguyễn Đình. Ông không có con nên lấy ba người con của anh ruột là Chung Cẩn Công, Nhân Hậu Công, Chung Liệt Công là con của mình. Ông đã nuôi dạy ba người con ăn học, cả 3 đều đỗ tạo sĩ (Tiến sĩ võ).

Thuở nhỏ, nhà nghèo nhưng Nguyễn Đình Huấn thông minh, đĩnh ngộ, học thông kinh sử, thích kết bạn cùng anh em hiệp khách. Khi lớn lên, Nguyễn Đình Huấn tuy làm Thái giám trong triều đình song đường quan lộ của ông lại bắt đầu từ chức quan võ.

Trong bộ *“Khâm định Việt sử Thông giám cương mục”* có nhắc đến: *“thái giám Nguyễn Đình Huấn được bổ dụng chức tham đốc”*. *“Đình Huấn làm đề lĩnh 4 cửa thành, trong kinh kỳ được nghiêm chỉnh, yên tĩnh. Trịnh Doanh nhận thấy là người có tài giao cho giữ chức quan này”*.

Trong suốt 40 năm làm quan, Nguyễn Đình Huấn đã có nhiều công lao trị nước, yên dân, được ban nhiều chức vụ cao như Đại Tư Mã, Đại tư đồ... cực phẩm trong triều,

làm rạng rỡ về vang cho dòng họ, xóm làng.

Công tích và sự nghiệp của ông đã được nhà nho nổi tiếng Ngô Thì Sĩ - một người sống cùng thời và là bạn thân của quận công Nguyễn Đình Huấn tổng kết trong tấm bia dựng năm 1775 hiện còn trong đền thờ:

“Kính nghĩ: Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, thị hữu trung doanh, phụng sai nội diện, phụng tả chánh đề lãnh tứ thành quân vụ sự, kiêm đạo lãnh trưởng doanh quân, trung hùng quân doanh, trấn thủ xứ Sơn Tây, quản thân Tiến dục trung uy, hậu uy trung hầu khương hữu, các đội cờ thuyền Tri thị nội thư tà hộ phiên thụ phủ sự, Tây quân đô đốc Thái tử Huấn quận công, Thượng trụ quốc trật Nguyễn Đài công huý là Đình Huấn đã làm tăng uy thế trang nghiêm quân đội, đã tế thế giúp vận hội thịnh trị quốc gia. Ông phò giúp tiên thánh vương do có tài văn trị nên được tin yêu trao việc, ân cần mọi nhẽ, hiệu quả lớn lao, hết thầy đều thấy rõ. Rồi lại phò giúp Tự vương lên ngôi chúa, là vị đại thần phục vụ hai triều cả thầy hơn 40 năm. Bồi tòng trong phủ chúa, truyền đạt mệnh lệnh đến nơi đến chốn, mười phần tốt đẹp. Làm hộ tào, làm kinh phụ kiêm thống một số đạo, tổng quản phủ tam quân, đạo trấn Sơn Tây, làm chuông đốc, làm nạp ngôn, trong ngoài đều trọn vẹn. Mọi việc giải quyết đâu ra đấy, công lao tỏ rõ tài năng. Thành tích tiếng tăm sáng rõ trong triều ngoài quận, dân làm Thụ phủ chấp chính có cờ lệnh ấn kiếm. Khi quân triều đình đi bình nam, ông được giao trọng trách ở nhà giữ nước làm vững hậu phương, trừ hoạch quân lương. Công lao đại đình thật to lớn, mũ miện nói lên sự trung thành của ông. Tước thì chấp hoàn, vị thì kinh bang (tước vị to lớn). Tọa

đường mở doanh, chức quyền to lớn. Công đức to lớn với sơn hà xã tắc nên mãi mãi tốt đẹp cùng với quốc gia. Ông là người cung khiêm cần kiệm, rất mực trước sau không đổi. Sự nghiệp về vang ghi trong sử sách, liệt vào tự điển trăm ngàn năm thờ tự. Ông là người đã quý hiển, thóc lúa đầy kho, kẻ ăn đầy nhà mà phàm công việc đối với tổ tiên đều tích cực, hết lòng tô tượng đúc chuông hiệu thảo vô cùng. Ông là một đại thần mà sao bình dị, gần gũi với dân làng hàng xóm chia ngọt sẻ bùi thật là chu đáo. Phần nhiều, ông đã cùng những thôn ở quê hương xây dựng đình làng để phụng sự thần linh, bỏ của nhà để xây phạm vũ. Quyền góp của cải để làm việc công ích. Ngoài ra phàm những việc hưng lợi trừ hại, những điều nhân chính giúp người lợi lạc kể từ làng Yên Thị của ông đến làng Xuân Dục, Yên Khê, lân ấp như Đình Vĩ, Đỗ Xá, Quy Uông, Đông Thôn... Các xã thôn đều được đội ân huệ của ông. Người các làng xã đội đức ông đều tâm niệm không quên mang ơn ông đều muốn báo đáp bằng một hộ chúc (nhà lưu niệm). Kính bệ trên của ông, yêu người thân của ông bằng việc làm cho họ vui có ngôi đền hương khói phụng thờ. Họ cùng dẫn nhau đến xin kính bầu ông làm phúc thần để hương hảo phụng thờ, làm thành khế ước. Ông khen tấm lòng của họ cho thêm ruộng tốt, bạc và tiền để chi dùng vào những lúc khó khăn. Thế là họ liền mua sắm vật liệu thuê thợ để tạo dựng nơi thờ cúng. Ở giữa đền thờ là thạch khám đặt chính vị phúc thần. Phía hai bên tả hữu phụng sự tứ thân phụ mẫu quy mô vị trí chỉnh tề có trật tự.

Duy ông của ta đây (Đình Huấn) đã đem cái tốt đẹp, công lao của sự hiển tài để tô vẽ cho ngôi miếu đền này, để làm ơn cho mọi người, ân cần đối với nhà chúa, ân đức ban

bổ cho dân. Sự nghiệp vẻ vang ghi trong sử sách, liệt vào tự điển trăm ngàn năm thờ tự. Đâu phải vội vã với sự báo đáp của người thời nay, mà để sau này mãi mãi nhìn vào đây mà thấy mình tắm nước ngân hà, chịu ơn được việt (công lao to lớn của quan) mà còn nghĩ trong lòng uống nước nhớ nguồn mà tự thấy không thể quên lãng. Từ đây mà chuộng điều nhân mộ điều nghĩa. Cùng kính cùng yêu sau xã như một, muôn người cùng lòng. Xét thấy cái đẹp của làng xã để mà phát huy mãi vậy. Điều này nói là đáng quý. Từ nay về sau phàm chúng ta cùng vui với việc này, cùng vun vén cho nó thì phải bao sái làm từ chỉ sạch sẽ sừng sững mãi với non cao không bao giờ mất đúng như người xưa nói là bất hủ vậy. Bởi vậy nên khắc vào bia đá cho đời sau. Tiết mục phụng sự, lễ số, điển số, số tiền, luân phiên của các xã thôn đều khắc vào xung quanh của án vậy làm bài ký để nhắc. Năm Đinh Dậu tháng Đại Tu mã phong Đại vương tư đồ ban thụy là Trung Mẫn bao phong tiết khái du vọng Đại vương bởi vậy nên lại khắc thêm.

Thời gian dựng bia tiết lập thu năm Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775).

Bộ sách “Thông định Việt sử thông giám cương mục” Chính Biên của Quốc sử giám Triều Nguyễn được dịch bởi Viện Sử học, có ghi:

- Tháng 7. Bổ dụng Nguyễn Đình Huấn, hoạn quan, giữ chức tham đốc.

Đình Huấn làm đề lãnh bốn cửa thành, trong kinh kỳ được nghiêm chỉnh yên tĩnh. Trịnh Doanh nhận thấy là người có tài, nên trao cho giữ chức này.

(Tham đốc: Theo “Chức quan chí” trong Lịch triều hiến

chương của Phan Huy Chú, thì tham đốc thuộc về hàng võ, trật chánh nhị phẩm).

- Tháng 8, mùa thu. Sai đại thần là bọn Lê Hữu Kiều chia nhau giữ nơi xung yếu ở kinh thành. Lúc ấy, giặc cỏ Sơn Nam chưa dẹp yên, mà bất thần giặc ở Sơn Tây tràn xuống. Nhân đấy, hạ lệnh cho bọn Lê Hữu Kiều, Hà Huân, Vũ Khâm Lân và Ngô Đình Oánh chia nhau giữ nơi xung yếu, ngày đêm tuần hành xem xét, dự định mưu kế ngăn ngừa chống chọi. Bầy tôi trong chính phủ lại dâng kế phòng thủ, đại lược xin trồng tre, trồng cây để hàng rào doanh trại được vững bền; đặt tám cửa thành để xét hỏi người ra vào; chọn đình tráng ở phường, ở trại và vệ binh gần kinh kỳ để sung vào việc tuần cảnh; thượng lưu và hạ lưu phường Nhật Chiêu đều đặt đồn canh giữ; trong thành thì chia đặt các phòng cho quân sĩ. Trịnh Doanh theo lời, vì thế chia trong kinh kỳ làm 36 khu, gồm làm 9 điện, mỗi điện 4 khu, đặt một người làm điện chánh. Sau đó, sai bọn nội giám Nguyễn Phương Đĩnh và Nguyễn Đình Huấn, chia nhau đi các huyện chung quanh kinh kỳ chọn đình tráng, đặt đồn lũy, để phòng bị giặc cướp bao vây. Nguyễn Đình Huấn: Người xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn. (Trang 873)

- Đình Hối, năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767). (Thanh, năm Càn Long thứ 32). Mông một, tháng Giêng, mùa xuân. Nhật thực. Núi ở Thanh Hoa bị lở. Huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu động đất.

Sai bọn Nguyễn Đình Huấn và Ngô [Thì] Sĩ đi xếp đặt công việc ở Thái Nguyên. Bọn này chưa đi đến nơi, mà trở về. Trước đây, các xưởng mỏ ở thượng du và mỏ quế ở núi

rừng đều giao cho người Nùng ở Hóa Vi nước ta khai khẩn và bóc lấy. Từ khi trường xưởng mở ra nhiều, viên quan giám đương phần nhiều tập hợp người nhà Thanh khai lấy. Do đấy, người làm thuê trong mỗi xưởng kể đến hàng vạn, phu mỏ, nhà lò tụ tập thành từng đàn, trong số ấy phần nhiều là người Triều Châu và Thiều Châu, tính tình hung hãn, hay đánh nhau; mỗi khi tranh nhau cửa lò, liền nổi quân để đánh lẫn nhau, người nào chết thì vứt xuống hố. Triều đình coi họ là hạng người ngoài giáo hóa, nên chỉ cốt thu đủ thuế mà thôi, ngoài ra không hỏi gì đến cả. Lúc ấy, [Thì] Sĩ giữ chức đốc đồng ở Thái Nguyên, bèn viện dẫn lời trình bày của Bùi Sĩ Tiêm, và nói: “Thổ sản ở núi rừng, để giúp cho việc cần dùng trong nước, thế mà nộp vào thuế khóa nhà nước, mười phần không được một phần. Vả lại, những nơi hiểm yếu ở hang động, núi khe trong nước, hết thấy bị người nước ngoài thông tỏ và nương náu. Đây là một điều không nên. Địa mạch nước ta, Thái Nguyên ở về mạn thượng du, bọn kia cứ thấy chỗ nào có khí sắc loài kim là họ khai quật, chở đất ra ngoài cửa lò, chứa thành trăm ngàn đồng ở nơi đất bằng, trong lò có thể chứa được hàng trăm người, như thế thì thương tổn địa mạch biết là chừng nào! Đây là hai điều không nên. Người nhà Thanh lấy được bạc, liền đem về nước họ, thì của ấy không phải là của nước ta nữa. Đây là ba điều không nên. “Tôi thấy nhà Thanh có định thể lệ: “Nhân dân ở nội địa Trung Quốc, nếu người nào không có giấy “thân chiếu” do quan cấp, không được đi ra nước ngoài”. Vậy xin đưa công văn sang cho quan chức hai tỉnh Quảng, tra xét xem người nào không có giấy cấp “thân chiếu” thì nhất luật bắt phải về nước. Còn những hộ

chịu thuế ở trường xưởng thì vẫn lấy người Nùng Hóa Vi nước ta sung vào. Nếu người nhà Thanh người nào không có giấy cấp “thân chiếu” mà tình nguyện ở lại, thì cho phép để tóc và thay đổi y phục, biên tên vào sổ hộ nước ta, để cắt đứt mối tranh giành”. Trịnh Doanh theo lời. Sau tiếp được công văn của hai tỉnh Quảng trả lời, cũng không nhận là có cấp giấy cho người nào cả. Vì thế, triều đình hạ lệnh cho [Thì] Sĩ và Đình Huấn đem binh lính 17 cơ đội đến ngay xưởng 1 Đông Thành và Quỳnh Lưu, nay đều thuộc Nghệ An. Bọn [Thì] Sĩ đi đến Dã Giang, gặp lúc Trịnh Doanh mất, nên trở về, thành ra việc này bèn thôi. (Trang 908)

- Mậu Tý, năm thứ 29 (1768) (Thanh, năm Càn Long thứ 33). Tháng Giêng, mùa xuân. Sai hoạn quan Nguyễn Đình Huấn làm thống lãnh các đạo Thanh Hoa, Sơn Tây và Hưng Hóa, đem quân đi đánh Thanh Châu. Hoàng Văn Chất lên lút chiếm cứ động Mãnh Thiên, nhân địa thế hiểm trở để cướp bóc, chiếm lấy đất 10 châu. Lúc ấy triều đình cũng chán về việc dụng binh, không để ý đến. Văn Chất bèn cướp Hưng Hóa, sau lại cướp Thanh Hoa. Quan quân chia đường tiến đánh, không sao thắng được. Đến nay, Hoàng Phùng Cơ, lưu thủ Sơn Tây, xin cùng với quân các đạo hội đồng càn quét, Trịnh Sâm chuyển y, bèn bổ dụng Phạm Ngô Cầu, trấn thủ Hải Dương, sung làm hiệp thống lãnh, Phan Lê Phiên làm tán lý, Nguyễn Xuân Huyền làm hiệp đồng, cùng với chánh thống lãnh Nguyễn Đình Huấn hội hợp quân các đạo để tiến đánh.

- Giáp Ngọ, năm thứ 35 (1774). (Thanh, năm Càn Long thứ 39).

Tháng 7, mùa thu. Hạ lệnh cho bọn Nguyễn Đình

Huấn chăm chú định thể lệ cấp tiền thóc cho các quân trong kinh, ngoài trấn. Binh chế lúc bắt đầu trung hưng, vì lính thị hậu, thì nhưng nhất, kiệu nhất là hơn cả; thứ đến nội nhưng, nội kiệu; lại thứ nữa đến tứ nhưng, tứ kiện, tứ nội bộ, tứ nội thủy, các đội: Khuông, dục, chấn, thẳng và các thuyền siêu, tuyến, ưu trạch, đều là thân quân. Vì chế độ nuôi quân, thì nhưng nhất và kiệu nhất hàng năm mỗi người được tiền khẩu phần 15 quan; tứ nội nhưng trở xuống sẽ bớt dần từ một quan đến tám quan là cùng. Ngoài ra, thuyền đội các doanh các cơ và lính tứ trấn là ngoại binh, mỗi người được 7 quan, cấp bằng thóc thì lấy tiền làm tiêu chuẩn. Cứ sáu tiền lấy một sọt thóc, mỗi sọt thóc định lệ là 70 bát quan đồng, đều chuẩn theo số phải chịu mà liệu lượng cấp cho lính lấy ở dân. Về việc chia cấp, thì khẩu phần của thân binh được cấp đều là dân xã trừ phú, họ bắt ức dân đong nặng, mỗi sọt thường đến hơn 100 bát, còn ngoại binh thì lệ định cấp tiền đã ít, lại phần nhiều được cấp vào dân xơ xác bần cùng, hoặc có xã không thể nào nộp được. Vì thế nên thân binh thường thừa ăn, mà ngoại binh thì khổ sở thiếu thốn. Đến nay, hạ lệnh cho Nguyễn Đình Huấn và Phạm Huy Đĩnh chiếu theo ngạch lính và số đình, bớt chỗ nhiều, thêm cho chỗ ít, chăm chú cân nhắc, san sẻ lại, cốt làm cho được quân bình, nhưng cũng không thể nào thay đổi hết tề cũ. (Trang 931)

2. THỜ PHỤNG QUẬN CÔNG NGUYỄN ĐÌNH HUẤN

Công đức của Quận công Nguyễn Đình Huấn đã được nhân dân các làng Yên Thị, Xuân Dục, Yên Khê, Đỗ Xá, Đông Sở Quy Mông tôn làm phúc thần, căn cứ vào hệ thống văn bia tại đền thờ Quận công cũng quy định rõ hình thức phụng thờ, trách nhiệm và quyền lợi của 5 thôn trong các kỳ lễ tiết.

Hàng năm cứ vào ngày vào đám và ra đám, ngày cầu phúc, năm thôn đều phải bỏ số tiền lợi tức là một quan hai mạch tiền cổ sắm lễ cho một ngày bao gồm xôi gà rượu trâu cau đệ lên cáo yết ở đền lễ xong riêng lễ nhập tịch hàng năm phải biếu cho người coi đền trong nội tộc và những người nghênh rước lễ, biếu bao nhiêu là tùy.

Ngày mồng một tháng Giêng tiết Nguyên đán năm thôn mỗi thôn thu số tiền thuế của mình là hai sào mười thước bằng tám mạch tiền cổ sắm một mâm xôi đáng sáu mạch một mâm chuối xanh ba nải đáng một mạch mười hai văn ba trăm giấy tiền mười tám văn, rượu mười hai văn trâu cau mười hai miếng mười hai văn đèn nhang sáu văn bài trí ở chính giữa đền lễ của ba thôn còn hai tả hữu đặt lễ của hai thôn.

Lễ ngày mồng hai tiết thôn Yên Thị thu số tiền thuế của ruộng mình sắm ba mâm xuôi ba nải chuối đáng bảy mạch mười hai văn tiền cổ, rượu, trâu cau, giấy tiền, đèn nhang sắm y như lệ tết nguyên đán đặt ở dưới bài vị của ba vị trong đền.

Lễ tiết mồng ba tết thôn Xuân Dục thu tiền thuế ruộng

mình sắm lễ vật y như lệ mông hai tết.

Tiết thanh minh mông ba tháng ba thôn Đỗ Xá thu số tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như lệ mông hai tết.

Tiết hạ mười bốn tháng tư thôn Đông Sở Quy Mông thu số tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như mông hai tết.

Tiết đoan Ngọ thôn Xuân Dục thu tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như lệ mông hai tết.

Tiết trung nguyên mười lăm tháng bảy thôn Yên Khê thu tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như lệ mông hai tết.

Tiết trùng cửu mùng chín tháng chín thôn Yên Thị thu tiền thuế ruộng mình sắm mâm cơm dâng bảy mạch mười hai văn tiền cổ phù tửu kim ngân nường dâng theo lệ tiết nguyên đán.

Tiết trừ tịch ngày ba mươi, thôn Đông Sở Quy Mông thu tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như lệ mông hai tết.

Lễ ngày sinh nhật mười hai tháng tám năm thôn thu tiền thuế ruộng mình tất cả là một mẫu sáu sào đáng giá bốn quan tám mạch tiền cổ mua một con lợn đáng giá ba quan tiền cổ một mâm xôi đáng giá một quan tiền cổ một hũ rượu ba mạch giấy tiền một nghìn đáng giá một mạch, trâu cau sáu mươi miếng đáng giá một mạch hương dâng thập nhị văn, lại sắm một lễ cỗ chay một mâm xôi đáng giá hai mạch mười tám văn một nải chuối ba mươi văn.

Lễ cáo kỵ mười chín tháng mười hai năm thôn thu số tiền thuế ruộng mình sắm lễ vật y như lệ tết nguyên đán

Lễ chính kỵ ngày hai mươi tháng mười hai năm thôn thu tiền thuế ruộng mình là bốn quan tám mạch biện lễ y như lễ ngày sinh nhật.

“Các lễ tiết hàng năm lễ vật sắm đều phải tinh khiết

đúng ngày giờ phải đem đến bày ở đền nếu vi phạm thì bắt phạt nội hai ngày sinh nhật và chính kỵ năm xã thôn phải sắm lễ chay gồm xôi hoa quả, thôn Yên Thị dâng cúng tam bảo, thôn Xuân Dục dâng cúng long thần các thôn Yên Khê, Đỗ Xá, Đông thôn Sở Quy Mông dâng cúng cho các hậu phật tại nhà tăng sau chùa, các tăng cũng được phối hưởng. Người trông đền của họ cùng làm lễ bái. Ngoài ra các lễ mặn theo thứ tự dâng cúng tại nhà đền duy thôn hương hỏa Yên Thị cho phép đem số lễ vật của mình chia làm bốn mâm có đủ xôi thịt dâng cúng bản thổ tôn thần ba mâm dâng cúng ba vị trong đền tư văn viên mục hương lão tế chủ xã thôn trưởng của các thôn các xã phải áo mũ chỉnh tề, thôn Yên Thị viết văn tế văn thiệp. Tư văn các xã thôn chọn người đọc văn chấp sự hành lễ đúng theo nghi thức. Xã thôn nào thiếu lễ thì phải phạt gà rượu đáng ba mạch tiền cổ mọi người cùng ăn uống. Ngoài ra các lễ tiết khác các xã thôn cũng sắm lễ như trên. Viên mục hương lão tế chủ đều tề tựu hành lễ, dùng cáo từ y như thể thức cáo văn.

...

Tiền thuế ruộng được chia cho các xã thôn hàng năm được mười lăm quan tiền cổ sắm lễ vật hết mười bốn quan bốn mạch, còn lại sáu mạch tiền cổ vào ngày lập hàng năm đem đến nhà đền cộng cả thầy được ba quan trong số đó đem một quan năm mạch giao cho thôn Yên Thị tu sửa đền và sắm đồ thờ tự. Còn lại một quan năm mạch cho phép năm thôn cùng giám sát, nếu thôn Yên Thị không chịu tu sửa để đền hư hoại thì chiếu theo tổn hại nặng hay nhẹ mà bắt phạt tùy mức độ rồi buộc họ phải tu sửa cho hoàn hảo để tiện phụng thờ. Ngay nơi lưu giữ tiền hoặc thôn nào

nộp không đúng kỳ hạn không đủ số tiền thì cho phép thôn hương hòa cùng các thôn khác ngay ngày ấy cùng bắt buộc trung thu cho đủ số tiền để giữ nghiêm điều ước”.

Một số nơi tiêu biểu thờ phụng Quận công Nguyễn Đình Huấn

* Tại thôn Yên Thị xưa và thôn Yên Thường, huyện Gia Lâm ngày nay, có Đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn đã được xếp hạng cấp Quốc gia năm 1995. Đây là công trình kiến trúc độc đáo, ngoài những vật liệu kiến trúc truyền thống như gạch, gỗ lim, Đền thờ Quận công còn được tạo dựng và lưu dấu ấn bởi hệ thống chất liệu bằng đá.

Khu đền chính là một nếp nhà dọc ba gian và một chái ngoài. Cửa ra vào mở ra ở chái chứ không phải ở hiên như thường thấy. Kiểu bố cục không gian mặt bằng này khá hiếm ở các tỉnh phía Bắc, nó phù hợp với những kiến trúc cần chiều sâu.

Trong khu tiền tế đặt năm nhang án bằng đá. Các nhang án này đều được làm từ các khối đá lớn (hai nhang án ngoài cao 110cm, dài 70cm, rộng 36cm, 2 nhang án trong kích thước 110cm x 115cm x 35cm) nhưng về hình thức không khác nhang án gỗ thường thấy. Các trang trí chạm khắc trên hương án cũng phức tạp, cầu kỳ.

Chiếc hương án lớn đặt ở chính giữa cao 135cm, dài 134cm, rộng 67cm được chạm khắc tinh xảo. Trên bề mặt của hiện vật này còn có một lư hương bàn, thót đáy, loe chân đặt ở chính giữa, hai góc trong là hai lọ hoa, hai góc ngoài là hai sứ tử châu vào. Mặt ngưỡng thiên chạm rất kỹ và gắn liền một khối đá của hương án. Các nhang án này

có niên đại chính xác là năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775).

Cung cấm là nơi thờ tự của quận công Nguyễn Đình Huấn (ở chính giữa) và tứ thân phụ mẫu ở hai bên. Chính giữa cung cấm, sát tường hậu là một am thờ ghép bởi 3 khối đá. Mái am hình long đình, trên cùng là một quả cầu đặt trên 2 cấp đá, dưới mái chạm giạt cấp nổi cánh sen. Thân am là một khối đá khác cao 128cm, rộng 68cm. 4 góc bố 4 trụ bằng cách giạt một cấp 5cm, hai mặt mỗi trụ đều chạm hoa dây. Lòng khám hình hộp chữ nhật (60x43x40cm) chứa một bài vị bằng đá. Đế am là khối đá thứ 3 tạc giạt cấp, mở rộng dần tạo cho am một chân đế vững chắc, nhô cao trên nền gạch xây. Có thể nói đây là một am thờ đá lớn nhất hiện biết.



Ngai thờ bằng đá tại Đền thờ quận công Nguyễn Đình Huấn, xã Yên Thường

Trải qua quá trình tồn tại lâu dài, di tích đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn đã bị xuống cấp nghiêm trọng. UBND huyện Gia Lâm đã thực hiện tu bổ, tôn tạo lớn và khánh thành năm 2020.



Đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn tại thôn Yên Thường, xã Yên Thường

** Đình Tứ Giáp, xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định*

Vào những thập niên cuối thế kỷ XVII, năm 1760, vua Lê phái vị Thượng tướng quân Nguyễn Đình Huấn, còn có tên là Nguyễn Đoan Chính sau được mang họ vua là Lê Đoan Chính, người xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh về chiêu an, lập lại làng xã. Cùng về với thượng tướng quân còn có hai người họ Nguyễn và họ Cao. Người tứ phương cũng được chiêu tập đến ngày một đông.

Mặc dầu làng Tề Cách mới chỉ vven vẹn 15 gia đình nhưng họ cũng dựng một ngôi miếu bằng tranh tre làm nơi thờ cúng thành hoàng để dân làng bái vọng. Ngôi đình đầu tiên được dựng vào khoảng năm 1760. Ngôi đình thứ hai được dựng do trong xã có ngài Nguyễn Đình Khuê là cao tổ dòng họ Nguyễn Đình làm quan trong triều Lê tới chức Vệ Úy lãnh đạo cầm quân, quan võ hàng tam phẩm, cúng nửa sào đất để dân làng dựng đền thờ thành hoàng làng. Thành hoàng làng là Dương Cảnh thành hoàng Đông Sơn hoàng hựu đại vương gia tặng Hùng trấn tĩnh trọng đôn hậu tú nghi tôn thần. Để tưởng nhớ người khai lập xã Tề Cách, dân làng cũng thờ ngài Thượng tướng quân Lê Đoan Chính, được triều Lê phong là Phúc thần, phối thờ với thành hoàng làng. Vị phúc thần của làng là “Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân trung dũng đô úy trình nhất phủ Tả đô đốc tư mã Huấn quận công phong tặng Đại tư đồ Nguyễn tướng công, tự Đoan Chính, tứ thụ Trung mẫn, bao phong tiết khái du vọng tuệ trí mẫn đạt đại vương”.

DANH SĨ NGUYỄN HUY LƯỢNG (1750 - 1808)

Nguyễn Huy Lượng người làng Phú Thị (tên nôm là làng Sủi). Nay là thôn Phú Thụy, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sau từng dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Nguyễn Huy Lượng xuất thân trong một dòng họ lớn và có nhiều người hiển đạt nhất của Phú Thị. Dòng họ Nguyễn Huy của ông có 5 tiến sĩ. Ông tổ gần của dòng họ (cận tổ) là Nguyễn Huy Nhuận đỗ Tiến sĩ năm 1703 (làm quan trải đến chức Tham tụng (Tể tướng). Nguyễn Huy Dận, con của Nguyễn Huy Nhuận đỗ tiến sĩ năm 1748. Con ông Nguyễn Huy Dận là Nguyễn Huy Cẩn (tức Cận) đỗ tiến sĩ năm 1760. Hai người em con chú của Nguyễn Huy Nhuận là Nguyễn Huy Mãn, Nguyễn Huy Thuật cũng lần lượt đỗ tiến sĩ.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc, thì dường như cha Nguyễn Huy Lượng có dính líu đến vụ tố cáo âm

mưu Trịnh Khải chống lại cha là chúa Trịnh Sâm, nên khi Trịnh Khải lên làm chúa thì ông phải lánh sang tị nạn ở làng Lương Xá. Tuy nhiên, theo GS. Nguyễn Lộc thì cha Nguyễn Huy Lượng không đỗ đạt gì, chỉ ở nhà chuyên làm ruộng. Tuy nhiên, theo Gia phả gốc của dòng họ Nguyễn Huy thì nhận định của nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc là chính xác. Theo “*Di trạch đường phả ký*” viết năm 1802 do Tiền quân Văn hàn Nguyễn Huy Doanh soạn lại thì Nguyễn Huy Lượng sinh ra trong một dòng họ danh gia vọng tộc ở huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Ông nội Nguyễn Huy Lượng là Tiến sĩ Nguyễn Huy Mãn, cha ông là Tiến sĩ (Tiến triều) Đông các Đại học sỹ Nguyễn Huy Bá (một đại quan thời đó, thân thiết với Đặng Thị Huệ, Ngô Thì Nhậm), anh họ của ông là Hội nguyên Tiến sĩ Nguyễn Huy Cẩn (con Tiến sĩ Nguyễn Huy Dận). Môn đăng hộ đối với bên bố là bên mẹ ông, thuộc dòng họ Nguyễn Gia cùng phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, mẹ ông là con gái út của Siêu quận công Nguyễn Gia Châu, vì thế ông gọi Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiệu là anh họ bên mẹ (bên ngoại), thường xuyên đàm luận văn chương. Nguyễn Gia Thiệu viết “Cung oán ngâm khúc” thì Nguyễn Huy Lượng viết “Cung oán thi” gồm 100 bài cùng chủ đề về nỗi đau khổ của những tỳ thiếp bị giam hãm trong cung vua. Hiện nay, còn lưu giữ được một số bài viết về đàm luận văn chương, thù tạc giữa Nguyễn Huy Lượng và Nguyễn Gia Thiệu (con cháu dòng họ Nguyễn Huy, hậu duệ ở làng Sủi hiện còn lưu giữ).

Dưới thời Lê - Trịnh, Nguyễn Huy Lượng thi đỗ Hương cống (cử nhân), được bổ làm Phụng nghi bộ Lễ

(tức là một chức quan nhỏ phụ trách việc xem xét các lễ vật khi cúng tế).

Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung ra Bắc, đại phá quân Thanh (Trung Quốc), giải phóng Bắc Hà thì ông nhận ra con đường đúng đắn mà mình phải noi theo: Dứt khoát đi cùng Tây Sơn. Nguyễn Huy Lượng đã ra làm quan cho triều Tây Sơn cùng Ngô Thì Nhậm, Vũ Huy Tấn... Ông nhận chức Hữu thị lang Bộ Hộ, tước Chương lĩnh hầu.

Bấy giờ, trước thắng lợi vang dội của phong trào nông dân đã đưa người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lên ngai vàng, các nho sĩ Bắc Hà hoang mang phân hóa. Kẻ thì bám theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh cố tôn phò cái thần tượng đã quá mục ruỗng này. Kẻ thì lén lút toan thổi bùng lên đồng tro phủ chúa đã tàn lạnh. Kẻ thì nghĩ tới Nguyễn Ánh, tên trùm phản động ở phương Nam với hy vọng cứu vãn đặc quyền đặc lợi của giai cấp mình. Kẻ thì mũ ni che tai, quay lưng lại thời cuộc...

Chỉ có một số ít kẻ sĩ sáng suốt, nhìn thấy phương hướng của lịch sử, đã quyết tâm đi theo phong trào nông dân. Trong số đó có Nguyễn Huy Lượng. Vốn chẳng có gì là nặng nợ với vua Lê chúa Trịnh nên Nguyễn Huy Lượng đi theo Tây Sơn với tất cả tấm thịnh tình và nhiệt tình, ông sẵn sàng đem ngòi bút - tức cũng là tâm hồn mình - mà phục vụ một triều đại tiến bộ, và thực tế là đã viết nên những tác phẩm văn học tiêu biểu cho thời kỳ lịch sử vẻ vang này.

Cho nên tới năm 1801, Tây Sơn sắp tàn cuộc mà ông vẫn viết nên bài phú *Tụng Tây hồ* với một bút lực rất cứng

cáp, trước sau vẫn một niềm say sưa không giảm ngợi ca công đức của Tây Sơn, dù rằng lúc này ông đã ngoài năm mươi tuổi. Sau khi Tây Sơn bị tiêu diệt, không rõ đời sống của ông ra sao chỉ biết rằng đời con ông lại rời sang sinh sống ở làng Đông Hoàng thuộc huyện Thanh Oai.

Năm 1801, vua Cảnh Thịnh làm lễ tế giao ở một địa điểm gần Hồ Tây, đã giao cho Nguyễn Huy Lượng, bấy giờ đang là Hữu thị lang bộ Hộ (Bộ Hộ thời Lê giữ việc ruộng đất, nhân khẩu, kho tàng, thu phát, bổng lộc, đồ cống nạp, thuế khoá, muối và sắt. Bộ Hộ thời Nguyễn giữ chính sách điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc, điều hòa nguồn của cải nhà nước, ngoài ra bộ Hộ còn được xem là bộ Lao động Sản xuất) nên còn được gọi là Hữu Hộ Lượng, tước Chương Lĩnh hầu), soạn một bài thơ và một bài phú tiến dâng, và bài *Tụng Tây Hồ phú* nổi tiếng đã ra đời nhân dịp này.

Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, triều Nguyễn (Gia Long) triệu tập ông, bắt buộc nhận chức Tri phủ Xuân Trường (Nam Định). Khi vua Gia Long đi tuần du, ông được đi theo. Nhờ vậy, ông soạn được bài *Ngự đạo hành cung nhật trình* (Con đường từng ngày của nhà vua qua các hành cung).

Theo sách *Minh đô sử* do Lê Trọng Hàm (1872 - 1931) chủ biên thì ông bị giết chết trong một trường hợp bí ẩn nào đó vào năm Mậu Thìn (1808).

Về sự nghiệp văn học, Nguyễn Huy Lượng là một tác gia văn học nổi tiếng nước ta, nhất là về thơ phú Nôm. Nguyễn Huy Lượng còn để lại số tác phẩm khá phong phú, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng ở giai đoạn giao thời thế kỷ XVIII - XIX gắn với những biến chuyển

lớn lao của lịch sử dân tộc như Tụng Tây Hồ phú, Cung oán thi (100 bài)... Sáng tác của Nguyễn Huy Lượng đa số đều được viết bằng chữ Nôm và thể phú:

Tụng Tây Hồ phú (*Phú ca tụng hồ Tây*). Đây là bài phú chữ Nôm, gồm 86 liên, dùng chỉ một vần “hồ” (độc vận). Dụng ý của tác giả là mượn cảnh Tây Hồ để tán tụng sự nghiệp và công đức của nhà Tây Sơn. Đây là lúc triều đại này đã suy mà ông vẫn viết nên bài phú với một niềm say sưa không hề giảm.

Cuốn “*Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến*” có đoạn viết: *Có thể nói, trước và sau Nguyễn Huy Lượng, chưa hề có một tác phẩm nào viết về non sông đất nước Thăng Long Hà Nội hay đến thế, đẹp đến thế. Chỉ với một danh tác ấy cũng đủ xếp Nguyễn Huy Lượng vào hàng những văn nghệ sĩ tài hoa bậc nhất Thăng Long... Áng văn Nôm trác tuyệt tân kỳ, dân Hà thành hồi ấy gọi là “Phú ông Lượng”. Trong khi người ta đổ xô đi tìm mua giấy mực về chép lại khiến cho giá giấy phường Hàng Giấy, Hàng Gai vọt hẳn lên.*

Nhờ câu: *Ngoài năm mươi thẹn bóng tang du* có trong bài mà đoán rằng lúc này ông đã ngoài 50 tuổi. Về sau, Phạm Thái lấy nguyên vận bài này làm ra bài *Chiến tụng Tây Hồ phú* để chống lại lời tán tụng của Nguyễn Huy Lượng.

Nguyễn Huy Lượng viết bài Tụng Tây Hồ phú cũng là lúc mà nhà Tây Sơn đã suy vong; Quang Toản đã phải bỏ kinh đô Phú Xuân (bị quân Nguyễn Ánh đánh chiếm) rời ra đóng đô ở Thăng Long. Vậy mà khi sáng tác, ngài bút Nguyễn Huy Lượng còn say sưa, bay bổng, tung

hoành như ta thấy thì tác giả quả là một người gắn bó trung thành với chế độ Tây Sơn, rất giàu lòng tin yêu đối với chế độ ấy, một chế độ đã từng làm rạng rỡ cho trang sử dân tộc.

Bài *Tụng Tây Hồ phú* là một kiệt tác của Nguyễn Huy Lượng nói riêng và của văn học cổ điển Việt Nam nói chung. Có người đã đánh giá như sau: “Yêu cầu của thể phú nói chung là phải trang trọng, réo rắt, diễm lệ. Nguyễn Huy Lượng đạt được cả ba. Không những thế, trong phạm vi của một thể loại có nhiều ràng buộc, người ta vẫn thấy ông vẫy vùng ngài bút một cách thoải mái, vừa già dặn, vừa táo bạo; dụng công tỉa tót song cũng khoáng đạt hồn nhiên; đẹp đẽ bóng bẩy mà không mất vẻ chân tình. Có thể ông là một trong những người đã đem lại cho phú Nôm một khả năng mới và một sinh khí mới”.

Bài phú này có nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh trí Hồ Tây nói riêng, Thăng Long nói chung và qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách vẻ vang của triều Tây Sơn.

Hồ Tây với tư cách là một phần của Kinh đô Thăng Long đã hiện ra thật mỹ lệ:

Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngõ động bích nổi lên dòng leo lẻo;

Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vắng trắng rơi xuống mảnh nhò nhò.

Hồ Tây đã ấp ủ bao truyền thuyết thơ mộng và kỳ vĩ, bao dấu vết lịch sử đẹp đẽ và hào hùng: “Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời”, “Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển”, và nào là “Quán Thiên Niên”, “Ghềnh Vạn Bảo”,

“Chùa Trấn Quốc”, “Tòa Kim Liên”... Nhưng quan trọng hơn là tác giả đã cho thấy sức sống của Hồ Tây. Đó là cuộc sống lao động cần cù của những người dân ven hồ, cuộc sống đang độ phát triển và chính do những chính sách cởi mở khuyến khích của Tây Sơn mà có. Đó còn là sự phồn thịnh trở lại của các nghề cổ truyền như dệt gấm, ươm tơ, đúc đồng, xeo giấy..., là những sinh hoạt kinh tế nhộn nhịp, thuyền buôn tấp nập, chài lưới rộn ràng:

*Rập rình cuối bãi Đuôi nheo, thuyền thương khách
hãy chen bướm bướm bướm...*

*Chày Yên Thái nện trong sương chênh choảng ;Lưới
Nghị Tầm ngăn ngọn nước quanh co.*

*Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh gheo hai
phường dệt gấm.*

*Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm
xã gây lò.*

Đọc những câu như thế vốn có rất nhiều trong bài phú, ta có thể nghĩ rằng tác giả quả có một tâm hồn phơi phới lạc quan, một cách nhìn dạt dào niềm tin yêu chế độ. Vì nếu không thực tình quý mến cái chế độ mà mình đang phục vụ, hoặc nếu không được khởi nghĩa Tây Sơn mở cho một cách nhìn mới thì hẳn không dễ dàng gì mà có một ngòi bút như vậy. Tuy rằng bài phú có nhiều điển tích và từ Hán-Việt, hạn chế tất nhiên của nền văn chương khuôn sáo lúc bấy giờ, nhưng thực ra tác phẩm này cũng rất giàu chất tả thực, chứ không phải chỉ thuần là hình ảnh ước lệ như một số bài phú đương thời.

Còn gì thực bằng hình ảnh người giặt tơ khuya chột

vóc nước lên và nhìn thấy cả vầng trăng lóng lánh trong bàn tay, hoặc người đi hái hoa sáng sớm, dẫm lên những bông hoa rụng, hương hoa vương vào gót chân thơm lừng khác nào đập lên một túi sạ hương:

*Bến giặt tơ, người vóc nước còn khuya, gương thiềm
đựng trong tay lóng lánh;*

*Vườn hái nhị, người dày sương hãy sớm, túi sạ rơi
dưới gót thơm tho.*

Rất thực nhưng cũng rất nên thơ! Không có một tâm hồn thi nhân với cảm quan nhạy sắc thì làm sao mà “bắt” được vầng trăng ấy và làn hương ấy! Và dù là viết về Hồ Tây, nhưng một thành công của bài phú là đã giúp người đọc hình dung ra cả một thành Thăng Long đang “hồi sinh” cùng với thắng lợi của khởi nghĩa nông dân.

Thăng Long vốn có một truyền thống lịch sử lâu đời:

*Tựa bóng hoa đặt quán Quan Ngủ, kìa đời Gia Khánh
Đè mặt sóng đem đường Dụ Tượng, nọ thuở Kiên Phù^(*).*

Thăng Long cũng có những lúc “nổi bụi tiêu tường”, “góp phần tang hải”. Nhưng từ khi có triều Tây Sơn, Thăng Long cũng như cả nước ta như được “Sống lại”, kẻ thù bị đánh tan, nhân dân được yên ổn làm ăn, núi sông như rửa sạch tụi hờn, cỏ cây cũng được khoe hương khoe sắc:

*Tôi Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân, sông núi khắp nhờ
công đang địch,*

* Đây là niên hiệu các vua nhà Lý: Kiên Phù (1034-1041), Gia Khánh (1059-1064)

*Qua Canh Tuất lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức
triêm nhu.*

Năm Mậu Thân 1788, năm mà Nguyễn Huệ chuẩn bị đánh tan 20 vạn quân Thanh, giải phóng Bắc Hà. Năm Canh Tuất 1790, năm mà những đạo hùng binh của Tây Sơn quét sạch bọn phản động trong và ngoài nước bao gồm các quý tộc quan lại cũ câu kết với vua Vạn Tượng và một số tù trưởng phong kiến miền Tây vùng Thanh - Nghệ.

Rõ ràng là các chiến công của đoàn quân Tây Sơn đã làm cho đất nước “hồi sinh” lại. Những chiến công ấy phải nói là thần kỳ, khác nào ánh mặt trời xua tan bao chướng khí:

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo;

Ánh tường quang tuôn trước ngọn huyệt lô.

Đoàn quân nông dân bách chiến bách thắng ấy, với cờ xí rợp trời, giáo gươm lòa đất, oai hùng dũng mãnh đã làm cho cảnh tượng đất nước thêm tưng bừng, đầy tráng khí:

Vẻ hoa lãn dấu cờ năm thức

Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Với Tây Sơn, quả thật thiên nhiên cũng như trở mình, khởi sắc, mang một diện mạo mới mẻ:

*Vùng trì chiếu nước dần dần lặng; Nơi đình đài hoa
phối phối đua.*

*Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt; Tiếng trùng cầm
ngọc gõ, vàng khua.*

*Với Tây Sơn, cảnh no đủ bày ra rất đáng tự hào;
Mặt đất đùn này thóc, này rau, dầu lòng Cô Trúc
Mặt nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chí Sào, Do*

Cô Trúc, Sào, Do là chỉ những kẻ cố tình quay lưng lại thực tế, phủ nhận cái mới, cái tiến bộ. Với hai câu này, tác giả đã chỉ ra rằng trái với ý muốn của bọn tiêu cực, phản động, ở dưới triều đại Tây Sơn này, cuộc sống sung túc vẫn cứ theo nhịp đi của nó, đất đai vẫn cứ sinh sôi và chính lệnh vẫn cứ ban hành.

Dưới triều Tây Sơn, khắp nơi là vui vầy, thanh bình:

*Bãi cỏ non trâu thả, ngựa buông, nội Chu đã lắm
người ca ngợi*

*Làn nước phẳng kinh chìm, ngạc lặn, ao Hán nào mấy
trẻ reo hò.*

Thật là một niềm hồ hởi hồn nhiên, giống như cái hồn nhiên hồ hởi của bài “Long thành quang phục kỷ thực” của Ngô Ngọc Du ghi lại khung cảnh thành Thăng Long trong những ngày xuân chiến thắng Mãn Thanh năm 1789:

Mãn thành dân chúng câu hoan nhau

Ma kiên bả Tý quân tương ngữ

Cố đô hoàn thị ngã hà san.

Nghĩa là:

Đây thành già trẻ mặt như hoa

Chen vai khoác cánh cùng nhau nói

Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta.

Giữa Huy Lượng và Ngọc Du dường như có một sự

nhất trí trong cách nhìn nhận mối quan hệ giữa chiến công của Tây Sơn và Thăng Long: chiến công hiển hách đánh tan 20 vạn quân xâm lược đã làm “sống lại” Thăng Long, cứu vãn những giá trị của dải đất thiêng liêng của cả dân tộc này. Rõ ràng là với Tây Sơn, Thăng Long không những giữ được vẻ đẹp cổ truyền mà còn mang nhiều nét đẹp mới, có cái tư thế đường bệ hào hùng của người chiến thắng:

*Cây quán kia còn đứng dậy thân uy, đoàn Mán tới
dám khoe lời Tây hữu;*

*Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm
chữ nam vô.*

“Đoàn Mán” là những ai? Chưa biết rõ. Nhưng “lũ Ngô về” thì rõ là những tù binh hoặc hàng binh Mãn Thanh đã được vua Quang Trung phóng thích sau khi lập lại mối bang giao giữa hai nước.

Cho tới cuối bài phú, Nguyễn Huy Lượng vẫn một niềm vui say không giảm, vẫn tỏ ra tin tưởng ở ông vua trẻ Quang Toản, vẫn hy vọng, dù lúc này, tiếng dội của những thắng lợi của Nguyễn Ánh trong miền Trung đã vang ra tới Bắc Hà.

Trước sau Nguyễn Huy Lượng vẫn tán dương sự nghiệp của Tây Sơn, vẫn bày tỏ lòng trung thành đối với chế độ này vì chế độ này là chính nghĩa.

Cho nên với bài *Tụng Tây Hồ phú* ta có thể nói rằng Nguyễn Huy Lượng là người đã vận dụng thể phú để sáng tạo nên một công trình cao hơn rất nhiều tầm cỡ một bài phú cổ điển thông thường. Nguyên Đổng Chi và Phương

Tri đã có lý khi nhận định rằng bài phú này đã là “một bức bích họa” về Hồ Tây từ trước chưa từng có, đồng thời cũng là một thiên sử ca tương đối qui mô về Thăng Long, mà cái ý nghĩa quý giá nhất, là nó đã được trực tiếp xây dựng nên dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa, tiếp thu được đến chừng mực nào đó cái âm hưởng lạc quan phấn khởi do một phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử mang lại. Với ý nghĩa là một áng sử ca, nó là những lời ca ngợi chân thành chiến công cứu nước của Nguyễn Huệ, chiến công có ý nghĩa đổi đời cho Thăng Long, và rộng ra là cả xã hội Việt Nam. Với ý nghĩa là một bức họa, phần nào nó đã ghi lại những khung cảnh sinh hoạt tươi đậm của Thăng Long dưới triều Tây Sơn”. *Minh đô sử* cũng có ghi lại một chi tiết lý thú góp phần nói lên giá trị của bài phú này. “Nguyễn Huy Lượng hiến Tây Hồ tụng. Nhân tranh truyền tả, đô hạ vị chi chỉ quí”. Nghĩa là: “Nguyễn Huy Lượng dâng phú Tụng Tây Hồ. Người ta tranh nhau truyền chép, ở kinh đô giấy đắt hẳn lên”. Chỉ với bài *Tụng Tây Hồ phú* Nguyễn Huy Lượng cũng xứng đáng là một nhà văn tiêu biểu của nền văn học tiến bộ thời Tây Sơn, xứng đáng có một vị trí vẻ vang trong nền văn học cổ điển Việt Nam giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII.

Ngoài ra, ông còn có nhiều tác phẩm khác như:

Cung oán thi (Thơ về nỗi oán của người cung nữ). Đây là tập thơ gồm 100 bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú). Có tài liệu nói đây là tác phẩm của Vũ Trinh hoặc Nguyễn Hữu Chính, tuy nhiên gần đây mới xác định là của Nguyễn Huy Lượng. Trong bản “Cung oán thi” còn

lưu tại Thư viện Đại học Yale (Mỹ) còn ghi rõ tác giả là Bạch Liên Am Nguyễn tiên sinh soạn, và ghi rõ quê của ông “Bắc Ninh, Gia Lâm, Trung Nghĩa lý”. (Thời đó, làng Sủi có tên chữ là làng Trung Nghĩa (do chúa Trịnh ban danh vì đã có công chống lại giặc cướp). TS. Nguyễn Hữu Sơn (Viện Văn học) đã nghiên cứu và phiên âm, dịch, chú giải cuốn sách này. Sách ký hiệu: AB.549 tại Viện nghiên cứu Hán Nôm.

Lượng như long phú (Phú Lượng như rồng). Bùi Hạnh Cẩn biên dịch, đã in sách.

Ngự đạo hành cung nhật trình (Con đường từng ngày của nhà vua qua các hành cung).

Văn tế tướng sĩ trận vong: GS. Nguyễn Huệ Chi và GS. Nguyễn Lộc cho biết: Bấy lâu nay có nhiều sách ghi bài này là của Tổng trấn Trần Văn Thành. Nhưng theo một vài tài liệu Hán Nôm còn giữ được, trong đó có bộ *Minh đô sử* do Lê Trọng Hàm làm chủ biên, thì trước khi làm lễ tế các tướng sĩ nhà Nguyễn tử trận, Tổng trấn Thành đã cho mời Nguyễn Huy Lượng và Phan Huy Ích đến dinh để cùng làm văn tế. Sau đấy, bài của ông Lượng được chọn dùng...

Chinh Phụ Ngâm Diễn Ca (lục bát) (Nguyễn Huy Lượng). Học giả Hoàng Xuân Hãn viết “*Chinh phụ ngâm bị khảo*”, có dịch và sao lục bài này ra quốc ngữ. Nhà xuất bản Minh Tân, Paris, 1953), tr. 207-218.

Thơ Tây Hồ (đọc xuôi và đọc ngược), 1801.

“*Tam thiên tự*” giải nghĩa (viết theo vần nói).

Nguyễn Huy Lượng là danh sỹ nổi tiếng ở cuối đời Lê Trung hưng, nhà Tây Sơn đến đầu đời nhà Nguyễn

trong lịch sử Việt Nam. Hiện nay, tại các tỉnh thành phố lớn trên cả nước đã đặt tên đường phố mang tên ông như thành phố: Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn - Bình Định, Rạch Giá - Kiên Giang. Trong Bảo tàng Tây Sơn ở Bình Định hiện nay có lưu danh tiếng của ông cùng với Ngô Thì Nhậm và một số vị danh sỹ khác trong một bảng vàng rất long trọng. Thiết nghĩ, quê hương Gia Lâm, thành phố Hà Nội nơi quê hương của ông nên sớm đặt tên đường phố mang tên ông để vinh danh và cũng góp phần để tuyên truyền giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống tốt đẹp của quê hương và dân tộc.



Đường Nguyễn Huy Lượng ở thành phố Huế

BẮC CUNG HOÀNG HẬU LÊ NGỌC HÂN

(1770 - 1799)

1. BẮC CUNG HOÀNG HẬU LÊ NGỌC HÂN - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Cụ Nguyễn Đình Duệ, vũ hầu tướng quân là người làng Phù Ninh, còn gọi là làng Nành (Ninh Hiệp), sinh con gái là Nguyễn Thị Huyền (1753-1823). Do xinh đẹp lại giỏi giang và được vào cung làm thiếp cho vua Lê Hiến Tông (1740 -1786), sau đó được phong làm Từ cung Chiêu nghi Hoàng hậu.

Năm 1770, Bà sinh công chúa Ngọc Hân. Đây là người con thứ 29 của vua Lê Hiến Tông.

Thuở nhỏ, Ngọc Hân thường được theo mẹ về thăm quê ngoại làng Nành. Lớn lên, Ngọc Hân chăm chỉ học hành, thông minh khác hẳn các công chúa và phụ nữ quý phái đương thời, được vua cha rất yêu mến. Sách Hoàng

Lê Nhất Thống Chí viết: “Trong số con gái đẻ sau của nhà vua còn đến 5, 6 nàng chưa chồng, nhưng chỉ riêng Ngọc Hân là có sắc đẹp và nét na hơn cả, nhà Vua rất yêu quý, thường ngày vẫn nói: “Con bé này ngày sau nên gả làm vương phi chứ không gả cho hạng phò mã tầm thường”.

Mới ở tuổi 15 Ngọc Hân đã giao tiếp xướng họa thơ văn với các sĩ phu Bắc Hà như Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Hữu Chỉnh... Có lần, ông Chỉnh ra về đối:

- *Vương miện Tấn trào, cận sắc đoan trang tùy ảo não*

Nghĩa là Vua nước Tấn vì mê sắc đẹp mà bại vong, có ý nói sắc đẹp của Ngọc Hân sẽ mê hoặc lòng người...

Ngọc Hân đối lại ngay:

Kinh luân Tôn Tử, trượng phu vị ngã động kinh thiên

- Nghĩa là người trượng phu có tài Kinh luân như Tôn Tử sẽ làm kinh động cả trời xanh.

Vế đối phát ra tức thời từ người con gái mới 15 tuổi khiến người dày dặn như Hữu Chỉnh phải giật mình.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc với danh nghĩa “Phù Lê, diệt Trịnh” và đã thành công. Trong buổi vào yết kiến vua Lê, Nguyễn Huệ đã cảm mến tài và sắc của Ngọc Hân. Vàng lời vua cha, Ngọc Hân kết hôn cùng người anh hùng Nguyễn Huệ đúng như một câu thơ trong bài Ai tư văn của Bà:

Rút dây vàng mệnh phụ hoàng

Thuyền nan chèo quế thuận đàng vu quy

Ngọc Hân 16 tuổi được vua cha gả cho Nguyễn Huệ, ban đầu chỉ là mối tình chính trị, nhưng chẳng bao lâu họ đã tìm thấy những nét tương đồng, quý nhau vì đức, trọng

nhau vì tài, từ mối tình chính trị đã nhanh chóng chuyển sang mối lương duyên thực thụ. Hai người đàm đạo về văn chương, về thế sự, Ngọc Hân tuy ít tuổi nhưng biết thời hiểu thế, biết Chiêu Thống bất tài không đảm đương nổi quốc sự sẽ gây họa lớn, biết vận mệnh nhà Lê đến lúc suy tàn cần có Minh quân xuất thế, không khu khu bảo thủ cho dòng họ. Biết rõ lòng dân và cũng biết rõ họa lớn sẽ đến với dân Bắc Hà.... Nàng đã nói hết với Nguyễn Huệ. Trong thâm tâm nàng biết rõ: Đấng Minh quân sẽ giải thoát cho dân Bắc Hà khỏi ách lầm than nô lệ không phải ai khác mà chính là Nguyễn Huệ, nên đã khuyên Huệ chuẩn bị ứng phó với hiểm họa Bắc Hà.

Quả vậy, chỉ ít lâu sau, Chiêu Thống đã dâng biểu xin vua nhà Thanh (Trung Quốc) sang giúp mình giữ vững ngai vàng.

Chỉ đợi có thế, vua Thanh sai ngay Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang Việt Nam thực hiện ý đồ xâm lược mà họ ấp ủ từ lâu.

Đúng như dự đoán nên không có gì bất ngờ, Nguyễn Huệ đang hoàng chuẩn bị xuất quân ra Bắc.

Để danh chính ngôn thuận, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế, lấy đế hiệu là Quang Trung, tấn phong Ngọc Hân công chúa làm Hữu cung Hoàng hậu, xuống chiếu Bắc tiến, đó là ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788).

Trong buổi tiễn đưa, Ngọc Hân nói với Quang Trung những điều cần thiết mang tính chiến lược, như tranh thủ lòng dân, dung nạp các danh sỹ Bắc Hà như Nguyễn Thiếp, Ngô Thời Nhiệm... đến cả những việc tỉ mỉ như sắc

phong thần cho các vị thành hoàng làng.

Vua Quang Trung làm cuộc hành quân thần tốc trong một tuần đã quét sạch quân Thanh ra khỏi bờ cõi.

Trong bề bộn công việc, Nguyễn Huệ không quên chọn một cảnh đào đẹp nhất cho người phi ngựa về Phú Xuân tặng Ngọc Hân vừa là để báo tin thắng trận cũng là ngầm khen ngợi mưu cao kế giỏi của Hoàng hậu.



*Hoàng hậu Lê Ngọc Hân sát cánh bên Vua Quang Trung giúp dân cứu nước
(Hình ảnh mô phỏng Lê Ngọc Hân bên Nguyễn Huệ ở Phú Xuân)*

Trong khi lưu lại Thăng Long, thực thi kế sách yên dân giữ nước, Nguyễn Huệ càng thấy những lời góp ý của Ngọc Hân là hoàn toàn chính xác. Càng thêm yêu quý Ngọc Hân bội phần.

Sau khi ổn định tình hình Bắc Hà, Nguyễn Huệ trở lại Phú Xuân tính kế lâu dài bên cạnh người vợ đầy trí tuệ tài năng.

Ngọc Hân sinh với Nguyễn Huệ được hai người con: Con gái là Ngọc Bảo sinh năm 1790, con trai là Quang Đức sinh năm 1791.

Nhưng rồi một tổn thất lớn lao giáng xuống: Vua Quang Trung đột ngột qua đời. Đó chính là ngày 16/9/1792 (tức 29 tháng 7 âm lịch) khi mới ở tuổi 39 và Ngọc Hân ở tuổi 22.

Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, Ngọc Hân vô cùng đau xót, mất đi người bạn đời lý tưởng, một đấng minh quân, một anh hùng dân tộc... nên đã viết bài văn tế vua Quang Trung, lại viết tiếp bài Ai Tư Văn để tỏ lòng mình. Chỉ với hai áng văn chương đó, bà đã được người đời xếp vào hàng nữ sĩ tài danh của đất nước.

Quang Toàn lên thay, có lẽ bà đã nhìn thấy sự yếu kém của Quang Toàn và sự suy thoái của triều đình Tây Sơn, nên đã đem hai con ra ở ngôi chùa phía Tây kinh thành mong tránh sự bất hạnh sau này. Nhưng bà cũng chỉ sống ở đây được 6 năm thì qua đời, đó là ngày 8/11 năm Kỷ mùi (1799) mới ở tuổi 29 để lại hai con thơ dại.

Thừa dịp, Nguyễn Ánh ra sức phản công, Ngọc Bảo, Quang Đức phải đổi sang họ Trần, lẫn lẩn trong hương thôn nhưng rồi đến năm 1801 thì Quang Đức bị sát hại khi mới 10 tuổi, năm 1802 Ngọc Bảo bị sát hại ở tuổi 12.

Bà Huyền tĩnh dưỡng ở Phù Ninh, tới tập nghe những tin buồn bay đến nhất là tin Ngọc Hân qua đời, hai cháu bị sát hại. Triều Tây Sơn bị đổ, bà vô cùng đau đớn.

Đầu năm Giáp Tý (1804) bà bí mật cho người vào Phú Xuân (Huế) nhờ một cựu thần nhà Lê, cất lén được

hài cốt ba mẹ con Ngọc Hân. Khởi hành ngày 24/3 đến ngày 4/6 mới về đến làng Nành, quản ở trong nhà 5 ngày, đến ngày 9/6 an táng tại bãi Đầu Voi, còn gọi là bãi Cây Đại.

Tưởng rằng bạc mệnh đến thế là cùng, năm xương khô sẽ được ấp ủ mãi mãi trong lòng đất quê mẹ, ngờ đâu 40 năm sau, một vụ trả thù man rợ hiếm thấy trên đời lại diễn ra. Đó là vụ kiện dẫn đến khai quật hài cốt 3 mẹ con Ngọc Hân đổ ra sông Hồng.

Tuy là cháu ngoại, nhưng hình bóng Ngọc Hân vẫn in sâu trong trái tim người làng Nành qua nhiều thế hệ.

Ngay sau khi hài cốt Ngọc Hân bị mang đi, người dân làng Nành đã ra đắp lại mộ phần tưởng niệm và vẫn hương khói đều đặn. Miếu thờ bà đã bị phá trên 150 năm rồi mà người làng Nành vẫn truyền tụng đôi câu đối ở miếu thờ:

*Ngang trời dọc đất, anh hùng thỏa trí xông pha,
riêng oan má phấn đầu xanh, thân khiến ngậm ngùi cười
chín suối.*

*Tiệc nước thương nhà, tài nữ ôm lòng hờn giận,
đành nhẽ đất vàng xương trắng, hồn quên thổn thức khóc
năm canh.*

Có lẽ kể cả đông tây kim cổ chưa có người con gái nào tài sắc vẹn toàn lại gánh chịu số phận nhiều oan khiên, bi thảm như Ngọc Hân. Nhưng đức độ, trí thông minh và tài năng trác việt của Ngọc Hân hình thành tính cách có ảnh hưởng sâu sắc không những khắp trong nước, mà ra cả nước ngoài.

Một lần, vua Tự Đức hỏi Cao Bá Quát về Ngọc Hân công chúa, Cao Bá Quát đáp ngay:

Khí phách nữ nhi, tế thể kinh bang đồng Nghiêu Thuấn

Tâm linh siêu đẳng, đoạn trường kiến nghiệp tự Thương Thang

Tạm dịch:

Khí phách của người con gái, có tài giữ nước giúp đời như vua Nghiêu vua Thuấn / Người có cái tâm siêu việt, có chí hướng dựng nghiệp lớn như vua Thang vua Thương.

Tháng 4 năm Nhâm Tý (1852), vua Tự Đức ra kinh lý Bắc Hà, khi các quan Bắc Hà đến bái yết tại Thăng Long. Vua Tự Đức nói: “Cái còn lại của thời Lê mặt là tấm lòng của thực nữ Ngọc Hân”.

Tháng 7 năm Quý Hợi (1863) một giáo sĩ truyền đạo ở phố Hiến (thị xã Hưng Yên) đã nói với đại sứ Pháp tại Bắc Kinh: “Cần phải xua đuổi cái bản tính cố hữu Bắc Hà mà tệ hại nhất là trào lưu tính cách Ngọc Hân”.

Tháng 2 năm Kỷ Dậu (1789) Vua Càn Long nhà Thanh nói với các vương hầu: “Ngọc Hân là ngôi sao mai trong đêm tàn Lê mặt”.

Ngày 14/7 năm Bính Thân (1896), toàn quyền Đông dương là AnbeXarô gửi bản điều trần lên tổng thống Pháp nói về Tây Sơn và Ngọc Hân có đoạn: “Nguyễn Huệ đồng nghĩa với sự chinh phục. Với thanh gươm trên mình ngựa và sự căm dỗ của Ngọc Hân, Nguyễn Huệ đồng nghĩa với chiến thắng”.

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1862), Phan Thanh Giản sang Pháp ký hòa ước bất bình đẳng (nhường 3 tỉnh miền đông cho Pháp), tổng thống Pháp yêu cầu Nam triều phải đảm bảo loại trừ ảnh hưởng của Tây Sơn - Ngọc Hân ra khỏi Bắc Hà, Phan Thanh Giản không dám đảm bảo, sau phải thay bằng: Cho các giáo sĩ Tây Phương tự do truyền đạo.

Ngọc Hân mất mà tính cách, tinh thần Ngọc Hân vẫn còn ảnh hưởng rất sâu sắc trong nhân dân, vẫn làm cho kẻ thù lo lắng sợ sệt...

2. KHU TƯỢNG NIỆM BẮC CUNG HOÀNG HẬU LÊ NGỌC HÂN

Nhằm tri ân đối với Lê Ngọc Hân, con người tài ba và có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc, khu tưởng niệm Bà ở xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội được khởi công xây dựng từ tháng 12/2009, hoàn thành cơ bản vào năm 2010, thiết thực góp phần vào Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Ngày 04/7/2011, công trình tôn tạo và xây dựng khu tưởng niệm Hoàng hậu Lê Ngọc Hân đã được khánh thành, gồm 2 phần:

a. Di lăng Hoàng hậu Lê Ngọc Hân

(Khu mộ tượng trưng)

Khu mộ được tôn tạo và xây dựng xong tháng 2 năm 2010, mang tên: “Di lăng Hoàng hậu Lê Ngọc Hân”.

Di lăng nằm trên mảnh đất hình chữ nhật diện tích 286m², là đất bãi Cây Đại của dòng họ Nguyễn Đình. Nơi đây đã có mộ của Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền (thân mẫu Lê Ngọc Hân) và mộ tượng trưng Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân cùng 2 con.

Di lăng Hoàng hậu Lê Ngọc Hân gồm các hạng mục sau:

- **Cổng chính:** Xây bằng gạch, không có mái. Cổng được khắc đôi câu đối “Quốc sắc thiên tài, chỉ thẩm nối liền Nam Bắc lại. Sương đài ai vãn, hồn thiêng còn mãi nước non này”.

(Phía trước cổng ghi câu đối trên dịch ra chữ Hán Nôm, phía trong cổng ghi chữ Quốc ngữ như trên).

- **Lăng mộ (Di lăng) Hoàng hậu Lê Ngọc Hân, Hoàng tử Quang Đức và Công chúa Ngọc Bảo:** Lăng mộ gồm bệ và tay ngai, rộng 2,7m; dài 3,3m và cao 1,65m. Lăng mộ được xây bằng gạch, bên ngoài ốp đá Thanh Hóa, trên mộ có bài vị và lư hương đều bằng đá.

- **Lăng mộ Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền:** Được tôn tạo từ ngôi mộ cũ ở bãi Cây Đại. Lăng mộ gồm bệ và tay ngai, rộng 1,9m; dài 3,3m và cao 1,65m. Lăng mộ được xây bằng gạch, bên ngoài ốp đá Thanh Hóa, trên mộ có bài vị và lư hương đều bằng đá.

- **Miếu thờ Thổ Thần:** Được xây bằng gạch, có hai tầng mái bằng bê tông dán ngói.

- **Nhà bia:** Được xây dựng bằng gỗ lim, 4 mái lợp ngói ta, có kích thước: khuôn viên 3,2m x 3,2m; cao 4,1m (từ nền sân). Bia bằng đá xanh, đặt trên lưng rùa.

Bia có kích thước: cao 1,2m (kể cả rùa là 1,56m), rộng 0,8m. Nội dung văn bia do Viện Sử học Việt Nam soạn bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán Nôm (khắc ở hai mặt bia), nêu tóm tắt cuộc đời và sự nghiệp Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân.

- **Giếng Ngọc:** Giếng nhỏ sâu, nước trong xanh.

b. Khu đền thờ



Đền thờ Lê Ngọc Hân, xã Ninh Hiệp

- Đền thờ Hoàng hậu Lê Ngọc Hân được xây mới, cách khu Lăng mộ gần 200m, trên diện tích 1.001,4m².

- Khu đền thờ được xây dựng với các hạng mục công trình: Nghi môn, Cổng phụ, Đền chính, Tả hữu hành lang, Lầu hóa vàng, Sân vườn...

- Cổng là hạng mục đầu tiên nằm sát trục đường làng, xây theo kiểu trụ biểu gồm ba lối đi với một tầng bốn

lợp ngói ri. Đúng từ ngoài nhìn vào, hạng mục này được tạo tác khá công phu tỉ mỉ bằng chất liệu bê tông cốt thép.

Đúng từ ngoài nhìn vào, lối đi chính giữa nổi trội hơn cả với hai vượn cao, đỉnh trụ đắp tứ phương châu ép thân hình chái dành, đuôi hướng thiên, đầu ngoảnh ra bốn hướng. Phía dưới tứ phương châu là ô lồng đèn trang trí tứ linh. Thân trụ soi gờ kẻ chỉ, viết những câu đối chữ Hán, để trụ thất cổ bông.

Nối từ phần dưới ô lồng đèn của trụ biểu sang hai bên là phần mái giữa của cổng, được tạo tác hai mái, phía dưới là cửa bức bàn làm theo kiểu “Thượng song hạ bản”, tạo sự thanh thoát cho hạng mục này.

Từ hai trụ biểu giữa nối sang hai trụ bên là hai cổng phụ nhỏ. Phía ngoài cùng là hai trụ biểu cùng mô típ như hai trụ giữa nhưng phần đỉnh trụ đắp đôi nghê châu đăng đối, có ý nghĩa kiểm soát tâm linh.

- *Gác khánh - gác trống:*

Từ cổng bước qua khoảng sân lát gạch đỏ 30x30cm rẽ sang hai bên là tới gác khánh - gác trống, đồng thời cũng là nhà khách và là nơi đọc sách của nhân dân. Gác khánh - gác trống là hai hạng mục được tạo tác tương tự nhau, gồm 05 gian 2 dĩ, mái lợp ngói mũi hài. Tầng mái trên làm theo kiểu bốn mái đao cong.

- *Tiền tế:*

Tiền tế là ngôi nhà ngang ba gian hai chái với bốn mái đao cong, mái lợp ngói mũi hài. Từ sân bước lên bậc ngũ cấp là tới hiên với hệ thống cửa bức bàn làm theo kiểu “Thượng song hạ bản” tương ứng với các gian. Các bộ vì

hiện làm theo kiểu kẻ bẩy đua ra đón đỡ tầu và diềm mái.

- *Hậu cung:* Nối từ gian giữa tiền tế về phí sau là hậu cung. Hậu cung là ngôi nhà dọc ba gian một dĩ tường hồi bít đốc, mái lợp gói mũi hài, hai bên là hai cửa nách dẫn vào phía trong.

Nội thất thờ tự trong đền:

- Hậu cung, ở gian chính, bàn thờ cao nhất đặt tượng Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân, ban thờ phía trước có tượng Vua Quang Trung ở giữa, hai bên là tượng hai con của Vua Quang Trung và Hoàng hậu Lê Ngọc Hân (Hoàng tử Quang Đức, Công chúa Ngọc Bảo). Trên bàn thờ đặt các đồ thờ tự như đỉnh, chân đèn.

Hai bên (tiền tế) đặt hai ban thờ với tượng đồng của thân phụ, thân mẫu của Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân (Vua Lê Hiển Tông và Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền).

Tới thăm Ninh Hiệp, vào khu tưởng niệm danh nhân Lê Ngọc Hân, cảm giác nơi đây như một lăng hoa đẹp trong vườn hoa di sản văn hóa Thủ đô. Hằng năm, vào các ngày có sự kiện gắn liền với cuộc đời của bà đều diễn ra các ngày lễ trọng thể, đặc biệt là:

- Ngày 6 tháng Giêng: Lễ hội Xuân mừng Quang Trung đại thắng (sau lễ hội Gò Đống Đa 1 ngày)

- Ngày 12 tháng 3 âm lịch: Lễ tiệc Mẫu Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền, mẹ của Hoàng hậu Lê Ngọc Hân.

- Ngày 27 tháng 4 âm lịch: Lễ kỷ niệm ngày sinh của Hoàng hậu Lê Ngọc Hân

- Ngày 29 tháng 7 âm lịch: Lễ kỷ niệm ngày mất của

vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

- Ngày 8 tháng 11 âm lịch: Lễ kỷ niệm ngày mất của Hoàng hậu Lê Ngọc Hân...

Ngoài ra, ở Đền Ghềnh (phường Bồ Đề, quận Long Biên) thờ Mẫu Thoải, thực chất là thờ Lê Ngọc Hân và hai con của bà. Nơi đây, linh hồn bà đã báo mộng cho người họ Đặng xây đền thờ.

THÁNH THỜ CAO BÁ QUÁT

(1808 - 1855)^(*)

1. CAO BÁ QUÁT - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Làng Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội là một trong 21 làng khoa bảng của cả nước có 10 Tiến sĩ nho học trở lên. Vùng quê “Nhất môn tam tiến sỹ, đồng triều tứ thượng thư” (nghĩa là một nhà có 3 đời có người đỗ tiến sĩ, một làng có tới 4 thượng thư cùng triều).

Cao Bá Quát sinh ra ở làng Phú Thị. Bố của ông là Cao Huy Sâm sau đổi là Cao Huy Tham vì sợ phạm húy chúa Trịnh Sâm, hiệu là Bộ Hiên, giữ đạo làm dân với hoài bão là con mình sau này trở thành hiền tài giúp nước nên khi sinh đôi hai con trai đã lấy tên của hai nhà hiền

** Có tài liệu ghi ông sinh năm 1809.*

triết cũng sinh đôi ở nước Chu là Bá Đạt, Bá Quát để đặt tên cho hai con.

Ngày nay, dân làng còn lưu truyền khá nhiều điều về Cao Bá Quát: thông minh hiếm có, 5 tuổi đã học hết Tam tự kinh, 12 tuổi đã làm được các thể loại thơ văn, ứng đối rất nhanh, rất giỏi như chuyện gặp vua Minh Mạng ở Hồ Tây. Năm 14 tuổi thi hương cùng anh ruột, tóc còn để trái đào, có tiếng là văn hay chữ tốt đâu đâu cũng biết. Ông đi nhiều nơi, nơi nào cũng có thơ văn để lại, dân nhiều nơi xin ông câu đối, hoành phi, ví như làng Hoàng Long (Gia Lâm) hiện còn bút tích của ông ở bức hoành phi thờ thần hoàng làng, hay chuyện vua Tự Đức giao cho ông viết câu đối viếng vua Tầu chết, hoặc chuyện các quan đại thần nhờ ông làm thơ mừng Nguyễn Công Trứ 70 tuổi, hoặc việc đối đáp với vua Tự Đức ở Huế.

Con đường công danh của ông thật là lận đận. Ngoài 30 tuổi mới được vào Huế giữ một chức nhỏ ở Bộ Lễ, rồi được cử làm giám khảo trường thi hương Thừa Thiên. Do thương học trò, muốn cứu vớt nhân tài đã lấy mọi đèn sửa bài thi của 24 thí sinh đến nỗi phải bị bắt giam, tra tấn, kết án tử hình sau được đổi thành: “hoãn thi hành, giam đợi lệnh”, rồi được đi phục vụ các quan trên tàu ra nước ngoài công cán. Khi về được bổ vào làm việc ở Hàn lâm viện và cuối cùng đi làm giáo thụ ở Phủ Quốc Oai.

Vốn sẵn lòng yêu nước thương dân, thương người lao khổ, ước mơ góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, mọi người được ấm no, hạnh phúc, song ước mơ đó khó thành sự thật nên ông đã cùng Lê Duy Cự dấy cờ khởi

nghĩa, phò Lê, bị bắn chết tại trận, đầu bị chém đem bêu ở khắp nơi và chu di tam tộc. Theo sử liệu thì vợ và hai con ông bị giết cả, song theo tương truyền ở dòng họ Cao thì hai con ông là Cao Bá Phùng và Cao Bá Thông đều thoát được, 18 năm sau Cao Bá Thông có trở lại Phú Thị ít ngày rồi sau đi hẳn không biết sau này thế nào.

Triều đình ra lệnh phải đốt cho kỳ hết thơ văn của ông, song nhiều nơi còn lưu giữ thơ văn của ông, vẫn ca ngợi ông coi đó là những kỷ vật quý của địa phương. Nhiều nơi được Cao Bá Quát vịnh ca như: Động tiên lữ ở Thái Nguyên, động Hương Tích. May mắn thay là ở Viện Hán Nôm còn lưu giữ được hàng nghìn bài thơ của ông. Nhiều nhà nghiên cứu Hán Nôm lão thành có danh tiếng như nhà sử học Trần Huy Liệu, giáo sư Vũ Khiêu đã đánh giá rất cao về thơ văn và khí phách của ông, không chỉ có giá trị nhất thời mà còn có giá trị cả tới bây giờ và mai sau, như lời thần Siêu khóc Thánh Quát:

*“Vạn thuở văn chương còn chẳng nát
Muôn đời thần khí lẽ nào tan”*

Quả thật vậy, trong bài thơ “Đến Gia-các-ta nhớ Cao Chu Thần”, đồng chí Trường Chinh, nguyên Tổng Bí thư khi đến thăm Indonesia đã ngợi ca: “Tinh thần phản kháng mãi còn sáng soi”. Năm 1972, ngay giữa Sài Gòn dưới sự kìm kẹp của Mỹ, ngụy, Sa Minh Tạ Khúc Khải đã xuất bản “Cao Chu Thần thi tập” coi văn chương Cao Bá Quát là kỳ tuyệt, diệu tuyệt, có đủ cả màu sắc địa dư, lịch sử, chính trị quân sự, muôn hình vạn trạng, biến hóa vô cùng, một kho quý báu của tạo hóa, mượn ngòi bút hóa

công tuyệt diệu của ông để trình bày ra tất cả.

Năm 2000, Giáo sư Đào Mộng Nam ở hải ngoại về thăm quê hương Cao Bá Quát, nói đã dịch cả trên 1000 bài thơ của Cao Bá Quát phát hiện ra thần lực trong Cao Bá Quát, đánh giá Cao Bá Quát là thi sĩ đã tập đại thành cả ba ngàn năm tư tưởng thi ca Á Đông, thi sĩ, chiến sĩ cách mạng và còn là thi sĩ tiên tri. Từ khởi điểm thần lực này, ông đang nghiên cứu xây dựng một công trình văn hóa: “Nét đặc trưng văn hóa Việt Nam và tiến bộ khoa học hiện đại”.

2. THÁNH THƠ CAO BÁ QUÁT

Thơ Cao Bá Quát là sự vút lên từ một số phận. Không phải số phận của chỉ một cá nhân mà còn là của cả một dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà từ trước cách mạng tháng Tám, lúc mà thơ văn Cao Bá Quát chưa sưu tầm được bao nhiêu, có nhà nghiên cứu đã cho rằng với ba bốn trăm bài của Cao Chu Thần thi thảo: “Ba bốn trăm bài ấy giá ở bên Tàu thì nó đã được in ra, làm cho tác giả nhảy lên đứng ngang hàng với Đỗ Thiệu Lăng, Tô Đông Pha chẳng hạn”. Cao Bá Quát đã sống như một huyền thoại. Trong tâm thức nhân dân, ông đã trở thành bậc “thánh” của thơ.

Qua bao biến thiên, thăng trầm của cuộc đời, thơ văn Cao Bá Quát còn lại 1.327 bài trong 27 bộ sách chép tay đã được sưu tập, đối chiếu, giám định thật giả, có cái phiên từ chữ Thảo ra chữ Chân, kiểm định, chú thích,

khảo dị, dịch thơ... để thành toàn tập. Và qua toàn bộ văn bản đã sưu tầm, dịch thuật ấy, chúng ta ngày nay có thể ôm trong tay mình cái di sản vĩ đại của nhà thơ kỳ tuyệt. Nó làm hiện lên, tuy dường như đã quen mà vẫn bất ngờ, cái tầm vóc sừng sững ít người sánh kịp, dường như cô đơn giữa rừng tác giả thơ hàng ngàn năm của chúng ta...

Vua Tự Đức, ông vua hay chữ sống cùng thời với Cao Bá Quát đã ca ngợi ông Thánh thơ:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán

Tạm dịch:

Văn như ông Siêu, ông Quát khiến thời Tiền Hán phải chịu.

Thật là hay vì thời Tiền Hán kéo dài trên 200 năm (từ năm 206 TCN tới năm thứ 8 sau CN), thời kỳ văn học phát triển thịnh đạt và rực rỡ, vậy mà...

Trở lại chuyện làm thơ của thi sĩ họ Cao. Ai cũng biết Thánh Gióng là nhân vật huyền thoại, ba tuổi cầm gươm cưỡi ngựa sắt đánh giặc Ân cứu nước. Ca ngợi ông Gióng, Cao Bá Quát viết:

“Phá tặc đăn hiêm tam tuế vãn

Đẳng vân do hận cứu thiên đê”

Tạm dịch: “Đánh giặc lên ba hiêm đã muộn

Vượt mây, tăng chín hận chưa cao”

Thiết tưởng chẳng có lời ca ngợi nào với Thánh Gióng hay hơn thế. Âu cũng là cái tài của Thánh thơ Cao Bá Quát.

Nghiên cứu về Cao Bá Quát và thơ của ông có thể thấy bài văn đáng tin cậy để bộc lộ chân dung chân thực của Cao Bá Quát là bài phú Tài tử đa cùng. Đó là một Cao Bá Quát thời thơ sinh chưa nếm trải chuyện thi cử và chưa bước vào đời. Đó còn là người của mơ ước và khát vọng. Ngay từ thuở ấy, ông đã rất khác với thế tục.

Tài tử đa cùng là một kiệt tác về mặt nghệ thuật mang đặc sắc Việt Nam, mô tả đời sống thế tục Việt Nam.

Một loạt các bài “hát nói” lâu nay vẫn được truyền tụng là của Cao Bá Quát cũng rất tài hoa, độc đáo, thú vị. Trong một thể loại dù sao cũng gắn với một cái gì đó tự do hơn “hát ả đào” một thú chơi, nơi bộc lộ con người “không chính thức”, nó là một bước tiến mới về thể loại văn học, ở đó sự tự do hóa và dân chủ hóa hình thức đi đôi với một sự bộc lộ một nội dung đã bắt đầu khác chung quanh.

Cao Bá Quát nhận thấy là phải giã từ cái cũ, cái văn chương cũ từ “tám về” trường ốc. Nhưng ông đứng trước một hiện thực nghiệt ngã: Thế lực đang nắm khoa học kỹ thuật mới, lại là thế lực đang đi xâm lược, đang tạo ra sự áp bức của các dân tộc, các màu da:

*Bên sông lâu gác trập trùng
Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi
Xe về cổng sắt mở rồi
Hầu xe da trắng, rặt người da đen*

Hạ Châu tạp thi

Dù vậy, với tầm vóc nhân văn cao cả, Cao Bá Quát không bao giờ kỳ thị. Bài Dương Phụ Hành (Người đàn

bà Âu Châu) của ông là một kiệt tác, trong đó, mỗi cái nhìn đều thấm đượm một chủ nghĩa nhân văn Việt Nam về phụ nữ, về tình yêu, về chủng tộc.

Cao Bá Quát một nhà thơ của một trào lưu mới. Đáng tiếc, ông không thể có điều kiện để phát huy được nhiều hơn tiềm lực đó trong thơ để nó tạo thành một dòng chảy lớn hơn trong thơ Việt. Dù chỉ mới bắt đầu, cái nhìn của Cao Bá Quát là xa rộng. Ông có tầm nhìn, tấm lòng của mọi người có sức nghĩ, sức đọc “độc thư song nhãn vạn niên đăng” như câu thơ ông viết.

Yêu nước đi đôi thương dân, một lòng thương chân thành, xúc động tự đáy lòng. Chính Cao Bá Quát, trong cuộc sống của mình, nhiều lúc còn cực nhọc hơn là “thương sinh” dân đen. Bao nhiêu đoạn khổ tình thương của cuộc đời đã bày ra trước mắt con người đi nhiều, hiểu rộng và nhất là có một tấm lòng như tấm lòng Đỗ Phủ.

*Mặt trời đỏ đi đằng nào,
Để dân đen than thở mãi?*

Đối Vũ

Nhưng Cao Bá Quát không chỉ thương và lo. Ông có những ý kiến và giải pháp khá cụ thể. Điều này thấy rõ nhất trong bài Tống Nguyên Trúc Khê xuất lộ Thường Tín một kiệt tác về nhiều mặt của Cao Bá Quát. Bài thơ được viết một cách tự nhiên, với ngữ điệu thân tình giữa hai người bạn thân có đôi đoạn như là “văn xuôi” chen vào để thay đổi tiết tấu, nhưng toàn bài chứa đựng nỗi bức xúc day dứt của Cao Bá Quát lo cho nhân dân, và đặt ra trước

ông quan bạn mình một sự lựa chọn khắc nghiệt. Bài thơ viết hai trăm năm rồi giờ vẫn mang day dứt tính thời sự nóng hổi.

Tâm cao của chủ nghĩa nhân văn trong thơ Cao Bá Quát là như thế. Nó vút lên trong nỗi đau nhân thế thất ruột.

Tấm lòng yêu nước, thương dân mãnh liệt của Cao Bá Quát làm lớn dậy thơ ông, chí khí của ông. Đó là mặt nối tiếp truyền thống và thể hiện nó trong một bối cảnh lịch sử mới.

Thơ Cao Bá Quát có một điểm mới là cái tôi đầy cá tính, đầy phức điệu phong phú... của ông được thể hiện trong thơ, tạo thành một thế giới thơ riêng, có sức cuốn hút và lay động.

Những năm tháng sống lưu lạc xa nhà, một trong những tình cảm đậm thắm nhất hay trở đi trở lại trong sáng tác của Cao Bá Quát là tình yêu đối với quê hương, gia đình. Cao Bá Quát có nhiều bài thơ hết sức xúc động viết về vợ con; về anh em, chị em, về cha mẹ, bạn bè, về học trò, về làng xóm láng giềng... Xa nhà, nhìn những đứa con của người khác líu díu dắt nhau đi chơi, ông nhớ đến con ông và hồi tưởng lại những ngày quá khứ (*Hữu sở tư*). Nghe một người quê vào kinh báo tin bà chị mất, ông bàng hoàng, ngồi trầm ngâm mọi mình trong đêm tối, rồi “Ba lần trở ra nhìn về Bắc thành” (*Đắc gia thư, thị nhật tác*). Chiêm bao thấy đứa con gái đã mất hiện về, quần áo tiêu tụy, vẻ mặt buồn rầu, nước mắt ông giàn giụa (*Mộng vong nữ*). Lúc ông bị hạ ngục, nhận được thư của vợ với

áo rét và giấy bút vợ gửi, ông kêu to ngọn đèn đọc kỹ từng dòng “một phong thư đọc dưới đèn, đôi hàng lệ rỏ”, rồi thần thờ hình dung ra cái ngày ông sẽ trở về để gặp lại “người vợ hiền đã từng đi giã gạo mướn” (*Tiếp nội thư tính ký hàn y bút điều sở sự*). Cao Bá Quát còn làm thơ khi nhận được thư của anh viết cho từ quán trọ, hay thư của bạn gửi đến nói chuyện gia đình. Ông còn làm thơ khi nghe tin có bạn về Bắc, nhân thế nhắn bạn “Hỏi thăm nhà tôi - Trong buổi gió mưa này ai mà chẳng nước mắt thấm áo”. Nhà thơ lúc nào cũng canh cánh bên lòng một nỗi nhớ quê da diết, một nỗi khắc khoải mong về. Một tiếng sáo vẳng lên trên sóng cũng làm cho ông tưởng như có tiếng ai gọi mình bên gối.

Thế rồi đến lúc có dịp về nhà, ông lại cũng bồn chồn không kém. Đi đường bộ đến Đông Dư, quê làng không còn xa mấy, bỗng dưng ông thấy bối rối, bước chân tự nhiên ngập ngừng không nhích lên được, phải ngủ lại (*Sa hành để Đông Dư, ký mộ lưu túc*). Sắp về đến làng, từ xa nhìn thấy ngọn cây gạo, rồi thấy điểm Cây Gạo, hồ Ngựa Trời, nhà thơ lại càng xúc động. Và xúc động nhất là khi ông gặp lại bà mẹ già cùng những người quen cũ:

Lân hữu hốt phùng kinh sở vấn

Mẫu thân sạ kiến hỷ giao bi

(Bạn hàng xóm bất thành linh gặp nhau,

Sùng sốt hỏi nhau dôn dập.

Mẹ già chột trông thấy con, mừng mừng tủi tủi)

Bài *Quy cô trạch* (Về lại nhà cũ) là một trong những bài tiêu biểu nhất của ông ghi lại một cách hết sức chân

thực và sinh động tâm trạng của nhà thơ trong một lần về thăm lại quê sau nhiều năm xa cách:

*Chợt thấy nơi quê cũ,
Lòng khấp khởi bước mau.
Xóm chợ người đông đúc,
Tre làng xanh một màu.
Ngõ sâu tiếp đường cái,
Cổng tre lên tiếng chào.
Hàng xóm trẻ ngó trộm,
Chó đàn sủa tranh nhau
Ngồi đoạn mới cởi áo,
Rửa chân dạo vườn rau
Ao cạn, nghệ già mọc
Ngách tường rễ ăn sâu
Người quen thấy cười hỏi
Cầm tay nhủ bạn bầu
Và:
Bà con đổ tới viếng,
Ân cần trò chuyện lâu
Cảm tạ lòng bạn cũ
Còn nhớ không bỏ nhau*

Hình ảnh quê hương trong thơ ca Cao Bá Quát là hình ảnh một cuộc sống giản dị của những người thuộc tầng lớp dưới với những cảnh hết sức quen thuộc như xóm chợ, bờ tre, ruộng vườn, bụi cây, ao cá,... Tình cảm

quê hương của ông đồng thời cũng là tình cảm đối với người nghèo. Trong bài ca *Các thí nông phu lạc tuế hành*, Cao Bá Quát như reo lên với niềm vui của người nông dân vào một năm gió thuận mưa hòa, mùa màng tươi tốt, thu hoạch khá, họ có của ăn của để

*Xóm bên hôm qua tựa cửa sài
Mưa phùn như sợi gió hơi hơi
Con ai bên xóm năm ba ngã
Chiều vác bừa về say nghiêng ngả.
Vợ cầm giò lợn, con mang rượu,
Vừa uống vừa ca, bừa vẫn kéo.
Nón nghiêng ướt thấm áo bao lần,
Vui chuyện ruộng đồng nói líu tíu.
Sửa soạn nhiều thêm vạn bịch bồ,
Gió hòa mưa thuận được mùa to.*

Tuy nhiên, những bài như thế rất hiếm. Trong nhiều bài khác, nhà thơ thường nói lên nỗi xúc động của lòng mình trước những cảnh đời cơ cực của họ. Mỗi bài là một tâm sự. Trong lời khuyên của ông đối với người thầy lang bị đói: “Thong thả chú! Đừng nuốt hấp lấp - No vội quá không làm khỏe người đâu” (*Đạo phùng ngã phu*), hay trong cách thuật lại câu chuyện của người vác hòm đi ở đợ của ông già Phúc Lâm trơ trọi cô độc, chứa chất biết bao nhiêu điều ẩn nhẫn của tác giả. Nhà thơ tả cảnh người tát nước trên đồng cao buổi sớm: “Trong sương mù, tay lôi chiếc gầu đôi thoãn thoắt. Bụng đói, môi run, mình khoác chiếc áo toi ngẩn” (*Hiểu lũng quán phu*), hay cảnh một cô

gái nghèo trời rét như cắt vẫn bán chiếc áo trên người để mua tấm cám về cho gia đình “Trong sương gió, cô thân nhiên bước qua cầu không biết rét...” (*Mộ kiều quy nữ*) có rất nhiều thương cảm... Bài *Hàn dạ ngâm*, nhà thơ kể lại một đêm đông buốt giá, nhà thơ không ngủ được, gọi chú bé giúp việc dậy thắp đèn để ông chữa những câu thơ vừa mới làm. Chú bé rét quá, không chịu dậy, cứ nằm rên hừ hừ, thế là nhà thơ vội vàng trở dậy lấy chiếu đắp thêm cho chú. Chẳng cần phải dẫn ra nhiều nữa, chỉ mỗi một chi tiết ấy cũng đủ nói lên tấm lòng của tác giả.

Cao Bá Quát là một nhà thơ thế sự. Từ thời trẻ ông đã nói đến “thế vị” (mùi vị cuộc đời) và khi lớn lên, trưởng thành, bước chân đi khắp muôn dặm, cuộc đời trải qua thử thách, ông càng hiểu sự đời hơn... Ông đem cái chí bên trong để giữ cái khí bên ngoài. Do đó, lời thơ ông lúc nào cũng hào sảng, cũng tin tưởng ngay cả trong hoàn cảnh đẫm nước mắt. Nói về cái tôi trong văn học thì cái tôi trong văn học trung đại phong kiến thường bị che khuất và nhân vật trở thành “nhân vật mặt nạ”. Nhưng với những thiên tài như Cao Bá Quát, cái tôi ấy dường như lại rất rõ nét. Cao Bá Quát bao giờ cũng nói về mình, về khát vọng, cái nhìn, bản lĩnh... của mình một cách thẳng thắn, tự hào:

*Trời đất có núi ấy,
Muôn thuở có chùa này.
Phong cảnh đã kỳ tuyệt,
Lại thêm ta đến đây.*

Quá Dục Thúy Sơn

Cao Bá Quát có một nhận thức sâu sắc, bất biến về phẩm giá của mình, nhận thức về đạo làm người, là khát vọng vươn lên trên một cuộc sống tầm thường, đau khổ của một xã hội phong kiến phương Đông đang ở vào giữa thời bi kịch. Cao Bá Quát thể nghiệm cái bi kịch lịch sử ấy của đất nước trên chính số phận cá nhân mình. Thơ của ông vút lên từ số phận của nhân dân và đất nước.

Bài Phúc lâm lão tả cảnh công sai về bắt phu bắt lính, một cảnh xảy ra thường ngày và nó đã được biết bao nhà thơ từ Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị... viết nên những kiệt tác của chủ nghĩa hiện thực. Đến lượt mình, Cao Bá Quát cũng đã vẽ lên một bức tranh bi thương và chân thực, nào là “nha lại đánh đập dân như chém tre... nhà xóm đông nằm chịu đói, nhà xóm tây dời đi nơi khác. Những người còn chút hơi tàn chưa chết mười phần chỉ còn có một hai...”.

Chủ nghĩa hiện thực nghiêm ngặt của Cao Bá Quát đi liền với chủ nghĩa lãng mạn của Cao Bá Quát xuất phát từ những ước mơ lớn, những ước mơ trong sạch nhất trong đời tuy rằng hiển nhiên nó thiếu một cơ sở xã hội và lý thuyết.

Có thể nói rằng, Cao Bá Quát quá tự tin và quá thiếu kinh nghiệm đời. Ai lại đi đến chấm sơ khảo mà dám dùng muội đèn chữa những quyển thi phạm húy? Khi bị phát hiện, “đàn hạch”, bị bắt giam, Cao Bá Quát đã phải nếm mùi nhục hình tàn bạo. Cái đáng để ý là Cao Bá Quát trong hoàn cảnh đó vốn tỏ rõ một bản lĩnh phi thường, ông vẫn thấy việc mình làm là phải đạo, bị tra tấn nhục hình là oan, những roi song, những gông dài... không thích hợp

với nhân cách của ông. Trong bài thơ Một thiên vịnh cái gông dài (Trường giang thiên) có lời tiểu dẫn của ông như sau: “Cùng nhà giam có ông chủ sự họ Nguyễn coi kho vũ khí, đem cái gông dài xin ta vịnh thơ. Tự nghĩ vì mình đại đột nông cuồng, bị tội là đáng, còn dám nói gì? Chỉ vì mừng rằng đêm khuya lòng tự hỏi lòng, có điều không thẹn với vật này mà thôi. Trong lúc vắng vẻ ngồi buồn, thường thường tình hiện ra lời, không thể nhịn được. Nay được ông này gọi ra, ta cười mà cho ngay. Gông dài! Gông dài! Mày biết ta chẳng? Ta cũng chẳng hợp gì với mày đâu!”

Cao Bá Quát bao giờ cũng có ý thức rất cao về nhân cách và bản lĩnh của mình.

Bài Cái roi song và các bài thơ khác làm trong ngục, ta khâm phục chí khí của ông đã đành, mà còn kinh ngạc về sự trung thực trong miêu tả về chính mình của ông nữa. Ông hoàn toàn không “sĩ”, che đậy, kẻ bóng lên sự thật.

Nằm trong tù ngục, suy nghĩ lại việc làm, Cao Bá Quát chẳng có lời nào tỏ ra hối hận mà càng lên án gay gắt hơn sự tra tấn ấy. Ông gọi cái gông dài đang gông mình là “cái máy làm nhục người ở cõi đời” (*Trường giang thiên*). Ông tuyên bố dứt khoát “Ta chẳng có gì hợp với mày đâu”, rồi đòi đem ché nó ra làm đôi để viết vào đấy bài Thiệu sự ngâm của Nghiêu Phu là bài văn nói người ta làm việc thiện là vì việc nên làm! Như thế có nghĩa là trước sau Cao Bá Quát vẫn khẳng định việc làm của mình là đúng, và như thế có nghĩa là ông phản đối chế độ thi cử của triều đình nhà Nguyễn. Đến khi có dịp ra nước ngoài, tiếp xúc

với thế giới, kiến văn được mở rộng, nhà thơ còn nhận thức sâu sắc hơn, không phải việc thi cử, mà toàn bộ nền văn học lúc bấy giờ đều vô nghĩa, đều là chuyện nhai văn nhá chữ kiểu trẻ con, không ích lợi thiết thực gì cả.

Cuộc đời và sự nghiệp văn thơ Cao Bá Quát là cái gai trong con mắt của đám quan lại triều đình Tự Đức. Năm 1854, Cao Bá Quát buộc phải rời kinh đô đi nhậm chức Giáo thụ phủ Quốc Oai, Sơn Tây vào đúng thời điểm nhân dân vùng Bắc Ninh Sơn Tây bị hạn hán, nạn châu chấu, mùa màng bị mất sạch, cuộc sống khốn khổ, họ đang đứng lên chống lại Triều đình. Cao Bá Quát liên hệ với người cầm đầu là Lê Duy Cự, tôn Lê Duy Cự làm Minh chủ, ông tự xưng là Quốc sư và có bài hịch kêu gọi người dân chống lại Triều đình.

Xin hãy nghe lại một đoạn trong bài hịch của ông:

“Kể từ khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi truyền đến con là Minh Mạng và cháu là Thiệu Trị, suốt thời gian 40 năm để chế dân tộc ta đã chịu bao nhiêu sưu cao thuế nặng, ăn bữa tối lo bữa mai, lụt lội mùa màng trôi sạch, làng xóm đường xá tiêu điều. Trong khi đó bọn tham quan vô lại ra sức bóp nặn dân lương, tụi giặc đói tha hồ đốt nhà, cướp của. Than ôi! dân ta có tội tình gì mà trời đất gieo tai rắc vạ như vậy? So với thời thanh bình ở các triều Lê, dân ta dưới chính sách áp chế dã man của dòng họ Nguyễn Phúc đã lâm vào tình trạng đảo huyền cơ cực”.

Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Mỹ Lương, các cánh quân chia nhau ra đánh lan sang các vùng Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội. Do chưa chuẩn bị kỹ, công việc bị bại lộ và cuộc

khởi nghĩa bùng nổ sớm, chỉ kéo dài có vài tháng. Cao Bá Quát hy sinh trong một trận đánh nhau với quân đội Triều đình. Lê Duy Cự và nhiều thủ lĩnh khác bị bắt, Triều đình nhà Nguyễn ra lệnh tru di tam tộc dòng họ Cao Bá Quát để trả thù. Hai con của Cao Bá Quát bị giết. Cao Bá Đạt đang làm Tri phủ ở Thanh Hóa bị hạ ngục, trên đường giải về kinh ông đâm cổ tự tử. Con Cao Bá Đạt là Cao Bá Nhạ trốn thoát, sống lẩn lút được 8 năm, sau cùng bị bắt, bị đầy rồi chết.

Nhà thơ Nguyễn Văn Siêu, bạn thơ của ông có làm đôi câu đối viếng anh em Cao Bá Quát:

Tạm dịch:

“Thương thay tài diệu tốt vời, khó anh, khó em, một cặp cùng sinh lại cùng thác.

Thôi nhĩ sự cơ đến vậy, đáng thương đáng ghét nghìn năm dây xấu cũng dây thơm” thật là cảm động.

Để ghi nhớ công ơn của Thánh thơ, nhà cách mạng Cao Bá Quát, một khu lưu niệm về ông đã được xây dựng. Khu lưu niệm danh nhân Cao Bá Quát nằm gần chợ Sủi, có diện tích hơn 4000m². Đây cũng là nơi sinh hoạt của một câu lạc bộ thơ, nơi hội họp nhân dân làng Sủi. Khởi công xây dựng vào năm 2009 và khánh thành vào năm 2011, khu lưu niệm nằm tiếp giáp với quần thể di tích lịch sử văn hóa đình - đền - chùa Sủi và tọa lạc theo hướng đông trong không gian mở và thoáng. Các hạng mục trong khu lưu niệm được quy hoạch hài hòa, tạo tác đơn giản thiên về độ bền chắc. Khu lưu niệm còn lưu giữ được nhiều di vật, đồ gỗ, đồng, đồ đá và các đồ thờ tự hiện trạng còn tốt.

Ngày 16/3/2016, UBND xã Phú Thị đã tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích lịch sử văn hóa của UBND thành phố Hà Nội với khu lưu niệm danh nhân Cao Bá Quát. Vào ngày giỗ của Cao Bá Quát và các ngày mồng một, ngày rằm hằng tháng, nhân dân làng Sủi và khách thập phương tới đây thắp hương để tưởng nhớ tới ông.



Ban thờ danh nhân Cao Bá Quát tại nhà tưởng niệm



Nhà tưởng niệm Cao Bá Quát tại thôn Phú Thụy, xã Phú Thị

Tên của ông được đặt cho nhiều trường học, nhiều đường, phố của cả nước, trong đó có trường THPT Cao Bá Quát và trường THCS Cao Bá Quát ở huyện Gia Lâm.



Trường THPT Cao Bá Quát, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC

1

Danh sách các nhân vật lịch sử huyện Gia Lâm thời kỳ trước năm 1945

STT	HỌ VÀ TÊN	MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁI QUÁT
XÃ BÁT TRÀNG		
1	Giáp Hải (1507 - 1586)	Giáp Hải là Tiến sĩ Nho học triều Mạc. Ông còn có tên là Giáp Trung, tên tự là Tiềm Phu, tên hiệu là Tuyết Trai. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Thượng thư Bộ Lại, hàm Thiếu bảo, tước Luân quận công. Ông nhiều lần từ quan về ở ẩn nhưng đến năm 70 tuổi (1586) mới được vua Mạc Mậu Hợp cho về nghỉ. Ông là một danh sĩ, danh thần bậc nhất triều Mạc đương thời.

2	Vương Thì Trung (1537 - ?)	Vương Thì Trung là Tiến sĩ Nho học triều Mạc. Năm 52 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1589) đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước Thuyên Lâm hầu.
3	Trần Thiện Thuật (1659 - ?)	Trần Thiện Thuật là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1683) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Hiến sát sứ.
4	Nguyễn Đăng Liên (1676 - 1721)	Nguyễn Đăng Liên là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tụ khanh.

5	Nguyễn Cẩm (1678 - ?)	Nguyễn Cẩm (có tài liệu ghi là Nguyễn Đăng Cẩm) trước đỗ khoa Sĩ vọng. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng chức Phó đô ngự sử.
6	Lê Hoàn Viện (1689 - ?)	TIẾN SĨ NHO HỌC TRIỀU LÊ TRUNG HÙNG. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây.

7	Lê Hoàn Hạo (1699 - ?)	Lê Hoàn Hạo là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông còn có tên là Lê Hoàn Tán. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Học sĩ, tước Bá.
8	Lê Danh Hiển (1757 - ?)	Lê Danh Hiển là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 28 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đề hình Giám sát ngự sử, Đốc đồng Thanh Hoa. Sau khi nhà Lê mất, ông tiếp tục làm quan trong triều đình Tây Sơn đến chức Hữu thị lang Bộ Lễ, tước Gia Phái hầu.

9	Lê Trần Cẩn (Thế kỷ XVII, XVIII)	Lê Trần Cẩn được gọi là “Quận công lương quốc”. Ông xuất thân trong một gia đình văn thân truyền thống, bản thân “văn võ kiêm toàn”, thạo binh thư thao lược nên được vua Lê trọng dụng. Khi biên cương nước ta bị phiến quân Ai Lao (Lào) quấy nhiễu ông phụng mệnh Triều đình dẹp giặc, giữ yên bờ cõi. Nhờ tài thuyết khách khiến phiến quân lui binh và dâng tặng 70 thớt voi tỏ lòng hòa hiếu rồi phong ông làm Quận công Ai Lao. Ông được triều đình ta phong tước Giảng Nghĩa hầu. Sau ông lại được cử sang bang giao với Trung Quốc về vấn đề biên giới Việt Trung. Năm 1740, sau 3 năm khi hoàn thành nhiệm vụ trở về vua Lê lại phong ông làm Thiếu Bảo Lão tướng Giảng Quận công.
---	---	--

		Sau khi ông mất có 3 nơi thờ ông đó là đình làng Xuân Thuy (Kiêu Kỵ, Gia Lâm), đình Ngọc Động (Đa Tốn, Gia Lâm) và Từ đường họ Lê làng Bát Tràng. Hiện nay, họ Lê còn lưu giữ sắc phong cho ông đời Lê Trung hưng (năm 1740). Khu lăng mộ đá của ông hiện nằm tại gò Ến, thôn Xuân Thuy (xã Kiêu Kỵ) giáp với thôn Ngọc Động (xã Đa Tốn).
10	Lê Công Phụ (Thế kỷ XVIII)	Lê Công Phụ là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Tân Hợi (1731) đời vua Lê Duy Phường, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

11	Vũ Văn Tuấn (1806 - ?)	Vũ Văn Tuấn là Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn. Năm 31 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837), năm 37 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão (1843) đời vua Thiệu Trị. Ông làm quan trong triều đình Nguyễn đến chức Hàn lâm viện Biên tu, Án sát Hưng Hóa, từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).
12	Phạm Văn Tráng (1885 - 1913)	Phạm Văn Tráng là Chí sĩ yêu nước thời cận đại. Ông còn có tên là Nguyễn Thế Trung. Ông xuất thân Nho học, nhưng không đỗ đạt khoa bảng, sống bằng nghề dạy học. Ông tích cực tham gia phong trào Duy Tân, gia nhập Việt Nam Quang phục hội, từng sang Trung Quốc hoạt động. Năm 1913, ông ném bom trừng trị Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn ở Thái Bình.

		Ông bị thực dân Pháp bắt ở Lạng Sơn, đưa về Hà Nội xử tử hình. Hành động của ông gây được tiếng vang lớn, gây chấn động dư luận đương thời.
13	Lê Văn Dung (Thế kỷ XIX)	Lê Văn Dung là Cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông còn có tên là Lê Văn Ngọc. Ông thi đỗ cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.
14	Lê Hoàn Nguyên (Thế kỷ XIX)	Lê Hoàn Nguyên là Cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu năm Minh Mạng thứ 18 (1837) tại Trường thi Hà Nội, làm quan tới chức Huấn Đạo.

XÃ CÔ BI		
15	Lương Vinh (Thế kỷ XV - XVI)	Lương Vinh là Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) đời vua Lê Thánh Tông.
XÃ DƯƠNG QUANG		
16	Đinh Ích Phụ (1673-?)	Đinh Ích Phụ (có tài liệu ghi là Đinh Phụ Ích) đỗ khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Năm Vĩnh Thịnh 1 (1705) đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Trù quận công. Bị giáng xuống Hình bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư.

XÃ DƯƠNG XÁ		
17	Hoàng Thái hậu Ý Lan (1044-1117)	Hoàng Thái hậu Ý Lan tên thật là Lê Thị Yến. Bà được vua Lý Thánh Tông đưa vào cung, phong làm Nguyên phi, cai quản cung đình triều Lý. Khi vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Champa (1069), bà trông coi việc nước, tích cực khuyến nông, bãi trừ tham nhũng, chăm lo đời sống nhân dân. Khi vua Lý Nhân Tông lên nối ngôi vua, bà được phong làm Linh Nhân Hoàng Thái hậu, có công cùng Lý Thường Kiệt và Lý Đạo Thành lo việc nội trị và tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077) thắng lợi, bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng vương triều Lý thịnh trị, vững vàng. Bà có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII. Tên bà được đặt cho một đường phố ở huyện Gia Lâm, Hà Nội.

XÃ ĐA TÔN		
18	Trần Văn Bính (Thế kỷ XVI)	Trần Văn Bính là Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ. Ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu (1505) đời vua Lê Uy Mục. Ông làm quan với triều đình Lê Sơ đến chức Tả thị lang Bộ Lễ.
19	Đỗ Công Bật (1652 - ?)	Đỗ Công Bật là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông đã đỗ khoa Sỹ vọng, năm 33 tuổi, ông lại thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu (1685) đời vua Lê Hy Tông, ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa cấp sự trung, Đốc thị Nghệ An. Ông có nhiều đóng góp trong việc biên soạn bộ Quốc sử thực lục - phần tiếp theo của bộ Đại Việt sử ký toàn thư do Lê Hy và Nguyễn Quý Đức chỉ đạo.

20	Đỗ Công Dĩnh (1681-?)	Đỗ Công Dĩnh đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.
21	Hoàng Đình Huyền (Thế kỷ XVIII)	Hoàng Đình Huyền là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biên binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuần Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

22	Đặng Tích Trù (1854 - ?)	<p>Đặng Tích Trù là Tiến sĩ Nho học triều Nguyễn. Ông còn có tên là Đặng Hữu Trù, tên tự là Võ Tự, tên hiệu Qui Văn Tử, biệt hiệu là Tinh Điền. Năm 31 tuổi, ông đỗ các kỳ thi Hội, thi Đình khoa Ất Dậu (1885) nhưng kết quả chưa kịp công bố thì xảy ra việc nhóm Tôn Thất Thuyết đánh úp thực dân Pháp tại kinh thành Huế khiến cho kết quả kì thi bị xóa bỏ. Đến năm 35 tuổi, ông thi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889) đời vua Thành Thái. Ông làm quan trong triều đình nhà Nguyễn đến chức Tri phủ Xuân Trường, Đốc học Bắc Giang. Tác phẩm tiêu biểu gồm Đường thi diễn Nôm.</p>
----	-------------------------------------	---

XÃ ĐẶNG XÁ		
23	Ngô Anh (Thế kỷ XV)	Ngô Anh đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Đức, đời Lê Thánh Tông (1472), không rõ chức quan.
24	Lê Bùi Chiêu (Thế kỷ XVIII)	Lê Bùi Chiêu là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biên binh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Sửu (1757) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Trấn thủ Tuyên Quang.
XÃ ĐÔNG DƯ		
25	Nguyễn Huy Trinh (Thế kỷ XIX)	Nguyễn Huy Trinh là Cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão năm Gia Long thứ 6 (1807) tại Trường thi Sơn Tây, làm quan đến chức Tham tri Bộ Hình.

26	Nguyễn Huy Chiêu (Thế kỷ XIX)	Nguyễn Huy Chiêu là cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Tân Tỵ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) tại Trường thi Thăng Long. Ông làm quan tới chức Án Sát, từng bị giáng chức, sau đó được phục hồi làm chức Thị độc, sung vào Nội Các, từng đi sứ Trung Quốc.
27	Phạm Tuyên (Thế kỷ XIX)	Phạm Tuyên là cử nhân khoa Bính Ngọ (1846), Phó bảng khoa Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức (1849), làm quan đến Ngự sử
XÃ KIM LAN		
28	Vũ Lãm (TK XV)	Vũ Lãm là Tiến sĩ Nho học triều Lê Sơ. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Nhâm Tuất (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê Sơ đến chức Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện Trực học sĩ.

29	Đinh Nguyên Hanh (1683 - ?)	Đinh Nguyên Hanh là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông, ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Binh, tước Hầu.
XÃ KIM SƠN		
30	Nguyễn Khánh Hỷ (1067 - 1142)	Nguyễn Khánh Hỷ là Thiền sư triều Lý. Ông xuất gia tu Phật từ thuở nhỏ, lớn lên theo học với thiền sư Bản Tịch ở chùa Chúc Thánh, thiền sư Thiện Tài ở chùa Vạn Tuế. Ông trụ trì chùa Từ Liêm phía Tây thành Thăng Long, trở thành người đứng đầu thế hệ thứ 14 dòng Thiền Nam phương. Ông được phong chức Tăng lục, rồi Tăng thống, đứng đầu sư tăng cả nước đời vua Lý Thần Tông (1128 - 1137).

		Tác phẩm của ông có Ngô đạo ca thi tập, nhưng hiện nay đã thất truyền, chỉ còn lại một bài kệ Đáp Pháp Dung sắc không phạm thánh chi vấn (Trả lời sư Pháp Dung về sắc Không Phạm Thánh).
31	Nguyễn Hào (Thế kỷ XVI)	Nguyễn Hào là Tiến sĩ Nho học triều Mạc. Ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1550) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan trong triều đình Mạc đến chức Giám sát ngự sử.
32	Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688)	Nguyễn Mậu Tài là Tế tướng, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1646) đời vua Lê Chân Tông, ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng (tể tướng), Thượng thư Bộ Công, tước An Lĩnh bá, từng được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc).

33	Nguyễn Mậu Dị (1622 - 1694)	Nguyễn Mậu Dị là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 37 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.
34	Nguyễn Duy Viên (1662 - ?)	Nguyễn Duy Viên là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông còn có tên là Nguyễn Công Hoàn. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất (1694) đời vua Lê Hy Tông, ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.
35	Nguyễn Mậu Thịnh (1668 - 1742)	Nguyễn Mậu Thịnh là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng.

		Ông còn có tên là Nguyễn Mậu Áng, tên hiệu là Di Trai. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phó đô Ngự sử, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm hiện còn 51 bài chép trong sách Toàn Việt thi lục.
36	Nguyễn Khiêm Ích (1678 - 1740)	Nguyễn Khiêm Ích (Phạm Khiêm Ích) là Tế tướng, Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông vốn họ Nguyễn, sau làm con nuôi Phạm Công Thiện ở xã Bảo Triện, huyện Gia Định, nay thuộc xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh nên đổi sang họ Phạm. Ông thi đỗ Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh Đình Nguyên Thám hoa khoa thi năm Canh Dần (1710).

		Năm 31 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Đình (nên được gọi là Đình nguyên), Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Sau đó, ông được dự thi và đỗ đầu khoa thi Đông các năm Mậu Thân (1728). Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Lại, kiêm Đông các đại học sĩ, tước Phương Lĩnh hầu. Năm 1726, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm của ông gồm Kính Trai thi tập, Thẩm trị nhất lãm.
XÃ LỆ CHI		
37	Vũ Văn Hoành (Thế kỷ XIX)	Vũ Văn Hoành là cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ cử nhân khoa Mậu Tý năm Minh Mạng thứ 9 (1828) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Ngự sử.

XÃ NINH HIỆP		
38	Nguyễn Khắc Trung (Thế kỷ XVI)	Nguyễn Khắc Trung là Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên đời Lê Cung Hoàng (1523), làm quan đến Hiến sát sứ.
39	Nguyễn Thạc Đức (1549 - ?)	Nguyễn Thạc Đức là Tiến sĩ Nho học triều Mạc. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1589) đời vua Mạc Mậu Hợp. Khi triều Mạc bị đánh bại, ông quy thuận nhà Lê, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chính sứ.
40	Lê Dao (Thế kỷ XVI)	Lê Dao là Tiến sĩ Nho học triều Mạc. Ông thi đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Kỷ Mùi (1559) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan với triều Mạc đến chức Cấp sự trung.

41	Đào Quốc Hiến (1657 - ?)	Đào Quốc Hiến đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hòa 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Năm Vĩnh Thịnh (1709) được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước Bá.
42	Nguyễn Bá Tông (1681 - ?)	Nguyễn Bá Tông (Nguyễn Bá Tôn) là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 25 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) đời vua Lê Dụ Tông, ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Phủ doãn Phủ Phụng Thiên (khu vực nội thành Hà Nội hiện nay), từng được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc), mất trên đường đi sứ.

43	Lê Ngọc Hân (1770 - 1799)	<p>Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân là con gái của vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786) và bà Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền (1753 - 1823). Bà Nguyễn Thị Huyền là trưởng nữ của cụ Nguyễn Đình Giai, người làng Phù Ninh (làng Nành), nay là xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm. Lê Ngọc Hân nổi tiếng thông minh, nhan sắc. Năm 1786, bà kết hôn với Nguyễn Huệ, sau đó được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Khi vua Quang Trung mất, bà sáng tác hai bài văn nôm khóc nhà vua nổi tiếng, cũng là hai tác phẩm văn học Nôm đáng chú ý của thời kỳ Tây Sơn. Đó là tác phẩm : Ai tư văn, Văn tế vua Quang Trung.</p>
----	--------------------------------------	--

XÃ PHÙ ĐÔNG		
44	Lý Ngọc Kiều (1041 - 1113)	<p>Lý Ngọc Kiều là Thiên sư triều Lý. Bà còn có pháp danh là Ni sư Diệu Nhân. Bà là con gái trưởng của Phụng Càn vương Lý Nhật Trung, cháu vua Lý Thái Tông. Bà được vua Lý Thánh Tông nuôi dạy trong cung từ bé. Đến khi trưởng thành, nhà vua gả bà cho người họ Lê làm Châu mục Chân Đăng (khu vực huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ). Không bao lâu sau chồng mất, bà xuất gia tu Phật, được sư Chân Không (Vương Hải Thiêm) thuyết giáo và đặt pháp danh là Ni sư Diệu Nhân. Bà trở thành ni sư nổi tiếng, đứng vào hàng thứ 7 dòng Thiền Nam phương. Tác phẩm tiêu biểu gồm 1 bài kệ nói về bốn nỗi khổ trong một đời người theo quan niệm nhà Phật.</p>

45	Vương Hải Thiêm (1046 - 1100)	Vương Hải Thiêm là Thiên sư triều Lý. Ông có pháp danh là Chân Không. Ông ham đọc sách từ nhỏ, nổi tiếng thông minh, xuất gia tu Phật từ năm 10 tuổi, thuộc thế hệ thứ 16 dòng thiền Nam Phương. Vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) từng mời ông vào cung giảng kinh Pháp Hoa. Tác phẩm tiêu biểu chỉ còn một bài kệ.
46	Đặng Công Chất (1622 - 1683)	Đặng Công Chất là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông vốn thuộc dòng dõi họ Trần ở xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội hiện nay, nhưng trong họ có Trần Tuân khởi nghĩa chống triều đình, con cháu phải đổi sang họ Đặng.

		Năm 39 tuổi, ông thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất danh (tức là Trạng Nguyên) khoa Tân Sửu (1661) đời vua Lê Thần Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình. Năm 1682, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tác phẩm tiêu biểu gồm Trùng san Lam Sơn thực lục (viết chung).
47	Đặng Công Diễn (1698 - ?)	Đặng Công Diễn là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, đến năm 29 tuổi đỗ đầu kỳ thi Hội (nên được gọi là Hội nguyên), Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông.

48	Đặng Thị Huệ (? - 1782)	Đặng Thị Huệ là Cung phi triều Lê Trung hưng. Bà xuất thân là một cô gái hái chè, sau trở thành Tuyên phi của chúa Trịnh Sâm, nên thường được gọi là Bà Chúa Chè. Bà liên kết với Huy Quận công Hoàng Đình Bảo đưa con trai là Trịnh Cán lên ngôi Chúa. Sau loạn Kiêu binh, Trịnh Cán bị giết chết, Trịnh Tông lên ngôi chúa, bà bị bắt giam vào ngục hai năm. Khi được thả ra, bà tự vẫn trong lễ tế Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm.
49	Trịnh Đường (Thế kỷ XIX)	Trịnh Đường là Cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan đến chức Tuần phủ An Giang.

XÃ PHÚ THỊ		
50	Lê Khả Tông (1659 - ?)	Lê Khả Tông là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi (1691) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tả thị lang Bộ Hình, tước Tử, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc).
51	Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758)	Nguyễn Huy Nhuận (Nguyễn Quang Nhuận) là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 25 tuổi, Nguyễn Huy Nhuận thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi (1703) đời vua Lê Hy Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hộ, Tri Quốc Tử giám, tước Triệu quận công. Năm 1723, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

		Năm 1728, ông được cử lên Tuyên Quang cùng các quan lại nhà Thanh xác định mốc biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Ông cũng là người đề xuất việc dùng phẩm phục đế vương cho tượng Khổng Tử thờ ở Văn Miếu Thăng Long thay cho phẩm phục quan Tư khấu nước Lỗ trước kia. Ông từng mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò giỏi.
52	Đoàn Quang Dung (1681 - 1741)	Đoàn Quang Dung là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông còn có tên là Đoàn Bá Dung. Năm 29 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1710) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Lễ, tước Phụ quận công. Năm 1792, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc).

53	Nguyễn Huy Mãn (1688 - ?)	Nguyễn Huy Mãn là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tụ khanh.
54	Nguyễn Huy Thuật (1690 - ?)	Nguyễn Huy Thuật là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 43 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu (1733) đời vua Lê Thuận Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thừa chỉ.
55	Cao Dương Trạc (1690 - ?)	Cao Dương Trạc là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông còn có tên là Cao Huy Trạc, Cao Huy Diệu. Ông từng thi đỗ khoa Sĩ vọng, năm 25 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi (1715) đời vua Lê Dụ Tông.

		Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Bồi tụng, Thượng thư Bộ Lễ, Đông các Đại học sĩ, tước Lâm quận công, ông có công sưu tập thơ văn của chúa Trịnh Cương biên soạn thành hai cuốn Việt âm thi tập, trong đó một cuốn là thơ văn chữ Hán, một cuốn là thơ văn chữ Nôm.
56	Trịnh Bá Tường (1691 - 1740)	Trịnh Bá Tường (Trịnh Bá Tường) là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1721) đời vua Lê Dụ Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thượng thư Bộ Hình, tước Hầu.
57	Nguyễn Huy Dận (1708 - ?)	Nguyễn Huy Dận là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Xuất thân trong dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy ở Phú Thị, ông theo đuổi

		con đường khoa cử, thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 40 tuổi thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1748) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Tụ khanh, tước Bá.
58	Nguyễn Huy Cận (1729 - 1790)	Nguyễn Huy Cận là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông có tên hiện là Phương Am. Ông xuất thân trong dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy ở Phú Thị, năm 29 tuổi thi đỗ khoa Hoàn từ năm Đinh Sửu (1757), được cử làm Tri phủ Lạng Giang. Năm 32 tuổi, ông đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên), Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1760) đời vua Lê Hiến Tông. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, ông từ quan về làng lo việc thờ phụng tổ tiên, mở trường Phương Am dạy học.

59	Trần Huy Liễn (1735 - 1787)	Trần Huy Liễn là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Năm 44 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1799) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông các Đại học sĩ, Thự Tham chính sứ Hải Dương. Ông mang nặng tư tưởng trung quân, theo Lê Chiêu Thống chống phong trào Tây Sơn, sau khi thất bại đã uống thuốc độc tự tử.
60	Nguyễn Huy Lượng (1750 - 1808)	Nguyễn Huy Lượng là danh sĩ triều Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn. Ông còn có tên là Nguyễn Lượng. Ông thi đỗ Hương cống, làm quan với triều đình Lê - Trịnh đến chức Phụng Nghi trong Bộ Lễ. Khi vua Quang Trung tiến quân ra Bắc đại phá quân Thanh, chính thức xóa bỏ triều Lê Trung hưng, ông cộng tác với triều đình Tây Sơn, làm quan đến chức Hữu thị lang Bộ Hộ.

		Sau năm 1802, triều Nguyễn thay thế triều Tây Sơn, ông bị ép ra nhận chức Tri phủ Xuân Trường. Tác phẩm của ông hầu hết được sáng tác bằng chữ Nôm và thể phú. Nhiều bài phú Nôm của ông rất đặc sắc, thể hiện một bước tiến quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu gồm Tụng Tây Hồ phủ, Lượng như long phú, Văn tế trận vong tướng sĩ,...
61	Nguyễn Hàn (1755 - 1787)	Nguyễn Hàn là Tiến sĩ Nho học triều Lê Trung hưng. Ông còn có tên là Nguyễn Xuân Hàn. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1779) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Đốc đồng Cao Bằng, ông chết trong cuộc tranh giành giữa hai phe ủng hộ vua Lê và chúa Trịnh tại Cao Bằng vào cuối năm 1787.

61	Cao Bá Đạt (1808 - 1854)	Cao Bá Đạt là danh thần triều Nguyễn. Ông là anh sinh đôi với Cao Bá Quát và là thân phụ của Cao Bá Nhạ. Ông thi đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) tại Trường thi Hà Nội, được bổ nhiệm chức Tri huyện Nông Cống (Thanh Hoá), nổi tiếng là thanh liêm, mẫn cán. Sau khi cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại (1854), ông bị bắt vì có liên quan đến Cao Bá Quát. Trên đường bị giải về kinh thành Huế, ông làm một tờ trần tình rồi dùng dao đâm cổ tự vẫn.
63	Cao Bá Quát (1808 - 1855)	Cao Bá Quát có tên tự là Chu Thần, tên hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Man Hiên. Năm 22 tuổi, ông thi đỗ Á nguyên, Cử nhân khoa Tân Mão (1831) tại trường thi Hương Hà Nội. Ông làm quan dưới triều Nguyễn đến chức Giáo thụ phủ Quốc Oai.

		Năm 1854, ông bỏ chức quan, tổ chức cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại triều đình Nguyễn, mượn tiếng phù Lê, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, xưng Quốc sư. Khởi nghĩa Mỹ Lương thất bại, ông và gia đình bị truy sát. Cao Bá Quát là một nhà thơ lớn của dân tộc. Ông để lại cho hậu thế hai tập thơ chữ Hán nổi tiếng đó là “Chu Thần thi tập” và “Cúc Đường thi thảo”. Tên ông được đặt tên cho nhiều trường học, tên đường phố của cả nước trong đó có Trường THPT Cao Bá Quát và Trường THCS Cao Bá Quát ở huyện Gia Lâm
64	Cao Huy Diệu (Thế kỷ XVIII-XIX)	Cao Huy Diệu là danh sĩ triều Nguyễn. Ông có tên hiệu là Hồng Quế Hiên. Ông nổi tiếng giỏi văn chương, là người có khí tiết.

		Đầu triều Nguyễn, ông thi đỗ Cử nhân Nho học, ra làm quan ở Quốc Tử Giám, sau đó làm đến chức Đốc học tỉnh Hà Nội. Tác phẩm của ông để lại không nhiều, nhưng có nhiều ý tứ lạ, biểu lộ tinh thần dân tộc và mối quan hệ gần gũi với dân gian.
65	Cao Bá Nhạ (Thế kỷ XIX)	Cao Bá Nhạ là danh sĩ triều Nguyễn. Ông là con trai Cao Bá Đạt, cháu Cao Bá Quát. Ông nổi tiếng giỏi văn chương. Sau khi Cao Bá Quát thất bại trong cuộc khởi nghĩa chống chính quyền nhà Nguyễn, cả nhà họ Cao đều bị hại, chỉ có mình ông trốn thoát, sống bằng nghề dạy học. Sau đó, ông bị bắt và tống giam ở nhà ngục tỉnh Hà Nội, rồi chuyển về Bắc Ninh năm 1862, phát vãng lên mạn ngược. Tác phẩm của ông có Tự tình khúc (chữ Nôm) và Cao Bá Nhạ trần tình trạng.

66	Cao Huy Tố (Thế kỷ XIX)	Cao Huy Tố là cử nhân Nho học triều Nguyễn. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Kỹ Mão năm Gia Long thứ 18 (1819) tại Trường thi Thăng Long, làm quan tới chức Tri huyện.
XÃ YÊN THƯỜNG		
67	Nguyễn Đăng Doanh (1675 - ?)	Nguyễn Đăng Doanh từng giữ những chức tước quan trọng trong triều đình như Tư lễ giám; Tổng thái giám nam quận Đô đốc phủ; Đô đốc thiên sự Đông quận công. Bỏ khuyết cho những ghi chép trong tài liệu chính sử, một số bia đá ở thôn Trùng Quán còn khắc ghi những chức tước khác của Nguyễn Đăng Doanh như: Đặc tiến kim tử; Vinh lộc đại phu thị nội gián ty lễ giám tả giám thừa; Thái giá sĩ tước hầu; Nguyễn Tướng công, Thụy Huy Hiến.

		Tương truyền, với chức quan Nam quân Đô đốc phủ Đô đốc Thiêm sự, Nguyễn Đăng Doanh là một trong những quan võ có vị trí cao cấp trong một phủ quân dưới thời Vua Lê Trung hưng và có công lao trong việc phò Vua, giúp nước.
68	Nguyễn Thị Lý (1702 - 1787)	Nguyễn Thị Lý là Tiến sĩ võ học triều Lê Trung hưng. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đồng tào sĩ thứ thủ khoa hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai cơ.
69	Phạm Hữu Tuấn (Thế kỷ XVIII)	Phạm Hữu Tuấn là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông thi đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

70	Nguyễn Đình Huấn (1717 - 1777)	Nguyễn Đình Huấn là một vị Quận công xuất thân từ quan võ, trông nom việc trị án ở kinh thành Thăng Long. Theo tài liệu lịch sử, Quận công Nguyễn Đình Huấn sinh giờ Dần ngày 12 tháng 8 năm Đinh Dậu 1717 tại làng Yên Thị, xã Yên Thường, tổng Yên Thường, phủ Từ Sơn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là làng Yên Thường, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội). Ông là người có tài, có chí, văn võ kiêm toàn, đức hạnh hơn người, từng phò vua hơn 40 năm và có nhiều công lao trị nước, an dân. Ông được nhà vua ban nhiều chức vị cao như Đại Tư mã, Đại tư đồ... Sau khi mất, ông được phong tặng là “Đại tư đồ tú thụ trung mẫn bao phong tiết khái hiển vọng tuệ trí mẫn đạt đại vương Nguyễn tướng công hiệu đoan chính phủ quân” được mở danh ở triều.
----	---	--

71	Phạm Hữu Vi (1739 - ?)	Phạm Hữu Vi là Tiến sĩ võ học triều Lê Trung hưng. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biễn sinh hợp thức thi Võ cử, năm 28 tuổi đỗ Tào sĩ trúng hạng khoa Bính Tuất (1766) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Cai Cơ.
72	Nguyễn Cầu (1747 - ?)	Nguyễn Cầu đỗ đầu kỳ thi Hội (tức Hội nguyên). Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu (1781) đời vua Lê Hiến Tông. Ông làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Đông Các hiệu thư. Sau khi triều Nguyễn thành lập, ông tiếp tục ra làm quan, được bổ nhiệm chức Đốc học Hưng Hóa.
73	Ngô Hữu Khoát (1748 - ?)	Ngô Hữu Khoát là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Đồng tào sĩ ưu trúng hạng khoa Nhâm Thìn (1772) đời vua Lê Hiến Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

74	Phạm Thái (1777 - 1813)	Phạm Thái là danh sĩ triều Tây Sơn, triều Nguyễn. Ông còn có tên là Phạm Phượng Sinh, Phạm Đan Phụng, tự xưng là Chiêu Lý. Ông là một nhà nho bất đắc chí, nổi tiếng tài hoa, ngang tàng, có nhiều sáng tạo, đổi mới trong nghệ thuật thơ ca. Sáng tác của ông chủ yếu bằng chữ Nôm, tiêu biểu như Chiến tụng Tây Hồ phú (bài phú chống lại Tụng Tây Hồ phú của Nguyễn Huy Lượng). Đặc biệt, xung quanh câu chuyện tình yêu của ông với Trương Quỳnh Như (con gái Kiến Xương hầu Trương Đăng Quỳ), ông sáng tác được cả một chùm tác phẩm nổi tiếng, đặc sắc, gồm: Sơ kính tân trang (truyện thơ), Thơ gửi Trương Quỳnh Như, thơ xướng họa và Văn tế Trương Quỳnh Như.
----	-----------------------------------	--

75	Phạm Hữu Nhậm (Thế kỷ XVIII)	Phạm Hữu Nhậm là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông thi đỗ Tạo sĩ thứ trúng hạng khoa Giáp Thìn (1724) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.
76	Phạm Hữu Tá (Thế kỷ XVIII)	Phạm Hữu Tá là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông thi đỗ Tạo sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Mùi (1727) đời vua Lê Dụ Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.
77	Nguyễn Đình Bát (Thế kỷ XVIII-XIX)	Nguyễn Đình Bát là Tiến sĩ võ học triều Lê Trung hưng. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biên sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Ất Tỵ (1785) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.

78	Nguyễn Tông Hải (Thế kỷ XVIII-XIX)	Nguyễn Tông Hải là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông đã từng thi Hương đỗ Hương cống, sau chuyển sang ngạch võ, đi lính cho triều đình, trở thành Biên sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Tạo sĩ trúng hạng khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh.
79	Nguyễn Đình Tuân (Thế kỷ XVIII-XIX)	Nguyễn Đình Tuân là Tiến sĩ Võ học triều Lê Trung hưng. Ông đi lính cho triều đình, trở thành Biên sinh hợp thức thi Võ cử, đỗ Đồng tạo sĩ ưu trúng hạng khoa Kỷ Sửu (1769) đời vua Lê Hiển Tông, làm quan trong triều đình Lê - Trịnh đến chức Thủ hiệu.
XÃ YÊN VIÊN		
80	Nguyễn Khắc Cần (1875 - 1913)	Nguyễn Khắc Cần là chí sĩ yêu nước thời cận đại. Ông còn có tên là Đỗ Cần. Ông học giỏi, thi Hương đỗ Nhị trường, dạy học kiếm sống, tích cực hoạt động

		<p>yêu nước, ông gia nhập Việt Nam Quang phục hội, từng sang Trung Quốc hoạt động cách mạng. Đêm ngày 26/4/1913, ông ném tạc đạn vào khách sạn Hà Nội (ở phố Tràng Tiền, nội thành Hà Nội hiện nay), giết chết và làm bị thương nhiều sỹ quan Pháp, gây được tiếng vang lớn. Sau đó, ông bị thực dân Pháp bắt ở Lạng Sơn, đưa về Hà Nội xử tử hình. Tên ông được đặt cho một đường phố ở Hà Nội.</p>
--	--	--

PHỤ LỤC

2

Các Tiến sĩ Nho học
huyện Gia Lâm

Stt	Họ và tên	Năm sinh, năm mất	Quê quán (xã, thị trấn hiện nay)	Mức độ, tuổi độ	Năm đỗ	Ghi danh văn bia ở Văn Miếu, Quốc Tử Giám
1	Vũ Lãm	(Thế kỷ XV)	Kim Lan (Kim Lan)	HG	Đại Bảo 3 (1442)	
2	Ngô Anh		Đặng Xá (Đặng Xá)	TG	Hồng Đức 3 (1472)	
3	Lương Vinh	(Thế kỷ XV - XVI)	Cổ Bi (Cổ Bi)	TG	Hồng Đức 9 (1478))	X
4	Nguyễn Khắc Trung		Phù Ninh (Ninh Hiệp)	HG	Thống Nguyên 2 (1523)	
5	Nguyễn Hào		Giao Tất (Kim Sơn)	TG	Cảnh Lịch 3 (1550)	
6	Lê Dao	(Thế kỷ XVI)	Phù Ninh (Ninh Hiệp)	HG	Quang Bảo 6 (1559)	X
7	Nguyễn Thạc Đức	(1549 - ?)	Ninh Giang (Ninh Hiệp)	TG, 40	Hưng Trị 2 (1589)	X
8	Vương Thị Trung	(1537 - ?)	Bát Tràng (Bát Tràng)	TG, 52	Hưng Trị 2 (1589)	X
9	Nguyễn Mậu Tài	(1616 - 1688)	Kim Sơn (Kim Sơn)	TG, 30	Phúc Thái 4 (1646)	X
10	Nguyễn Mậu Dị	(1622 - ?)	Kim Sơn (Kim Sơn)	TG, 30	Vinh Thọ 2 (1659)	X

11	Đặng Công Chất	(1622 - 1683)	Phù Đồng (Phù Đồng)	TN, 39	Vinh Thọ 4 (1661)	X
12	Trần Thiện Thuật	(1659 - ?)	Bát Tràng (Bát Tràng)	TG, 24	Chính Hòa 4 (1683)	X
13	Đỗ Công Bật	(1652 - ?)	Thượng Tồn (Đa Tồn)	TG, 33	Chính Hòa 6 (1685)	X
14	Đào Quốc Hiến	(1657-?)	Phù Ninh (Ninh Hiệp)	TG, 34	Chính Hòa 12 (1691)	X
15	Lê Khả Tông	(1659 - ?)	Trần Tảo (Phú Thị)	TG, 32	Chính Hòa 12 (1691)	X
16	Nguyễn Mậu Thịnh	(1668 - ?)	Kim Sơn (Kim Sơn)	TG, 23	Chính Hòa 12 (1691)	X
17	Nguyễn Duy Viên	(1662 - ?)	Kim Sơn (Kim Sơn)	TG, 32	Chính Hòa 15 (1694)	
18	Nguyễn Huy Nhuận	(1678 - 1758)	Phú Thị (Phú Thị)	TG, 25	Chính Hòa 24 (1703)	X
19	Đỗ Công Dĩnh	(1681-?)	Thượng Tồn (Đa Tồn)	TG, 25	Vinh Thịnh 2 (1706)	X
20	Nguyễn Đăng Liên	(1676 - ?)	Bát Tràng (Bát Tràng)	TG, 30	Vinh Thịnh 2 (1706)	X
21	Nguyễn Bá Tông	(1681 - ?)	Phù Ninh (Ninh Hiệp)	TG, 25	Vinh Thịnh 2 (1706)	X

22	Nguyễn Khiêm Ích	(1678 - 1740)	Kim Sơn (<i>Kim Sơn</i>)	TH, 31	Vĩnh Thịnh 6 (1710)	
23	Đoàn Quang Dung	(1681 - 1741)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 29	Vĩnh Thịnh 6 (1710)	X
24	Đình Phụ Ích	(1673-?)	Bình Trù (<i>Dương Quang</i>)	TG, 39	Vĩnh Thịnh 8 (1712)	X
25	Đình Nguyễn Hanh	(1683 - ?)	Kim Lan (<i>Kim Lan</i>)	TG, 32	Vĩnh Thịnh 11 (1715)	X
26	Cao Dương Trạc	(1690 - ?)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 34	Vĩnh Thịnh 11 (1715)	X
27	Lê Hoàn Viên	(1689 - ?)	Bát Tràng (<i>Bát Tràng</i>)	TG, 26	Vĩnh Thịnh 11 (1715)	X
28	Nguyễn Đặng Cẩm	(1678-?)	Bát Tràng (<i>Bát Tràng</i>)	TG, 40	Vĩnh Thịnh 14 (1718)	X
29	Nguyễn Huy Mãn	(1688 - ?)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 33	Bảo Thái 2 (1721)	X
30	Trịnh Bá Tường	(1691 - 1740)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 30	Bảo Thái 2 (1721)	X
31	Đặng Công Diễn	(1698 - ?)	Phù Đổng (<i>Phù Đổng</i>)	TG, 29	Bảo Thái 8 (1727)	X
32	Lê Hoàn Hạo	(1699 - ?)	Bát Tràng (<i>Bát Tràng</i>)	TG, 28	Bảo Thái 8 (1727)	X

33	Nguyễn Huy Thuật	(1690 - ?)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 43	Long Đức 2 (1733)	X
34	Nguyễn Huy Dận	(1708 - ?)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 40	Cảnh Hưng 9 (1748)	X
35	Nguyễn Huy Cận	(1729 - 1790)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 31	Cảnh Hưng 21 (1760)	X
36	Nguyễn Hàn	(1755 - 1787)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 32	Cảnh Hưng 40 (1779)	X
37	Trần Huy Liễu	(1735 - 1787)	Phú Thị (<i>Phú Thị</i>)	TG, 44	Cảnh Hưng 40 (1779)	X
38	Nguyễn Cầu	(1747 - ?)	Yên Khê (<i>Yên Thường</i>)	TG, 34	Cảnh Hưng 42 (1781)	
39	Lê Danh Hiến	(1757 - ?)	Bát Tràng (<i>Bát Tràng</i>)	TG, 28	Cảnh Hưng 46 (1785)	
40	Vũ Anh Tuấn	(1806 - ?)	Bát Tràng (<i>Bát Tràng</i>)	TG, 40	Thiệu Trị 3 (1843)	
41	Phạm Tuyền		Đông Dư (<i>Đông Dư</i>)	PB	Tự Đức 2 (1849)	
42	Đặng Tích Trù	(1854 - ?)	Đa Tồn (<i>Đa Tồn</i>)	PB, 35	Thành Thái 1 (1889)	

Các chữ viết tắt: TN (Trạng nguyên); BN (Bảng nhãn), TH (Thám hoa),
HG (Hoàng giáp); TG (Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân), THS (Thái học
sinh), PB (Phó bảng).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý di tích Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội, *Kỷ yếu Lễ kỷ niệm 150 năm danh nhân Cao Bá Quát qua đời (1855 - 2005)*.
2. Bản dịch các tư liệu Hán Nôm: văn bia tại thôn Trùng Quán (do dòng họ cung cấp).
3. Bản dịch văn bia Đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn do Viện nghiên cứu Hán nôm thực hiện (do dòng họ cung cấp).
4. Bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời vua Lê Thần Tông.
5. Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Bản dịch của Viện nghiên cứu Hán Nôm).
6. Hà Duy Biển, Hiệu đính: PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ, *1000 nhân vật lịch sử văn hóa Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Thông tin và Truyền thông, 2009.
7. Hà Sơn Bình, *Danh nhân quê hương*, tập 3, Ty văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, 1976.
8. Nguyễn Đồng Chi, *Huyền thoại Thánh Gióng trong Lĩnh Nam Chích quái và Đại Việt sử ký toàn thư. Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.
9. Nguyễn Huệ Chi, Văn Tân, Hoài Thanh, Lê Hữu Trác, Lê Ngọc Hân, Nguyễn Huy Lượng, Phan Huy Chú, Nguyễn Hữu Chính: *Tuyển chọn những bài phê bình - bình luận văn học của các nhà văn và các nhà nghiên cứu Việt Nam*, Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 1998.

10. Cổng Thông tin điện tử huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên và Báo Hưng Yên (Điện tử), *Chủ Đông Tử*.
11. Đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn và Đình Tứ Giác, xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định (dòng họ cung cấp).
12. Bùi Xuân Đính, *Tiến sĩ Nho học Thăng Long - Hà Nội (1075 - 1919)*, Nxb Hà Nội, 2003.
13. Bùi Xuân Đính, *Bát Tràng - Làng nghề, làng văn*, Nxb Hà Nội, 2013.
14. Lâm Giang, Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Trạng nguyên Giáp Hải*, Nxb Khoa học xã hội, 2009.
15. GS. Đinh Xuân Lâm - GS. Trương Hữu Quỳnh, *Từ điển nhân vật lịch Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2004.
16. Đặng Văn Lộc (chủ biên) và các ông Đặng Trần Lưu, Đặng Đình Quang, Đặng Ngọc Thanh, Đặng Đình Thành, Đặng Đức Thư, *Các nhà khoa bảng Họ Đặng Việt Nam tập 2*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2010.
17. Nguyễn Lộc, Tảo Trang, Lê Văn Đình...; Tuyển chọn, giới thiệu: Nguyễn Hữu Sơn, Đặng Thị Hào, *Cao Bá Quát - Về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, 2007.
18. Gustare Dumoutier - Nguyễn Văn Huyền, *Hội Thánh Gióng* - Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2011.
19. Hồ sơ xếp hạng Nhà thờ Đặng Công Chất, xã Phù Đổng.
20. Hồ sơ xếp hạng di tích Lăng mộ Quận công Nguyễn Đăng Doanh, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.
21. Hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật Đền thờ Quận công Nguyễn Đình Huấn và Chùa Phúc Nương.
22. Hồ sơ di tích đền Phù Đổng, xã Phù Đổng.
23. Hội Di sản Văn hóa Thăng Long - Hà Nội và UBND huyện Gia Lâm, *Hoàng hậu Lê Ngọc Hân và tấm lòng tri ân của hậu thế*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2013.

24. Gs. Vũ Khiêu, *Danh nhân Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 2003.
25. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Tiến sĩ Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758) và dòng họ khoa bảng Nguyễn Huy làng Súi, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội, 2018.
26. PGS. TS Nguyễn Thanh Nam, *Danh nhân lịch sử văn hóa Tể tướng - Tiến sĩ Nguyễn Mậu Tài (1616 - 1688) Thân thế và sự nghiệp*, Nxb Hồng Đức, 2016.
27. Nguyễn Văn Quỳnh (Vũ Quảng) chủ biên, *Chuyện cũ làng Nành*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2004.
28. Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Hưng Yên, *Tài liệu về Chủ Đồng Tử*
29. Nguyễn Minh Tường, *Cao Bá Quát - Danh sĩ đất Thăng Long*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội 2010.
30. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm, *Di tích lịch sử văn hóa, cách mạng kháng chiến huyện Gia Lâm*, tháng 10/2010.
31. UBND xã Dương Xá, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về việc xây dựng Tượng đài Hoàng Thái hậu Ý Lan tại Khu di tích đền, chùa Bà Tấm, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.
32. Viện Sử học, *Thông định Việt sử thông giám cương mục Chính Biên của Quốc sử giám Triều Nguyễn*.
33. Viện Sử học, *Xác minh thân thế, sự nghiệp của danh nhân lịch sử Tiến sĩ, Tham tụng Nguyễn Mậu Tài*, 2015.
34. Viện Sử học, *Xác minh thân thế, sự nghiệp của danh nhân lịch sử Tham tụng, Thám hoa Nguyễn Khiêm Ích*, 2016.
35. Viện nghiên cứu Hán nôm (<http://www.hannom.org.vn>).

MỤC LỤC

Lời nói đầu..... 13

PHẦN I

NHÂN VẬT TRUYỀN THUYẾT

Đức Thánh Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng)..... 18

Đức Thánh Chủ Đồng Tử..... 42

PHẦN II

NHỮNG NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

Hoàng Thái hậu Ý Lan (1044-1117) 62

Trạng nguyên Giáp Hải (1507-1586)..... 82

Tể tướng Nguyễn Mậu Tài (1616-1688)..... 92

Trạng nguyên Đặng Công Chất (1622-1683)..... 103

Quận công Nguyễn Đăng Doanh (1675-?) 117

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Liên (1676-1721)..... 127

Tể tướng Nguyễn Huy Nhuận (1678-1758)..... 131

Tể tướng Nguyễn Khiêm Ích (1678-1740) 144

Tiến sĩ Đinh Nguyên Hanh (1683-?)..... 155

Quận công Nguyễn Đình Huấn (1717-1777) 161

Danh sĩ Nguyễn Huy Lượng (1750-1808) 176

Bắc cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân (1770-1799)..... 190

Thánh thơ Cao Bá Quát (1808-1855) 203

Phụ lục..... 222

Danh mục tài liệu tham khảo 272



GIA LÂM

NHỮNG NHÂN VẬT
LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

TẬP 1

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc Phùng Thị Mỹ

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập Lê Thị Thu Hương

Biên tập:

Nguyễn Ngọc Bích

Thiết kế trình bày:

Trần Nguyễn Thu Trà

Sửa bản in:

Nguyễn Phương Quỳnh

In 500 cuốn, khổ 16x24cm.

In tại Công ty Công ty TNHH In và Thương mại TTXVN (Vinadataxa).

Địa chỉ: 70/342 Khuông Đình, Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Giấy ĐKXB số: 4681-2022/CXBIPH/03-65/ThT.

Quyết định xuất bản số: 164A/QĐ-NXB, cấp ngày 15/12/2022.

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2022.

Mã ISBN: 978-604-310-469-1